



Yếu chỉ KINH PHÁP HOA

Thích Thắng Hoan

MUC LUC

- Vài lời bệc bệc
- A.- Đề Kinh
- B.- Phần Nội Dung Của Kinh:
 - 1- Phẩm Tựa
 - 2- Phẩm Phương Tiện
 - 3- Phẩm Thí Dụ
 - 4- Phẩm Tín Giải
 - 5- Phẩm Dược Thảo Dụ
 - 6- Phẩm Thọ Ký
 - 7- Phẩm Hóa Thành Dụ
 - 8- Phẩm Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký
 - 9- Phẩm Thọ Học Vô Học Nhơn Ký
 - 10- Phẩm Pháp Sư
 - 11- Phẩm Hiện Bảo Tháp
 - 12- Phẩm Đề Bà Đạt Đa
 - 13- Phẩm Trì
 - 14- Phẩm An Lạc Hạnh
 - 15- Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất
 - 16- Phẩm Như Lai Thọ Lượng
 - 17- Phẩm Phân Biệt Công Đức
 - 18- Phẩm Tùy Hỷ Công Đức
 - 19- Phẩm Pháp Sư Công Đức

- 20- Phẩm Thường Bất Khinh Bồ Tát
- 21- Phẩm Như Lai Thân Lực
- 22- Phẩm Chúc Lụy
- 23- Phẩm Dược Vương Bồ Tát Bản Sự
- 24- Phẩm Diệu Âm Bồ Tát
- 25- Phẩm Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn
- 26- Phẩm Đà La Ni
- 27- Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương Bản Sự
- 28- Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát
- Phụ Bản I
 - a)- *Pháp Hoa Nhị Diệu*
 - b) *Pháp Hoa Tam Chu Đặng Thọ Ký Làm Phật*
 - c) *Pháp Hoa Bấy Dụ*
 - d) *Pháp Hoa Lục Thủy*
 - e) *Pháp Hoa Ngũ Trùng Huyền Nghĩa*
- Phụ Bản II
- Những Kinh Luận tham khảo
- Phương danh quý Phật tử

VÀI LỜI BỘC BẠCH

Kinh Pháp Hoa ai cũng biết là bộ Kinh Tối Thượng Thừa mà nó không phải Đại Thừa và cũng gọi là Phật Thừa, giáo nghĩa ẩn số vô cùng cao thâm màu nhiệm, không ngoài mục đích triển khai tri kiến của Phật để chúng sanh tiến tu đạo nghiệp sớm được chứng quả vô thượng bồ đề. Bộ kinh này được lưu truyền sâu rộng trong nhân gian, được nhiều thọ trì đọc tụng, được nhiều dịch giả phiên dịch ra nhiều thứ tiếng, và cũng được rất nhiều học giả nghiên cứu, chú thích, giảng giải, yếu giải v.v...

Mục đích của bộ kinh Pháp Hoa là nói lên ý nguyện sự ra đời của đức Phật nhằm khai thị cho chúng sanh ngộ nhập được tri kiến của Phật và nội dung bộ kinh gồm có 28 phẩm chia làm bốn phần: phần thứ nhất là phần mở bày (khai) tri kiến của Phật kể từ phẩm 1 cho đến phẩm 10, phần thứ hai là phần chỉ bày (thị) tri kiến của Phật đều nằm trọn vẹn trong phẩm 11, phần thứ ba là phần tỏ ngộ (ngộ) tri kiến của Phật, kể từ phẩm 12 cho đến phẩm 22 và phần thứ tư là phần chứng nhập (nhập) tri kiến của Phật, kể từ phẩm 23 phẩm cuối cùng của bộ kinh là phẩm 28.

Yếu chỉ của bộ kinh là hình ảnh mà đức Phật muốn trình bày được gói gọn trong tinh thần của mỗi phẩm và tinh thần của mỗi phẩm được thể hiện trong đại ý của mỗi phẩm. Đại ý của mỗi phẩm nghĩa là tóm lược chính thuộc quan trọng trong mỗi phẩm mà đức Phật đã tỏ bày và đại ý ở đây không có nghĩa là phân tích chi ly tư tưởng trong mỗi phẩm với tính cách máy móc mà không phải ý chính của đức Phật muốn nói. Nên biết rằng kinh Pháp Hoa là bộ kinh dùng để tu tập hành trì mà nó không phải dùng để lý luận triết học, càng phân tích máy móc thì làm cho người tu học càng khó nắm vững yếu chỉ của bộ kinh.

Đã là tri kiến của Phật được ẩn số trong kinh Pháp Hoa, mỗi nhà nghiên cứu đều lãnh hội ở một lăng kính khác nhau và nhìn thấy ở một góc độ của Tối Thượng Thừa cho nên trình bày giáo nghĩa mâu nhiệm không được nhất quán mà yếu chỉ toàn diện của bộ kinh muốn diễn đạt. Cũng từ sự trình bày không được nhất quán đó, những người thọ trì và đọc tụng khó khăn trong sự lãnh hội và tạo ra rất nhiều nghi vấn trong lãnh vực đặt trọn niềm tin vào giá trị của bộ kinh.

Theo tinh thần Kinh Pháp Hoa, hành giả nhờ đức tin vào Kinh Pháp Hoa nên mới phát nguyện đọc tụng, nhờ hành trì nên mới chứng đắc tri kiến của Phật, vì lý do trên, kẻ tu tập trước hết phải có đức tin kiên cố vào Kinh Pháp Hoa và muốn có đức tin kiên cố vào Kinh Pháp Hoa, kẻ tu tập bằng mọi cách phải nắm cho được yếu chỉ của Phật được gói gọn trong Kinh Pháp Hoa thì sự tu tập của họ mới chóng viên thành đạo quả.

Tôi không phải giảng giải, không phải yếu giải, không phải lược giải, và cũng không phải chú thích hay toát yếu Kinh Pháp Hoa vì đã có nhiều người làm công tác đó rồi mà ở đây tôi chỉ trình bày yếu chỉ của Kinh Pháp Hoa qua mỗi phẩm không ngoài mục đích giúp cho người trì tụng nắm được bản ý của đức Phật muốn chỉ dạy cho chúng ta những gì và tu tập như thế nào để đạt được tri kiến của Phật. Trong 28 phẩm, tôi chỉ giải thích những điểm cốt yếu của mỗi phẩm và người trì tụng nếu như nắm được tinh thần từng phẩm một là tu tập đúng theo yếu chỉ của Phật trong Kinh Pháp Hoa. Yếu chỉ của Kinh Pháp Hoa mà đức Phật chỉ dạy là người tu tập phải chuyên cần thọ trì đến khi nào được phát huy được Vô Tác Diệu Lực nơi tâm trí của mình và nhờ Vô Tác Diệu Lực đó móc nối những tri kiến của Phật từ trong chân như trình diện cho mình thấy biết. Vô Tác Diệu Lực nơi Tâm Trí của mình không phải là Trí Lực nơi Ý Thức của mình. Trí lực nơi Ý Thức của mình thì thuộc về vọng tâm tác dụng và Vô Tác Diệu Lực nơi Tâm Trí của mình thì thuộc về chân tâm tác dụng. Trí lực của Ý Thức đối với các pháp hiện tượng bên ngoài chỉ hiểu biết gián tiếp nắm trần qua ảo giác (Illusion) và cũng không thể hiểu biết trực tiếp đến hạt giống của các pháp nằm trong tâm thức Alaya thì làm sao hiểu biết được tri kiến của Phật trong chân như. Chỉ có Vô Tác Diệu Lực nơi tâm trí của mình mới có khả năng hiểu biết và móc nối trực tiếp đến những tri kiến của Phật nơi trong chân như. Người tu tập nương theo Kinh Pháp Hoa hành trì đến khi nào phát huy được Vô tác Diệu Lực nơi tâm trí của mình là có thể ngộ nhập được tri kiến của Phật.

Yếu chỉ của Kinh Pháp Hoa mà tôi trình bày sau đây cũng là một lối nhìn ở một góc độ khác trong việc xây dựng đức tin để giúp cho hành giả an tâm vững chí trên hành trình tu tập Kinh Pháp Hoa. Những lời văn trong Kinh Pháp Hoa của đức Phật thiết lập không khác nào ngón tay chỉ mặt trăng, chiếc thuyền qua bể khổ, công thức để tu tập mà nó không phải là mặt trăng, không phải là bến giác và cũng không phải là tri kiến của Phật, còn người tu tập giả sử không cần đến những lời văn trong Kinh Pháp Hoa thì làm sao ngộ nhập được tri kiến của Phật, trường hợp này chẳng khác chi hành giả trong khi tu tập mà không cần đến ngón tay thì làm sao thấy được mặt trăng, không cần đến chiếc thuyền thì làm sao đến được bờ giác. Đúng như trong các kinh, đức Phật thường nói: “Y kinh điển nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh như tỵ tức đồng ma thuyết”, nghĩa là căn cứ theo lời kinh để giảng nghĩa thì nói oan ba đời Phật, còn như bỏ hẳn lời kinh một chữ mà giảng giải thì giống tà thuyết của đạo không khác. Người tu tập nếu như nắm được những ý chính tôi trình bày trong mỗi phẩm thì có thể khái niệm được một phần nào yếu chỉ của Phật trong Kinh Pháp Hoa.

Những ý chính trong mỗi phẩm của yếu chỉ Kinh Pháp Hoa mà tôi trình bày sau đây không ngoài mục đích hỗ trợ cho những đồng đạo đang trì tụng Kinh Pháp Hoa một cảm nang đi đường, một bản đồ chỉ dẫn trên cuộc hành trình đi vào tri kiến của Phật, Mặc dù chưa đến bảo sở, cảm nang đi đường này, bản đồ chỉ dẫn này cũng là hành trang vô cùng quan yếu cho các hành giả đang thọ trì Kinh Pháp Hoa được nhiều tư lương lợi lạc trên cuộc hành trình tiến tu đạo nghiệp.

Tôi hy vọng rằng những lời chỉ dẫn sau đây của mình không bị lạc lõng giữa rừng hoang.

Cẩn bút
Thích Thắng Hoan
Phật lịch 2544, ngày 30.01.2000

YẾU CHỈ KINH DIỆU PHÁP LIÊN HOA

A.- ĐỀ KINH:

1.- DIỆU: là mâu nhiệm không thể nghĩ bàn (Bất khả tư nghì).

2.- PHÁP: là pháp môn để đạt đến sự giác ngộ cuối cùng (Ba la mật).

3.- DIỆU PHÁP: là pháp môn mâu nhiệm của Phật tri kiến (Phật thấy biết), là Chân Tâm mâu nhiệm (Diệu Pháp) và cũng là Linh Giác căn bản (bản giác). Chân Tâm mâu nhiệm này là bản tánh chân thường, là bản thể bình đẳng của tất cả thánh nhân và phàm phu, của tất cả pháp giới. Phật và chúng sanh từ xưa đến nay đều đồng một thể tánh Chân Tâm mâu nhiệm này. Phật là người đã ngộ được thể tánh Chân Tâm mâu nhiệm và chúng sanh là người đã mê làm thể tánh Chân Tâm mâu nhiệm. Chúng sanh ngộ được thể tánh Chân Tâm mâu nhiệm này thì thọ dụng được bốn đức Niết Bàn (Chân Thường, Chân Lạc, Chân Ngã, Chân Tịnh). Chúng sanh nào còn mê làm thể tánh chân tâm mâu nhiệm này thì chạy theo vọng cảnh điên đảo nên bị sinh tử luân hồi.

4.- LIÊN HOA: là thí dụ cho Diệu Pháp sanh nơi đất bùn ô uế mà chẳng bị nhiễm trước, chẳng hôi tanh mùi bùn. Chúng sanh nhờ thí dụ này mà ngộ được Chân Tâm mâu nhiệm. Theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, Liên Hoa có ba thí dụ:

a/- Vì có sen nên có hoa,

b/- Hoa nở thì sen hiện,

c/- Hoa rụng thì sen thành.

Liên Hoa sở dĩ có ba thí dụ là vì Diệu Pháp khó giải thích, phải mượn thí dụ để cho dễ hiểu. Hoa sen là biểu tượng cho Nhân (gương sen) và Quả (hoa sen) phát sanh cùng một lúc, cũng như Diệu Pháp là thể hiện Huyền (phương tiện) và Thật (chân thật) đồng một bản thể. Vì thế đức Phật dùng Liên Hoa để thí dụ Huyền và Thật của Diệu Pháp. Ba thí dụ của Hoa Sen được giải thích như sau:

a/- VÌ CÓ SEN NÊN CÓ HOA: gồm hai thí dụ:

1) Dụ thứ nhất là vì Thật nói Huyền: Thật là pháp chân thật tức là Nhất Thừa và Huyền là pháp phương tiện tức là ba Thừa. Sen ở đây là dụ cho Thật và Hoa ở đây là dụ cho Huyền. Thí dụ này là biểu tượng đức Phật vì pháp chân thật của Như Lai mà thiết lập pháp Huyền (phương tiện) của ba Thừa. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói rằng: “Mặc dù chỉ bày nhiều thứ đạo, nhưng kỳ thật không ngoài Phật Thừa). (Ba Thừa: Thanh Văn Thừa, Duyên Giác Thừa, Bồ Tát Thừa).

2) Dụ thứ hai là nơi từ nơi Bồn Môn hiển bày Tích Môn. Bồn Môn nghĩa là chỉ cho Pháp Thân căn bản của đức Phật Thích Ca đã có từ vô thủy, đã thành Phật từ lâu xa, cũng gọi là Cổ Phật. Tích Môn nghĩa là chỉ cho Hóa Thân của đức Phật Thích Ca sanh vào nước Ca Tỳ La Vệ có dấu tích lịch sử, cũng gọi là Tân Phật. Sen ở đây là dụ cho Bồn Môn (Cổ Phật) và Hoa ở đây là dụ cho Tích Môn (Tân Phật). Thí dụ này là biểu tượng Pháp Thân của đức Như Lai thuộc Bồn Môn đã thành Phật từ lâu xa, nhưng vì muốn độ chúng sanh nên mới sanh vào nơi nước Ca Tỳ La Vệ làm Hóa Thân thuộc Tích Môn. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói rằng: “Đúng ra ta thật sự đã thành Phật từ lâu xa, chỉ vì giáo hóa chúng sanh mà nói rằng, ta mới xuất gia và chứng đặng Tam Bồ Đề. (Tam Bồ Đề là tiếng Phạn, nghĩa là chánh đạo).

b/- HOA SEN NỞ THÌ SEN HIỆN: cũng có hai thí dụ:

1)- Dụ thứ nhất là khai Huyền hiển Thật. Khai Huyền nghĩa là mở bày pháp phương tiện và Hiển Thật nghĩa là thể hiện pháp chân thật. Hoa nở ở đây là dụ cho Khai Huyền và Sen Hiện ở đây là dụ cho Hiển Thật. Thí dụ này là biểu tượng đức Như Lai huyền khai ba thừa để hiển bày pháp chân thật của Như Lai. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói: “Khai phương tiện môn để chỉ bày tướng chân thật”.

2)- Dụ thứ hai là khai Tích hiển Bồn: Khai Tích nghĩa là mở bày Hóa Thân thuộc Tân Phật và Hiển Bồn nghĩa là hiển bày Pháp Thân thuộc Cổ Phật. Hoa Nở ở đây là dụ cho khai mở Tích Môn và Sen Hiện ở đây là dụ cho hiển bày Bồn Môn. Thí dụ này là biểu tượng đức Như Lai khai mở dấu tích là ta hôm nay gần thành đạo quả để hiển bày ta vốn đã thành Phật từ lâu xa. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Tất cả thế gian đều cho ta nay mới đắc đạo. Ta thật sự đã thành Phật từ vô lượng vô biên na do tha kiếp cho đến nay”. (Na Do Tha là tiếng Phạn, nghĩa là vạn ức).

c/- HOA RỤNG THÌ SEN THÀNH: cũng có hai thí dụ:

1)- Dụ thứ nhất là bỏ Huyền lập Thật: Bỏ Huyền nghĩa là phé bỏ pháp phương tiện của ba Thừa và Lập Thật nghĩa là thiết lập pháp chân thật của Nhất Thừa. Hoa rưng ở đây là dụ cho bỏ Huyền và sen thành ở đây là dụ cho lập Thật. Thí dụ này là biểu tượng đức Như Lai phé bỏ pháp phương tiện của ba Thừa để kiến lập pháp chân thật của Nhất Thừa. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Đúng ra xả bỏ phương tiện, chỉ nói đạo vô thượng”.

2)- Dụ thứ hai là bỏ Tích lập Bồn: Bỏ Tích nghĩa là phé bỏ Tân Phật thuộc Hóa Thân và Lập Bồn nghĩa là thiết lập Cổ Phật thuộc Pháp Thân. Hoa Rưng ở đây là dụ cho bỏ Tích (Tân Phật) và sen thành ở đây là dụ cho lập Bồn (Cổ Phật). Thí dụ này là biểu tượng đức Như Lai phé bỏ dấu tích lịch sử cho rằng ta hôm nay gần thành đạo quả để thiết lập bản thể ta vốn đã thành Phật từ lâu xa. Cho nên kinh Pháp Hoa nói: “Các đức Như Lai, pháp đều như thế, vì độ chúng sanh, thật sự không hư”.

Tóm lại Hoa sen biểu tượng cho nguyên lý nhân quả đồng thời. Hoa sen có hai phần:

a/- Cánh và Nhụy của hoa thì thuộc về Nhân.

b/- Gương và Hạt thì thuộc về Quả.

Một đóa sen gồm có cánh nhụy và gương hạt đều thể hiện cùng một lúc gọi là nhân quả đồng thời, nghĩa là Quả không ngoài Nhân và Nhân không ngoài Quả. Quả tức là Nhân và Nhân tức là Quả. Từ ý nghĩa này người tu Diệu Pháp là tạo nhân thì Thể Tánh Chân Tâm nhất định hiện bày là quả.

5.- DIỆU PHÁP LIÊN HOA: nghĩa là Pháp Môn mẫu nhiệm của Phật tri kiến mở bày (khai) để độ chúng sanh ở cõi ta Bà ác trước này. Pháp Môn mẫu nhiệm của Phật tri kiến thật là khó hiểu, khó tin, khó hành trì và khó chứng đắc. Do đó, đức Phật vì lòng đại bi thương xót nên mới ra đời, dùng đủ phương tiện để độ chúng sanh và khiến cho chúng sanh chứng ngộ bằng cách thể nhập được Pháp Môn mẫu nhiệm của Phật tri kiến. Đây là lý do của Phật ra đời.

CHÚ Ý: Đức Phật Thích Ca cũng như các đức Phật khác đều có ba thân: Pháp Thân, Báo Thân và Ứng Hóa Thân. Theo Diệu Pháp Liên Hoa Kinh Văn Cú, quyển 9, phần hạ giải thích rằng: Đức Như Lai có ba thân:

1)- Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na Như Lai: Tỳ Lô Giá Na, tiếng Phạn Vairocana, nghĩa là biến khắp tất cả xứ. Pháp Thân này tánh và tướng bản nhiên thường hằng bất biến, chân như bình đẳng bất diệt v.v... Pháp Thân và Quốc Độ thì vô ngại, biến khắp tất cả xứ sở.

2)- Báo Thân Lô Xá Na Như Lai: Lô Xá Na, tiếng Phạn Rocana, nghĩa là thanh tịnh viên mãn. Báo Thân này đã đoạn trừ diệt tận gốc rễ các hoặc và và trở nên hoàn toàn thanh tịnh, muôn đức đều viên mãn. Báo Thân này có hai: một là Tự Báo Thân hay Tự Thọ Dụng Thân và Tha Báo Thân hay Tha Thọ Dụng Thân. (Báo Thân gọi là Bồn Môn).

a)- Tự Báo Thân, nghĩa là thân này ở bên trong dùng ánh sáng trí tuệ chiếu khắp tất cả chân pháp giới.

b)- Tha Báo Thân, nghĩa là thân này ở bên ngoài dùng ánh sáng của thân chiếu soi và ứng hiện khắp tất cả mọi căn cơ chúng sanh.

3)- Ứng Hóa Thân Thích Ca Mâu Ni Như Lại: Thích Ca Mâu Ni, tiếng Phạn Sàkyamuni, nghĩa là Năng Nhon và Tịch Mặc. Năng Nhon là chẳng an trụ nơi Niết Bàn, Tịch Mặc là chẳng trụ vào nơi sanh tử, tùy theo căn cơ của tất cả chúng sanh hóa hiện khắp nơi để thuyết pháp lợi sanh. Ứng Hóa Thân có hai loại: Ứng Thân và Hóa Thân. Ứng Thân nghĩa là Phật Thân ứng hiện để gia hộ chúng sanh và Hóa Thân là Phật Thân chuyển hóa sanh vào mọi loài chúng sanh để tùy duyên hóa độ.

6.- YẾU CHỈ CỦA PHẬT PHÁP:

Đức Phật muốn cho chúng sanh đều được thành Phật nên mới mở bày Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Theo ý của đức Phật, chúng sanh thọ trì kinh Diệu Pháp Liên Hoa muốn được thành quả phải thực hành đúng theo phương pháp chỉ dẫn sau đây:

a/- Hành giả muốn thành Phật thì phải hành trì đúng theo pháp môn phương tiện trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Hành giả không nên chú trọng về sự kiến giải mà không chịu hành trì. Sự kiến giải không đem sự lợi lạc chút nào cho hành giả trên con đường tu tập đạo giác ngộ.

b/- Hành giả phải theo yếu chỉ của kinh và không nên dựa theo lời văn của kinh. Lời văn của kinh không phải là yếu chỉ của kinh. Lời văn của kinh chỉ là những lời khen ngợi, những lời kích động dụ dỗ, những thí dụ mở lối tri kiến qua ngôn ngữ giới hạn không phải Diệu Pháp. Hành giả nào chỉ dựa theo lời văn của kinh là hành theo sự mê tín dị đoan là đi nghịch lại với yếu chỉ của Phật trong kinh.

c/- Yếu chỉ của kinh là muốn hành giả phải phát huy Vô Tác Diệu Lực của Diệu Pháp để tẩy sạch vô minh phiền não và khiến cho sáu căn đều được thanh tịnh. Sau khi sáu căn được thanh tịnh, Pháp môn mâu nhiệm của Phật tri kiến mới có thể hiển lộ. Vô Tác Diệu Lực nghĩa là năng lực mâu nhiệm của Linh Giác Diệu Tâm tự động phát khởi. Vô Tác Diệu Lực của Diệu Pháp Liên Hoa cũng giống như Anh Văn Lực của những người thông thạo tiếng Anh và khiến họ nói tiếng Anh linh hoạt tự nhiên không chút để ý. Nhờ Vô Tác Diệu Lực của Diệu Pháp Liên Hoa, hành giả mới thấy được tri kiến của Phật để tu trì.

B.- PHẦN NỘI DUNG CỦA KINH:

I. PHẦN KHAI PHẬT TRI KIẾN:

Phần khai Phật tri kiến kể từ Phẩm Tựa thứ 1 cho đến Phẩm Pháp Sư thứ 10.

1.- PHẨM TỰA:

Phẩm này đức Phật hiển bày những thế giới chân như pháp tánh của chư Phật trong mười phương và những thế giới này thường gọi là Nhất Chân Bình Đẳng Pháp Giới. Nhất Chân Bình Đẳng Pháp Giới nghĩa là thế giới pháp tánh thuộc y báo của chư Phật mười phương an trụ bản chất thanh tịnh chân như và bình đẳng một thể, do Tạng Như Lai của Chân Tâm mẫu nhiệm duyên khởi. Những thế giới chân như pháp tánh do Tạng Như Lai của Chân Tâm mẫu nhiệm duyên khởi chính là nền tảng phát sanh ra vô số thế giới vọng hiện và thế giới nghiệp duyên trong ba cõi. Những thế giới chân như pháp tánh được thể hiện qua hào quang chiếu soi bằng "Phổ Quang Minh Trí Tam Muội", cũng như các quốc gia trên thế giới được thể hiện qua đài truyền hình. Đức Thích Ca sử dụng Phổ Quang Minh Trí Tam Muội chiếu soi khiến cho thế giới chân như pháp tánh hiển bày để giới thiệu tri kiến của Phật cho chúng hội liễu ngộ. Trước khi chỉ bày tri kiến của Phật, đức Phật nói "Kinh Vô Lượng Nghĩa" để độ các hàng Bồ Tát rồi sau đó mới vào Thiên Định gọi là "Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội" để phát huy "Phổ Quang Minh Trí Tam Muội" và sử dụng "Phổ Quang Minh Trí Tam Muội" chiếu soi.

Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội (Anantanirdesapratisthānasamādhi) nghĩa là một loại thiên định nương nơi thật tướng vô tướng để phát sanh vô lượng nghĩa của tam thừa tứ quả. Kinh Pháp Hoa Văn Cú, quyển 2 ghi rằng: "Tam đạo tức Tam Thừa, Tứ Quả tức La Hán, Duyên Giác, Bồ Tát, và Phật. Các pháp này gọi là vô lượng. Thực tướng là nghĩa xứ. Từ một nghĩa xứ nảy ra vô lượng pháp. Đặc được là Vô lượng pháp nhập vào một nghĩa xứ". Trước kia, đức Phật dùng thiên định đó để chuyển pháp luân độ sanh trong Hội Hoa Nghiêm nơi Bồ Đề Đạo Tràng và về sau ngài cũng dùng thiên định đó mở bày tri kiến của Phật để thọ ký trong Đạo Tràng Pháp Hoa nơi núi Linh Thứu.

Đức Phật phóng hào quang chiếu soi là báo hiệu cho chúng sanh biết đức Phật sẽ giảng kinh Diệu Pháp chưa từng có. Chúng sanh nhơn đó chuẩn bị tâm niệm thanh tịnh để đón nhận Diệu Pháp do đức Phật trao truyền.

a/- Hào quang chiếu soi mà đức Phật phóng ra tức là Tri Kiến của Phật. Tri Kiến của Phật chính là cảnh tướng chân thật không sanh diệt, không nhơ sạch và những cảnh tướng đó chư Phật đã từng chứng ngộ. Cảnh tướng chân thật của Phật chứng ngộ đích thực là Diệu Pháp được thể hiện qua hào quang chiếu soi (Tri kiến) nhằm tạo đức tin kiên cố cho chúng sanh.

b/- Hào quang chiếu soi của Phật phóng ra, tự nó có năng lực mẫu nhiệm phi thường được gọi là Vô Tác Diệu Lực. Năng lực mẫu nhiệm của hào quang chiếu soi cũng giống như Quang Tuyến X (X Ray) khổng lồ coi thấu một vạn tám ngàn thế giới phương Đông, soi thấu Địa Ngục A Tỳ ở phía dưới, soi thấu cõi trời Hữu Đỉnh v.v... ở phía trên và hiện ra hình tướng Pháp Giới Tánh của chư Phật, hiển lộ y báo và chánh báo trang nghiêm của chư Phật an trụ.

c/- Mục Đích: đức Phật muốn cho chúng sanh tôn kính Pháp Bảo bằng tâm và bằng mắt nhìn thấy chỗ tri kiến của Phật đã chứng ngộ để xây dựng đức tin kiên cố nên mới phóng hào quang chiếu soi. Nhờ sự tôn kính Pháp Bảo, chúng sanh mới có đức tin và nhờ có đức tin mới quyết chí hành trì. Cũng nhờ hành trì tinh tấn trong đức tin kiên cố, chúng sanh mới được chứng ngộ và mới được thành Phật.

d/- Đã vậy, trong hội Linh Thứu này, năm ngàn người vẫn bị thối tâm vì thiếu đức tin. Đức Phật cho họ kém phước và có bệnh Tăng Thượng Mạn.

2.- PHÂM PHƯƠNG TIỆN:

Sau khi phóng hào quang chiếu soi bằng Thiền Tam Muội gọi là ""Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội" để thể hiện Diệu Pháp lìa ngôn ngữ, đức Phật nhận thấy:

a/- Trình độ của chúng sanh có cao thấp, có lợi độn, có giác mê v.v... không giống nhau, cho nên họ không thấu triệt được đạo tịch diệt lìa ngôn ngữ, chẳng chứng đắc được thể Tánh Chân Thật Vô Niệm (không niệm tưởng). Lý do đó, đức Phật mới phương tiện tỏ bày Diệu Pháp bằng ngôn ngữ, bằng sự khen ngợi, bằng lối kích động dụ dỗ, bằng những cách thí dụ để mở lối Tri Kiến. Đây đều là những cách phương tiện và những phương tiện này không phải Diệu Pháp và cũng không phải tri kiến của Phật.

b/- Căn bản của Phật Pháp thì chỉ có Phật Thừa. Nhưng theo cách phương tiện, đức Phật nói có nhiều Thừa, như nói năm Thừa và ba Thừa nhằm mục đích để thích ứng với trình độ của chúng sanh.

c/- Đức Phật ra đời có bốn mục đích:

- 1)- Mở bày tri kiến của Phật.
- 2)- Chỉ bày tri kiến của Phật.
- 3)- Tô ngộ tri kiến của Phật.
- 4)- Chứng nhập tri kiến của Phật.

Tri kiến của Phật là Phật Thừa. Đó là một đại sự nhân duyên nên đức Phật mới thị hiện trên đời. Đức Phật thị hiện trên đời không ngoài mục đích khai thị cho chúng sanh ngộ nhập được tri kiến của Phật.

d/- Theo Kinh Pháp Hoa, phương pháp hành trì để được ngộ nhập Tri Kiến của Phật phải hội đủ những điều kiện sau đây:

1)- Chúng sanh nhờ nghe pháp (đọc tụng cũng là hình thức nghe pháp) nên có được Tín Giải, gọi là Mở Bày Tri Kiến Của Phật (Khai Phật Tri Kiến).

2)- Nhờ tín giải, chúng sanh mới khởi tâm phát nguyện Thọ Trì (chúng sanh y theo chánh pháp để thật hành), gọi là Chỉ Bày Tri Kiến Của Phật (Thị Phật Tri Kiến).

3)- Chúng sanh nhờ thọ trì nên được Chứng Đắc, gọi là Tô Ngộ Tri Kiến Của Phật (Ngộ Phật Tri Kiến).

4)- Chúng sanh nhờ chứng đắc nên được Thành Đạo, gọi là Chứng Nhập Tri Kiến Của Phật (Nhập Phật Tri Kiến).

Phật Thừa chính là tri kiến của Phật và Phật Thừa này ngoài tất cả tri kiến đã được thiết lập. Tự Tánh của Phật Thừa thì không có hai. Tự Tánh của Phật Thừa không phải chủng tử của Phật. Chủng Tử của Phật do nhân duyên sanh khởi. Tất cả pháp trong thế gian đều do nhân duyên sanh khởi cho nên không có tự tánh. Pháp nào thì an trụ nơi pháp đó và pháp này thì không phải pháp kia. Pháp sanh thì an trụ nơi ngôi sanh để phát khởi, pháp diệt thì an trụ nơi ngôi diệt để biến hoại v.v... Nghiệp Tướng của các pháp trong thế gian là nơi để cho các pháp an trụ sanh diệt và luôn luôn an trụ như thế đó để biến hoại.

Thí dụ, bóng đèn điện màu xanh thì ánh sáng an trụ vào tướng xanh để chiếu tỏa sắc xanh, bóng đèn điện màu đỏ thì ánh sáng an trụ vào tướng đỏ để chiếu tỏa sắc đỏ v.v... Hình tướng của bóng đèn xanh đỏ là nơi để cho dòng điện an trụ chiếu tỏa màu sắc sai biệt nhau.

Muốn thông suốt nghĩa của "Nghiệp Tướng thế gian thường an trụ" như thế nào, người tu tập phải chứng ngộ được tự tánh của chúng. Chứng ngộ khác hơn giác ngộ. Giác ngộ chỉ hiểu biết chính xác sự việc bằng sự quan sát, còn chứng ngộ là thể nhập và sống trọn vẹn trong sự việc đó một cách tinh tường. Cho nên Kinh Pháp Hoa nói: "Ngộ Phật tri kiến và nhập Phật tri kiến". Ngộ Phật tri kiến nghĩa là giác ngộ tri kiến của Phật và Nhập Phật tri kiến nghĩa là chứng nhập tri kiến của Phật. Từ đó cho thấy Giác Ngộ không phải là Chứng Ngộ.

3.- PHẨM THÍ DỤ:

Trong phẩm Phương Tiện, Phật tỏ bày thẳng mục đích của đức Thế Tôn ra đời là "Khai, thị, ngộ, nhập Phật Tri Kiến" và lúc đó chỉ có ngài Xá Lợi Phất là bậc trí tuệ thượng thủ trong chúng hội Thinh Văn sau khi nghe pháp chân thừa liền tỏ ngộ trước nhất. Nói phẩm Thí Dụ, đức Phật rất hoan hỷ ngài Xá Lợi Phất đã lãnh hội được yếu chỉ của Thế Tôn liền thọ ký cho ngài sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang và sẽ làm giáo chủ ở cõi nước tên là Ly Cấu rộng độ vô lượng chúng sanh.

Đại chúng sau khi thấy đức Phật thọ ký ngài Xá Lợi Phất sẽ thành Phật hiệu là Hoa Quang và sẽ làm giáo chủ ở cõi nước gọi là Ly Cấu nên rất vui mừng cho rằng, hàng Thinh Văn và Duyên Giác của mình cũng sẽ được đức Phật thọ ký như ngài Xá Lợi Phất. Đại chúng đặt hết niềm tin vào Diệu Pháp của Phật Tri Kiến, Để dứt hẳn lòng nghi, đại chúng lại thỉnh cầu đức Phật nói rõ hơn về vấn đề:

"Đức Phật trước kia tại sao khai mở Quyền Thừa, nhưng hôm nay lại phủ nhận Quyền Thừa và chỉ đề cao Phật Thừa?"

a/- Đức Phật đem câu chuyện Trưởng Giả cứu đám con trong nhà lửa để giải đáp sự nghi vấn của đại chúng. Ông Trưởng Giả chỉ có mục đích duy nhất làm thế nào cứu đám con đang ham chơi trong nhà lửa. Lúc đầu ông Trưởng Giả dùng quyền biến dùng ba thứ xe để dụ các con chạy ra, nhưng về sau khi các con đã ra khỏi nhà lửa, ông Trưởng Giả chỉ cho các con mỗi đứa một thứ xe duy nhất đầy đủ vật báu trang nghiêm.

b/- Để hợp pháp, ông Trưởng Giả chính là dụ cho đức Phật và đám con là chỉ cho tất cả chúng sanh. Nhà lửa là chỉ cho ba cõi sinh tử. Đám con ham chơi trong nhà lửa là chỉ cho tất cả chúng sanh đắm mê ngũ dục trong ba cõi sinh tử. Mục đích của ông Trưởng Giả là làm thế nào

cứu đám con ra khỏi nhà lửa cũng như mục đích của đức Phật ra đời là làm thế nào cứu chúng sanh thoát khỏi nhà sinh tử. Đầu tiên ông Trưởng Giả quyền biến dùng ba thứ xe (xe dê, xe nai, xe bò) để dụ các con cũng như đức Phật phương tiện mở bày ba Thừa (Tiểu Thừa, Trung Thừa và Đại Thừa) để dẫn dắt chúng sanh. Khi các con ra khỏi nhà lửa, ông Trưởng Giả chỉ cho mỗi đứa một thứ xe duy nhất đầy đủ vật báu trang nghiêm cũng như khi chúng sanh ra khỏi nhà sinh tử, đức Phật chỉ cho mỗi chúng sanh một thứ thừa duy nhất là Phật Thừa quý báu.

c/- Đức Phật mặc dù thiết lập ba Thừa là phương tiện để độ chúng sanh nhiều căn cơ khác nhau, nhưng kỳ thật chỉ trình bày duy nhất có một Thừa mà thôi chính là Phật Thừa và tìm mọi cách dẫn dụ chúng sanh từ ba Thừa đi lần vào Phật Thừa tối thượng. Như Kinh nói: "Chư Phật dùng sức phương tiện nơi Phật Thừa, phân biệt nói thành ba".

4. PHẨM TÍN GIẢI:

a/- Hàng Thịnh Văn và Duyên giác sau khi nghe đức Phật nói rõ pháp Phật Thừa và thấy đức Phật thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất sẽ thành quả Vô Thượng Bồ Đề của Phật Thừa nên rất vui mừng. Họ mới hiểu rằng quả vị của họ tu chứng chỉ là bậc Quyền Thừa và quả vị này không phải là Phật Thừa (Giải). Họ cũng tin tưởng rằng (Tín) hàng Thịnh Văn và Duyên giác cũng có thể chứng quả Vô Thượng Bồ Đề của Phật Thừa như ngài Xá Lợi Phất.

b/- Cho nên bốn vị thượng thủ trong hàng Thịnh Văn và Duyên Giác như các ngài Tuệ Mệnh Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Đại Ca Diếp, Đại Mục Kiền Liên vô cùng hối hận sự tự mãn của mình cho tiểu quả Thịnh Văn mà mình đã chứng đắc là ngôi vị mãn, không ngờ trên đó còn có Phật Thừa là ngôi vị cao tột, nên không lập chí hướng thượng, không mong cầu Phật Quả Bồ Đề, liền tỏ bày sự tín giải của các ngài với câu chuyện Cùng Tử để thí dụ. Các ngài cho mình là Cùng Tử con của một Trưởng Giả giàu có mà không biết, lại đi ăn xin các nơi và chịu khổ nhọc lao công hốt phần mấy mươi năm qua.

c/- Trưởng Giả giàu có là ám chỉ cho Phật Tánh của các ngài. Các ngài không biết cha mình giàu có là chỉ cho các ngài bị vô minh che lấp nên không biết trong mình có Phật tánh. Các ngài đi ăn xin hơn mấy mươi năm qua là chỉ cho các ngài bị luân hồi sinh tử mấy mươi kiếp. Hôm nọ chàng Cùng Tử gặp lại cha ruột của mình mà vẫn còn nghi sợ cũng như các ngài đã nghe được giáo pháp Phật Thừa mà vẫn còn không tin. Bỗng nhiên một hôm chàng Cùng Tử bất chợt được hưởng gia tài to lớn của cha cũng như các ngài hôm nay bất ngờ nghe đặng pháp nhiệm mầu của Phật Thừa mới tỏ ngộ được rằng mình cũng có Phật Tánh từ vô thủy và cũng có thể thành Phật như các đức Phật trong mười phương.

Bốn vị Thượng Thủ nói trên đã tin hiểu được Thừa nào là thuộc loại quyền làm phương tiện và Thừa nào là chân thật làm căn bản vô thượng, nên gọi phẩm này là "Tín Giải".

5.- PHẨM DƯỢC THẢO DỤ:

a/- Pháp mầu nhiệm của Phật Tri Kiền là Phật Thừa vô thượng. Tự tánh của Phật Thừa này không thể diễn đạt bằng lời nói, không thể suy luận bằng Ý Thức. Pháp vị của Phật Thừa này thì bình đẳng không sai biệt.

Chúng sanh vì căn cơ không đồng nhau cho nên thọ nhận pháp vị của Phật Thừa lại có sai khác. Những bậc đại trí thì thọ nhận trực tiếp pháp vị của Phật Thừa, còn những bậc hạ căn thì chỉ thọ nhận được pháp vị phương tiện của Thịnh Văn Thừa.

Đức Phật nhằm thể hiện nghĩa bình đẳng của Phật Thừa, nên mới dẫn dụ Phẩm Dược Thảo để giải nghi ngờ và để ngăn ngừa sự lầm lẫn của chúng sanh.

b/- Đức Phật ra đời cũng như đám mây lớn che khắp tất cả trần gian. Đức Phật thuyết pháp độ tất cả chúng sanh một cách bình đẳng cũng như đám mây đổ nước mưa xuống trần gian bằng cách không phân biệt. Pháp của đức Phật thuyết ra chỉ có một vị Phật Thừa cũng như mây đổ mưa xuống trần gian cùng một chất nước, nhưng chúng sanh có ba hạng khác nhau cho nên thọ nhận pháp vị Phật Thừa bình đẳng của đức Phật giảng giải biến thành ba Thừa riêng biệt nhau, cũng như cỏ cây có nhiều loại khác nhau cho nên thọ nhận nước mưa bình đẳng của đám mây rơi xuống thấm nhuần tính chất không giống nhau.

Mặc dù thọ nhận pháp vị ba Thừa sai biệt nhau, ba hạng chúng sanh nói trên đều được thấm nhuần "Tướng Giải Thoát" để đạt đến bậc "Nhứt Thiết Chung Trí" của Phật Thừa, cũng như nhiều loại cây cỏ khác nhau thọ nhận nước mưa bình đẳng của đám mây đều được đơm mầm, đều được sanh trưởng cả. Nhứt Thiết Chung Trí là bậc có trí tuệ thấu biết nguồn gốc hạt giống sai biệt của tất cả pháp hữu vi và vô vi trong ba cõi, đây là chỉ cho trí tuệ của Phật.

6.- PHẨM THỌ KÝ:

Đại ý phẩm này, đức Phật tỏ bày cho đại chúng biết rằng, tất cả đệ tử của Phật, dù là thượng căn, trung căn hay hạ căn nếu có lòng tin vững chắc, có quyết tâm tinh tất thật hành đúng theo pháp phương tiện của Phật dạy đều sẽ được thọ ký thành Phật. Đức Phật nhận thấy trong Phẩm trước bốn vị Đại Ca Diếp, Tuệ Mệnh Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Đại Mục Kiền Liên đã lãnh hội được yếu chỉ Pháp Vị của Phật chỉ có một chất Phật Thừa, đồng thời rõ thông ba Thừa vốn không thật và như thế đã hội đủ Chánh Nhân Phật Tánh sẽ chứng quả Vô Thượng Bồ Đề. Nhằm tạo dựng đức tin kiên cố cho đại chúng trong Pháp Hội ngay lúc đó, đức Thế Tôn đích thân thọ ký cho ngài Đại Ca Diếp sẽ thành Phật hiệu là Quang Minh sẽ làm giáo chủ ở cõi nước tên là Quang Đức, thọ ký cho ngài Tuệ Mệnh Tu Bồ Đề sẽ thành Phật hiệu là Danh Tướng sẽ làm giáo chủ ở cõi nước tên là Bửu Sanh, thọ ký cho ngài Đại Ca Chiên Diên sẽ thành Phật hiệu là Diêm Phù Na Đề Kim Quang sẽ làm giáo chủ ở cõi nước tên là Diêm Phù Na Đề, thọ ký cho ngài Đại Mục Kiền Liên sẽ thành Phật hiệu là Đa Ma La Bạt Chiên Đàn Hương sẽ làm giáo chủ ở cõi nước tên là Ý Lạc.

7.- PHẨM HÓA THÀNH DỤ:

Đại ý phẩm này, đức Phật minh định những pháp thuộc về Hóa Thành và những pháp thuộc về Bảo Sở. Đồng thời đức Phật dẫn dụ để chứng minh rằng, tất cả chúng đệ tử đều có nhân duyên sâu xa với Phật và có thể thành Phật.

a/- Sau khi đức Phật thọ ký cho bốn đại đệ tử như ngài Tuệ Mệnh Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Đại Ca Diếp, Đại Mục Kiền Liên sẽ chứng quả Vô Thượng Bồ Đề, một số Thịnh Văn hạ căn cho rằng, những bậc thượng thủ như ngài Tuệ Mệnh Tu Bồ Đề, ngài Đại Ca Diếp, ngài Đại

Ca Chiên Diên, ngài Đại Mục Kiền Liên v.v... mới có thể thành Phật, còn hạng hạ căn như chúng ta làm sao có thể thành Phật.

b/- Đức Phật dư biết một số đại chúng thối tâm liền dẫn dụ 16 vị Vương Tử giáo hóa chúng sanh trong thời kỳ được Phật Đại Thông Trí Thắng ra đời để nói lên rằng:

1)- Đức Phật và các đệ tử đã kết thiện duyên với nhau từ lâu xa, cho nên các đệ tử của Phật, dù là hạ căn cũng có thể thành Phật.

2) Mười sáu vị Vương Tử, trước kia cũng thuộc về hàng Thinh Văn, nhờ hành trì và giảng giải Kinh Pháp Hoa, cho nên về sau cũng được thọ ký thành Phật.

c/- Theo đức Phật, Niết Bàn thuộc về ba Thừa (Tam Thừa Niết Bàn), cũng như Niết Bàn của hàng Thinh Văn, Niết Bàn của hàng Duyên Giác và Niết Bàn của hàng Bồ Tát đều thuộc về "Hóa Thành", do đức Phật phương tiện quyền lập để diệt trừ tâm thối chuyển của chúng sanh. Niết Bàn thuộc ba Thừa này không phải "Bảo Sở" của Niết Bàn cứu cánh (Cứu Cánh Niết Bàn) nơi Phật Thừa.

d/- Những loại kinh như Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo. Lục Độ vạn hạnh v.v... đều thuộc về pháp Quyền Thừa của "Hóa Thành". Chỉ có Kinh Pháp Hoa mới chính thực là pháp cứu cánh của Phật Thừa thuộc về "Bảo Sở".

e/- Mục đích của đức Phật bao giờ cũng muốn cho tất cả chúng sanh chứng thành quả vị của Phật Thừa, nhưng vì căn cơ của chúng sanh không đồng nhau, cho nên đức Phật mới phương tiện thiết lập giáo pháp thành ba Thừa và hóa hiện những cảnh giới "Niết Bàn" thuộc "Hóa Thành" ngõ hầu giúp cho các đệ tử thuộc ba Thừa tạm nghỉ chân. Khi chúng sanh an trụ được bản tâm trong thời gian nghỉ chân, đức Phật mới nói Kinh Pháp Hoa là pháp cứu cánh của Phật Thừa để cho chúng sanh thể nhập được cảnh giới "Cứu Cánh Niết Bàn" thuộc "Bảo Sở".

8.- PHẨM NGŨ BÁ ĐỆ TỬ THỌ KÝ:

(Phẩm năm trăm đệ tử được thọ ký:

Đại ý phẩm này, đức Phật trình bày hai mục đích: giải nghi cho đại chúng và thọ ký cho các đệ tử thành Phật.

a/- Giải nghi cho đại chúng:

1)- Nay đại chúng, các ông từ vô lượng kiếp về trước đã từng gieo giống Thinh Văn, giống Duyên Giác như: Mãn Từ Tử (Phú Lô Na), Kiều Trần Như chẳng hạn và các ông cũng đã từng siêng năng hộ trì Chánh Pháp, cũng đã từng độ thoát tất cả chúng sanh. Cho nên ngày nay, các ông mới có nhân duyên để trở thành bậc Thinh Văn, bậc Duyên Giác và các ông cũng có nhân duyên để tiếp tục hộ trì Chánh Pháp, độ thoát chúng sanh.

2)- Các ông tuy là hình thức Thinh Văn và hình thức Duyên Giác để tùy cơ hóa độ chúng sanh, nhưng bên trong vẫn ẩn chứa hạnh Bồ Tát, rồi đây các ông sẽ trở nên thành Phật, như ngài

Phú Lôu Na sẽ được thành Phật hiệu là "Pháp Minh" và ngài Kiều Trần Như sẽ được thành Phật hiệu là "Phổ Minh".

b/- Thọ ký cho các đệ tử:

1)- Năm trăm vị Tỳ Kheo sau khi nghe đức Phật thuyết pháp liền mở bày được Phật Huệ và khai tỏ được tri kiến nên rất vui mừng nói rằng: "Chỉ có đức Thế Tôn mới rõ được bốn nguyên trong thâm tâm của chúng ta". Năm trăm vị Tỳ Kheo này được đức Phật thọ ký sẽ thành Phật "Phổ Minh" như ngài Kiều Trần Như.

2)- Được thọ ký xong, năm trăm vị Tỳ Kheo trên liền tỏ bày sự chứng đắc của mình qua câu chuyện: "Gã ăn mày được buộc hạt châu quý báu trong ché áo" để thí dụ sự mê lầm của mình.

c/- Về sau đức Phật từng thọ ký cho 1,250 vị A La Hán đều được đạo quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

9.- PHÂM THỌ HỌC VÔ HỌC VÔ NHƠN KÝ:

Từ đầu đến đây, đức Phật ba lần khai thị, nào là "Pháp", nào là "Dụ", nào là "Nhân Duyên" để độ chúng sanh. Một nghìn năm trăm mười A La Hán đều được thọ ký thành Phật, nhưng các bậc Thánh Văn thuộc tân học như A Nan, La Hầu La v.v... cũng muốn được thọ ký.

Luận về Phật Tánh, mỗi chúng sanh đều có đủ ba tánh: Chánh Nhân Phật Tánh, Duyên Nhân Phật Tánh và Liễu Nhân Phật Tánh.

a/- Chánh Nhân Phật tánh, nghĩa là những người đã có sẵn Phật Tánh thâm hậu làm nhân, mỗi khi nghe được Chánh Pháp diệu nghĩa liền tỏ ngộ ngay lập tức, như ngài Xá Lợi Phất v.v... nên gọi là Chánh Nhân Phật Tánh.

b/- Duyên Nhân Phật Tánh, nghĩa là những người tuy đã có Phật Tánh làm nhân, nhưng không thâm hậu, phải nhờ đến các bậc thiện tri thức trợ duyên khai mở mới tỏ ngộ, như 500 vị A La Hán phải nhờ đến đức Phật dẫn chứng có nhân duyên với Phật từ lâu xa và hôm nay được thuận thực, chùng đó các vị mới tỏ ngộ, nên gọi là Duyên Nhân Phật Tánh.

c/- Liễu Nhân Phật Tánh, nghĩa là những người tuy đã có Phật Tánh làm nhân, nhưng phải nhờ đến đức Phật khai thị mới được tỏ ngộ, như các ngài Đại Ca Diếp, Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên, Đại Mục Kiền Liên v.v... nên gọi là Liễu Nhân Phật Tánh.

Riêng "Duyên Nhân Phật tánh" cũng có hai loại: Thân Duyên Nhân Phật Tánh và Sơ Duyên Nhân Phật Tánh.

1)- Thân Duyên Nhân Phật Tánh, như là Phật Tánh của ngài A Nan và ngài La Hầu La đều quan hệ trực tiếp (Duyên) với Phật Tánh của đức Phật làm nhân, nên gọi là Thân Duyên Nhân Phật Tánh.

2)- Sơ Duyên Nhân Phật Tánh, nghĩa là ngoài Thân Duyên Nhân Phật Tánh, các Phật Tánh khác của chúng sanh chỉ quan hệ gián tiếp với Phật Tánh của đức Phật, nên gọi là Sơ Duyên Nhân Phật Tánh.

Cuối cùng đức Phật thọ ký cho ngài A Nan, ngài La Hầu La cùng 2,000 đại chúng gồm những bậc Thọ Học và Vô Học đều được thành Phật. Từ đó cho thấy, lòng từ bi của đức Phật thật là rất rạo bình đẳng.

10.- PHẨM PHÁP SƯ:

Trong phẩm này, đức Phật dạy, phải tôn trọng, tán thán, cung kính, cúng dường vị Pháp Sư. Theo đức Phật, Kinh Pháp Hoa chính là toàn thân của đức Như Lai. Vị Pháp Sư gánh vác Kinh Pháp Hoa là gánh vác đức Như Lai, nguyên vì giáo nghĩa Phật Thừa đều nằm trong Pháp Thân của đức Như Lai. Trường hợp này cũng tương tự như muôn pháp vi trùng đều nằm trong nhục thân của con người và Bác sĩ chăm sóc con người chính là chăm sóc muôn pháp vi trùng. Người kính trọng đức Như Lai thì phải kính trọng vị Pháp Sư. nhưng một vị được gọi là Pháp Sư cần phải vào được nhà Như Lai, phải mặc được áo Như Lai, phải ngồi được tòa Như Lai. Vị Pháp Sư vào được nhà Như Lai nghĩa là phải thể hiện trọn vẹn tâm từ bi rộng lớn của chư Phật đối với tất cả chúng sanh trong sự cứu độ, mặc được áo Như Lai nghĩa là phải thể hiện đức tính nhu hòa và nhẫn nại đối với tất cả mọi tầng lớp chúng sanh ở bất cứ hoàn cảnh nào, ngồi được tòa Như Lai nghĩa là thể nhập được bản thể chân không của tất cả pháp. Như kinh nói: "Vào nhà Như Lai" là ý chỉ cho tâm từ bi rộng lớn làm nhà, "Mặc áo Như Lai" là ý chỉ cho tâm nhu hòa nhẫn nhục làm áo, "Ngồi tòa Như Lai" là ý chỉ cho tánh Không của các pháp làm Pháp Tòa. Hơn nữa vị Pháp Sư thuyết giảng Kinh Pháp Hoa cũng phải hiểu rõ ý chỉ của đức Phật và nếu như không hiểu rõ ý chỉ của đức Phật lại tự ý giảng pháp sai lầm thì sẽ bị tội Cuồng Vọng Thuyết pháp.

Pháp Sư có năm hạng:

- 1)- Pháp Sư tùy hỷ,
- 2)- Pháp Sư đọc tụng,
- 3)- Pháp Sư thọ trì,
- 4)- Pháp Sư thơ tả,
- 5)- Pháp Sư giảng thuyết.

Người nào hoàn thành một trong năm hạng trên đây đều được gọi là Pháp Sư đáng tôn kính, đáng ngưỡng mộ, đáng phụng sự và đáng cho chúng sanh nương tựa tu học. Vị Pháp Sư nào phát nguyện cứu độ chúng sanh mà còn phân biệt nhân, ngã, bỉ, thử, còn phân chia thân, sơ, sang, hèn v.v... là vị đó chưa được vào Nhà Như Lai. Vị Pháp Sư nào phát nguyện cứu độ chúng sanh, đối với mọi tầng lớp chúng sanh trong mọi hoàn cảnh không thể hiện được đức tính nhẫn nại nhu hòa, còn thô chí ngã lòng, còn thương ghét nóng giận v.v... là vị đó chưa mặc được áo Như Lai. Vị Pháp Sư nào còn lập vị làm tướng, còn lập phái kết đảng, thiếu sự khiêm cung trong cung

cách v.v... là vị đó chưa được ngồi tòa Như Lai. Những vị Pháp Sư còn những thứ bệnh kể trên chưa phải là Pháp Sư theo nghĩa của Kinh Pháp Hoa.

Tất cả chúng sanh ai cũng có Chánh Nhân Phật Tánh, nhưng Chánh Nhân Phật Tánh này nếu như không có Kinh Pháp Hoa làm trợ duyên thù thắng (Duyên Nhân) thì khó hiển lộ. Như đã có Kinh Pháp Hoa mà không có vị Pháp Sư thuyết giảng làm trợ duyên thù thắng thứ hai (Duyên Nhân) thì cũng khó liễu ngộ được Chánh Nhân Phật Tánh (Liễu Nhân). Cho nên vị Pháp Sư rất quan trọng trong việc cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề. Người muốn ngộ nhập được tri kiến của Phật Thích trước hết phải cần đến và tôn kính vị Pháp Sư.

Từ Phẩm Pháp Sư này trở về trước là thuộc về phần "Khai Phật Tri Kiến".

II.- PHẦN THỊ PHẬT TRI KIẾN

11.- PHẨM HIỆN BẢO THÁP:

Trong phẩm này, đức Phật biểu thị Cảnh Giới thường trú và Pháp Thân thường trú của Như Lai. Bảo Tháp là biểu thị cho Cảnh Giới thường trú của đức Phật Đa Bảo và đức Phật Đa Bảo an tọa trong Bảo Tháp là biểu thị cho Pháp Thân thường trú của ngài. Mỗi vị Phật đều có ba thân: Pháp Thân, Báo Thân và Ứng Hóa Thân. Pháp Thân là hiện thân của Tạng Như Lai, nghĩa là Tạng Như Lai hiện ra nhiều Pháp Thân của chư Phật và mỗi Pháp Thân lại có một quốc độ gọi là Thường Tịch Quang Chơn Độ, cũng như Tạng Như Lai hiện ra Tạng Thức (Thức Alaya) để làm Tâm Địa cho ba cõi. Pháp Thân còn gọi là Tỳ Lô Giá Na Thân và cũng gọi là Pháp Giới Tạng Thân, nghĩa là thân thể chân như của chư Phật bao trùm tất cả Pháp Giới Tánh của muôn pháp ở trong. Trường hợp này cũng tương tự như Nhục Thân con người là Sắc Địa sanh ra cảnh giới ngũ tạng lục phủ và vô số chúng sanh vi trùng sanh trưởng trong cảnh giới nhục thân nói trên. Pháp Thân thường trú của Như Lai lại thể hiện ra Báo Thân Lô Xá Na và cảnh giới Tịnh Độ Thật Báo trang nghiêm dành cho báo thân an trú. Báo Thân và cảnh giới Tịnh Độ này là do công hạnh tu tập giới đức trang nghiêm thanh tịnh kết thành thân tướng và kết thành cảnh giới y báo do Pháp Thân xây dựng. Báo Thân gồm có hai thân: một là Tự Thọ Dụng Thân và hai là Tha Thọ Dụng Thân. Tự Thọ Dụng Thân chính là báo thân thanh tịnh của mỗi đức Phật tự thọ dụng y báo riêng của mỗi vị. Hai Thân Tự Thọ Dụng và Tha Thọ Dụng cũng đều do Pháp Thân thể hiện. Tha Thọ Dụng Thân chính là Ứng Hóa Thân và Ứng Hóa Thân này thì lại do Báo Thân sử dụng biến hiện ra nhiều thân tướng khác nhau để tùy duyên cứu độ chúng sanh trong ba cõi.

Pháp Thân Thường Trú theo Kinh Pháp Hoa gọi là Bản Môn và Ứng Hóa Thân thuộc Tha Thọ Dụng Thân theo Kinh Pháp Hoa gọi là Tích Môn. Ý nghĩa ba Thân trên đây đã được giải thích ở nơi "Chú Ý" trong phần đầu của mục "Đề Kinh". Đức Phật Đa Bảo thị hiện Cảnh Giới Thường Trú và Pháp Thân Thường Trú của ngài để nghe đức Phật Thích Ca thuyết giảng Kinh Pháp Hoa nơi hội Linh Thứu chính là "Thị Phật Tri Kiến".

Lúc đầu trong hội Pháp Hoa, đức Phật Thích Ca phóng hào quang hiện bày Pháp Thân và Cảnh Giới chân thật của chư Phật trong các cõi cũng như hiện bày cảnh giới Địa Ngục A Tỳ v.v... chính là "Khai Phật Tri Kiến".

Thoạt tiên nơi pháp hội Linh Thứu, trước đức Phật Thích Ca, một Bảo Tháp to lớn từ dưới đất hiện lên và trụ giữa hư không. Bảo Tháp cao đến 500 do tuần (500 hải lý) và rộng đến 250 do tuần (250 hải lý). Đức Phật Đa Bảo ngự trong Bảo Tháp đó để nghe đức Phật Thích Ca giảng Kinh Pháp Hoa. Cảnh giới Bảo Tháp và Pháp Thân của đức Phật Đa Bảo hiện trong Bảo Tháp chính là Thật Tướng (hình tướng chân thật) của Chân Tâm Pháp thể hiện và những Thật Tướng này không phải Nghiệp Tướng của Vọng tâm biến hiện. Thật Tướng của Chân Tâm Pháp Thân thể hiện thì to lớn vĩ đại, như Bảo Tháp to lớn đến 500 do tuần và rộng đến 250 do tuần, còn Nghiệp Tướng thì do Vọng Tâm biến hiện và bị thu hẹp nhỏ lại tùy theo từng chủng loại chúng sanh.

Bảo Tháp này từ nơi tâm Địa xuất hiện và nó không phải từ nơi Sắc Địa mọc lên. Sắc Địa là vật chất thuộc về ngoại giới và Tâm Địa là Tánh Linh Tạng Như Lai thuộc về nội giới. Sắc Địa thì do Sắc Uẩn kết hợp cho nên ô nhiễm và ngăn ngại, còn Tâm Địa thì do Trí Tuệ hình thành thể nên thanh tịnh và dung thông. Bảo Tháp nếu như do Sắc Địa kết hợp thì trở nên uẩn đục và biến động. Trái lại Bảo Tháp đây chính do Tâm Địa thể hiện thì trở nên trong sáng và tĩnh lặng.

Tâm Địa của Tạng Như Lai thuộc nội giới thể hiện Bảo Tháp không bị ngăn ngại bởi Sắc Địa thuộc ngoại giới. Điều này cũng giống như thế giới mộng mơ thuộc nội tâm sinh hoạt không bị ngăn ngại bởi thế giới vật chất bên ngoài. Thế giới Sắc Địa thì hình thành phía bên trong của thế giới Tâm Địa, nhưng nó không phải là thế giới Tâm Địa và cũng không ngăn ngại chút nào đến thế giới Tâm Địa. Tâm Địa cũng giống như tấm gương soi mặt và thế giới Sắc Địa hình thành phía bên trong của Tâm Địa cũng giống như bao nhiêu hình ảnh hiện hữu bên trong của tấm gương soi mặt. Sự hiện hữu thế giới Sắc Địa bên trong Tâm Địa không bị ngăn ngại cũng như những hình ảnh hiện hữu bên trong tấm gương soi mặt và những hình ảnh đó sinh hoạt không ngăn ngại đến tấm gương soi mặt. Đây là nguyên lý về "Lý Sự Vô Ngại pháp Giới" của Kinh Hoa Nghiêm, nghĩa là trong cái này có cái kia, trong cái kia có cái này và chúng hoàn toàn không ngăn ngại với nhau.

Tâm Địa cũng như không gian của cái phòng và thế giới Sắc Địa cũng như không gian của ngọn đèn xanh, của ngọn đèn đỏ, của ngọn đèn trắng, của ngọn đèn vàng v.v... đều hiện hữu phía bên trong không gian của cái phòng, nhưng chúng không phải là không gian của cái phòng và cũng không ngăn ngại chút nào đến không gian của cái phòng. Như vậy, Tâm Địa thì thuộc về Không Giới của Chân tâm và Sắc Địa thì thuộc về Sắc Giới của vật chất.

Đức Phật Thích Ca thiết lập hai Đạo Tràng giảng Kinh Pháp Hoa để độ chúng sanh:

a/- Đạo Tràng thứ nhất, đức Phật mở hội Linh Thứu nơi núi Kỳ Xà Quật thuộc thành Vương Xá, nước Ma Kiệt Đà giảng Kinh Pháp Hoa bằng Thiên Định Tam Muội, nên gọi là Thiên Định Thuyết Pháp.

b/- Đạo Tràng thứ hai, đức Phật Thích Ca mở hội Bảo Tháp nơi Không Giới để giảng Kinh Pháp Hoa, nên gọi là Không Giới Thuyết Pháp.

Không Giới ở đây là chỉ cho thế giới Chân Không. Thế giới Chân Không thì chân thật không hư dối (chân thật bất hư) của các đức Như Lai thường an trú. Thế giới này, theo ngài Long Thọ chính là thế giới diệu hữu trong Tánh Không (Trung không diệu hữu). Thế giới Chân Không

thuộc về thể tánh của tất cả pháp. Kinh Lăng Nghiêm nói: "Tánh sắc chân không, tánh không chân sắc, châu biến pháp giới", nghĩa là thể tánh của sắc pháp chính là chân không và thể tánh của chân không cũng chính là chân sắc, tất cả đều biến thành các pháp giới. Thế giới Chân Không của thành lập từ nơi đại giác ngộ của chư Phật. Như Kinh Lăng Nghiêm nói: "Không sanh đại giác trung", nghĩa là Chân Không được sanh ra từ trong đại giác ngộ của chư Phật. Thế giới Chân Không của chư Phật là nền tảng phát sanh thế giới hiện tượng mê vọng của chúng sanh và thế giới hiện tượng mê vọng này của chúng sanh không phải là thế giới Chân Không thanh tịnh của chư Phật.

Chúng sanh trong thế giới hiện tượng mê vọng này được xây dựng bằng Sắc Uẩn trọng trước thì bị ngăn ngại và hiểu biết bằng Thức Uẩn ô nhiễm thì trở nên ảo giác. Do đó chúng sanh trong thế giới hiện tượng mê vọng không thể tham dự Pháp Hội Bảo Tháp thứ hai nơi Đạo tràng Không Giới để nghe giảng pháp âm của đức Phật giảng Kinh Pháp Hoa bằng sự trực giác của Chân Tâm. Chúng sanh nào muốn vào Đạo Tràng Không Giới, muốn tham dự Hội Bảo Tháp để nghe đức Như Lai thuyết pháp thì phải hội đủ ba điều kiện sau đây: "Phải vào được nhà Như Lai, phải mặc được áo Như Lai và phải ngồi được Tòa Như Lai". Chúng sanh còn mang thân Ngũ Uẩn và còn sống trong Ngũ Trược thì khó thành tựu công đức nêu trên.

Đức Phật Thích Ca vì lòng từ bi rộng lớn muốn cho các đệ tử của ngài trong mười phương được vào Đạo Tràng Không Giới, được thấy đức Phật Đa Bảo và được tham dự Pháp Hội Bảo Tháp để nghe giảng Kinh Pháp Hoa theo sự thỉnh cầu của Bồ Tát Đại Nhạo thuyết, liền tận dụng mọi phương tiện:

1)- Ngài dùng thần lực thâm nhiếp các Hóa Thân phương tiện của ngài nơi mười phương hội tụ trong pháp Thân Thường Trú chân thật của ngài để mở cửa Bảo tháp và giúp cho đại chúng thấy được đức Phật Đa Bảo đang ngồi trên Tòa Sư Tử.

* Điều này cho thấy, đức Phật Thích Ca có rất nhiều Thân Thể ở nhiều quốc độ để hóa độ nhiều loại chúng sanh trong mười phương. thân Thể của đức Phật Thích Ca ở nhiều quốc độ đều thuộc về loại Hóa thân. Hóa Thân của đức Phật Thích Ca có nhiều hình tướng khác nhau và có nhiều hạng lớn nhỏ sai biệt nhau để tùy duyên hóa độ từng loại chúng sanh không giống nhau. Hóa Thân này của đức Phật Thích Ca chính là thân thể bằng Tâm và thân thể này không phải bằng vật chất. Vật chất chỉ tô điểm cho thân thể bằng Tâm hiện bày hình tướng. Trong thân thể vật chất của chúng sanh có hiện diện hình tướng của thân thể bằng Tâm. Khi thân thể bằng Tâm rút lui, chúng sanh đó liền bị chết và thân thể vật chất của họ sẽ biến hoại tan rã. Riêng về hình tướng trong Nhục Thân của đức Phật Thích Ca nơi cõi Ta Bà cũng thuộc về loại Hóa Thân và Hóa Thân này không phải thân thể chân thật. Hóa Thân của đức Phật Thích Ca trong mười phương tuy khác nhau về hình tướng, nhưng giống nhau về Phật Tánh. Cũng như dòng điện Hóa Thân tuy khác nhau về hình tướng, như khác nhau hình tướng máy Phát Thanh, hình tướng máy Truyền Hình, hình tướng bóng đèn, hình tướng quạt máy v.v... nhưng giống nhau cùng một loại điện. Hóa Thân này còn được gọi là Tích Môn, nghĩa là Hóa Thân thuộc di tích lịch sử.

** Thân Thể chân thật của đức Phật Thích Ca chính là Pháp Thân Thường Trú thanh tịnh. Pháp Thân này thuộc về chân tướng chân thật, không sanh diệt, không tăng giảm, không dơ sạch, đầy đủ bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Pháp Thân này của đức Phật Thích Ca còn được gọi là Bản Môn, nghĩa là Pháp Thân thuộc nguồn gốc căn bản. Pháp Thân Thường Trú của đức

Phật Thích Ca so với Pháp Thân Thường Trụ của các đức Như Lai trong mười phương đều cùng một loại thân tướng và cùng bình đẳng như nhau. Chỉ có Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Thích Ca mới mở được cửa Bảo Tháp và mới ngồi chung được một Tòa Sư Tử cùng với đức Phật Đa Bảo. Đây là biểu tượng cho nguyên lý Đồng Thể Phật Bảo.

*** Pháp Thân Thường Trụ chân thật của đức Phật Thích Ca trong Bảo Tháp có khả năng dung chứa rất nhiều Hóa Thân phương tiện khác nhau của Phật Thích Ca trong mười phương và dung chứa các Hóa Thân này không chút ngăn ngại, nghĩa là trong Thân này có Thân kia, trong Thân kia có Thân nọ một cách dung thông. Nơi Pháp Thân Thường Trụ chân thật của đức Phật Thích Ca lẽ dĩ nhiên cũng có Hóa Thân của Thái Tử Tất Đạt Đa, nước Ca Tỳ La Vệ nơi cõi Ta Bà hiện hữu bên trong. Khác nào hình tướng không gian của cái phòng có thể dung chứa tất cả hình tướng không gian của ngọn đèn xanh, của ngọn đèn đỏ, của ngọn đèn vàng, của ngọn đèn trắng v.v... một cách dung thông với nhau.

Mỗi loại chúng sanh ở mỗi cõi đều có thể nhìn thấy được hình tướng và có thể nghe được pháp âm qua hệ thống Hóa Thân bốn sư của mình ở trong Pháp Thân Thường Trụ chân thật của đức Phật Thích Ca. Trường hợp này cũng tương tự như người mang kiếng xanh chỉ thấy vũ trụ của cái phòng qua hệ thống màu xanh, người mang kiếng đỏ chỉ thấy vũ trụ của cái phòng qua hệ thống màu đỏ và không thể thấy được vũ trụ qua hệ thống các màu khác v.v... Nhưng vũ trụ của cái phòng thật sự không phải màu sắc giống như thế.

2)- Trí Tuệ nơi Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Thích Ca là tổng hợp tất cả trí tuệ nơi Hóa Thân phương tiện của các đức Phật Thích Ca trong mười phương thành một khối năng lượng ánh sáng vĩ đại. Khối trí tuệ tổng hợp nơi Pháp Thân Thường Trụ chân thật của đức Phật Thích Ca lại cùng hòa hợp với khối trí tuệ tổng hợp nơi Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Đa Bảo tạo thành một khối năng lượng ánh sáng phi thường, chuyển hóa tất cả thế giới ngũ trược thành Tịnh Độ và chuyển hóa nhục thân ngũ uẩn của chúng sanh hiện Phật Thân, cũng như khối năng lượng mặt trời chuyển hóa thế giới bóng tối thành thế giới ánh sáng và cũng tương tự như Quang Tuyến (X Ray) soi thấu nhục thân ngũ uẩn con người hiện bày ngũ tạng lục phủ bên trong. Do khối năng lực trí tuệ tổng hợp của hai đức Phật nói trên chiếu soi, những thế giới ngũ trược và những chúng sanh ngũ uẩn đều bị chuyển hóa trở thành trạng thái Tánh Không. Nhờ đó bốn chúng trong mười phương đều được vào trong Đạo tràng Không Giới và được tham dự Pháp Hội Bảo Tháp. Nguyên do các bậc Thịnh Văn, Duyen Giác và Bồ Tát trong mười phương đã chứng đắc Tánh Không của vạn pháp.

3)- Trước hết đức Phật Đa Bảo và đức Phật Thích Ca, hai vị ngồi chung một Pháp Tòa Sư Tử trong Bảo Tháp và đàm đạo với nhau bằng Đại Định Kiên Cố qua Tâm Lực dung thông. Sau đó, đức Phật Thích Ca mới tận dụng thần thông truyền dương lại với đại chúng trong pháp Hội qua nhiều ngôn ngữ của nhiều loại Hóa Thân và bảo rằng: Diệu Pháp mà đức Phật Thích Ca giảng cho đức Phật Đa Bảo nghe là một pháp môn thật khó. Diệu Pháp này thật khó ở chỗ là khó nghe, khó hiểu, khó nhận, khó tin và nhờ đó, đức Phật Đa Bảo đã được chứng nghiệm, đã thành tựu được Phật Thân và đã kiến tạo được Phật Độ. Diệu Pháp là pháp môn nhiệm của Phật Thừa, chỉ trực ngộ bằng chứng đắc và không thể nghe hiểu bằng sự diễn đạt của lời nói. Phật Pháp thì vô cùng và lời nói thì giới hạn. Tâm thường nhất mà ai cũng biết, lời nói không thể trình bày được sự lạnh nóng của nước một cách chính xác thì làm sao có khả năng diễn đạt đến sự nhiệm của Pháp Môn Phật Thừa. Do đó Diệu Pháp có thể nói là pháp môn thật khó.

4)- Ở cõi Ta Bà này, vấn đề khó khăn nhất là hộ trì Kinh Pháp Hoa. Đức Phật Thích Ca muốn trao truyền Kinh Pháp Hoa cho chúng sanh ở cõi Ta Bà để làm chánh nhân cho sự giác ngộ và giải thoát. Thế nên ngài nói rằng: "Sau khi ta diệt độ, ai là người có khả năng kế thừa sự nghiệp Kinh Pháp Hoa". Hộ Trì nghĩa là nhất tâm hộ niệm và hành trì Kinh Pháp Hoa. Muốn cho chúng sanh ở cõi Ta Bà hộ trì Kinh Pháp Hoa sớm được kết quả, đức Phật liền chỉ dạy sáu phương pháp phát nguyện rộng lớn để hộ trì Kinh Pháp Hoa:

a- Điều phát nguyện **thứ nhất**, chỗ nào có Kinh Pháp Hoa lưu truyền, phải tùy hỷ hộ trì bằng cách cúng dường tất cả những vật báu quý nhất trên đời để giúp phương tiện cho Kinh Diệu Pháp được lưu truyền lâu dài trong thế gian mà không cảm thấy thối tâm.

b- Điều phát nguyện **thứ hai**, phải tận tâm đem ý chỉ của Kinh Diệu Pháp đi giảng giải khắp nơi và kiến cho tất cả chúng sanh hành trì để được nhiều lợi lạc mà không cảm thấy mỏi mệt.

c- Điều phát nguyện **thứ ba**, phải tận lực biên chép hoặc vận động mọi người biên chép Kinh Diệu Pháp để phổ biến khắp nhân gian cho chúng sanh hành trì mà không cảm thấy chán nản.

d- Điều phát nguyện **thứ tư**, phải suốt đời đọc tụng Kinh Diệu Pháp bằng cách nhất tâm, không được lãng quên và cũng không được buông lung.

e- Điều phát nguyện **thứ năm**, phải chí tâm học kinh và nghe pháp để lãnh hội cho được ý chỉ (nghĩa thú) của Phật trong Kinh Diệu Pháp, không được lười biếng.

g- Điều phát nguyện **thứ sáu**, phải tinh tấn hành trì Kinh Diệu Pháp cho được thâm nhập, không nên chú trọng hình thức tụng niệm và không nên chạy theo lời kinh.

Những chúng sanh nào hộ trì Kinh Diệu Pháp đúng theo sáu điều phát nguyện rộng lớn này thì được đức Phật Đa Bảo và đức Phật Thích Ca cùng các đức Hóa Phật trong mười phương thường đến gia hộ. Đây là phần "Thị Phật Tri Kiến".

III.- PHẦN NGỘ PHẬT TRI KIẾN

Phần Ngộ Phật Tri Kiến kể từ Phẩm Đề Bà Đạt Đa thứ 12 đến Phẩm Chúc Lụy thứ 22.

12.- PHẨM ĐỀ BÀ ĐẠT ĐA:

Phẩm này trình bày ngộ tri kiến của Phật. Đức Phật dẫn chứng câu chuyện Đề Bà Đạt Đa để làm dữ kiện cho vấn đề ngộ tri kiến của Phật. Trong phẩm này đức Phật trình bày hai lãnh vực:

1)- KHÓ NGỘ: chúng sanh muốn ngộ tri kiến của Phật thì rất khó. Chúng sanh có hai cái khó về ngộ tri kiến của Phật: khó gặp Thiện Tri Thức và khó hành trì.

a/ Khó Gặp Thiện Tri Thức: Thiện Tri Thức là người hiểu thấu diệu lý của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và mẫu người này thật là khó gặp. Đức Phật dẫn chứng tiền thân của ngài đã trải qua vô lượng khổ nhọc mới gặp được Thiện Tri Thức giảng đúng diệu nghĩa của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, như ngài đã gặp được thiện tri thức Đề Bà Đạt Đa.

b/- Khó Hành Trì: trên con đường cầu đạo Vô Thượng Bồ Đề, hành giả gặp rất nhiều chướng duyên trong khi hành trì, cũng như đức Phật đã gặp Đề Bà Đạt Đa. Hành giả muốn đầy đủ sáu pháp Ba La Mật để ngộ được tri kiến của Phật thì phải phát nguyện tinh tấn làm những việc khó làm, giống như đức Phật đương kim là một vị Quốc Vương phải làm những việc của người hạ tiện theo sự yêu cầu của Đề Bà Đạt Đa. Theo đức Phật, Đề Bà Đạt Đa là một vị Bồ Tát tu pháp Nghịch Hạnh và nhờ Đề Bà Đạt Đa trải nghiệm, đức Phật mới chứng quả Vô Thượng Bồ Đề.

Mục đích đức Phật trình bày phần khó khăn về vấn đề ngộ tri kiến của Phật là nhắc nhở chúng sanh phải phát tâm kính trọng kinh pháp và phải cố gắng chuyên cần tu tập.

2)- DỄ CHỨNG: vì sợ chúng sanh thấy khó liền thôi tâm, thấy lâu xa liền nản chí, thấy nghiệp trọng phước khinh lại lùi bước, đức Phật nhờ ngài Văn Thù Sư Lợi khai thị Long Nữ mới 8 tuổi mà đã thành Phật, để nói lên rằng hạng nào, hoàn cảnh nào, cõi nào v.v... cũng có thể dễ tu dễ chứng.

Biển cả là biểu thị chốn sinh tử trầm luân. Loài rồng là biểu thị cho tam độc (tham, sân, si). Người nữ là biểu thị cho căn khí âm nhu cấu trược. Nàng Long Nữ đầy đủ những thứ đó mà còn có thể chứng quả Bồ Đề.

Ở đây đức Phật cho biết nhờ thần lực của Diệu Pháp Liên Hoa, bất cứ người nào, hạng nào, ở đâu nếu có chí cần cầu tinh tấn thì cũng được chứng thành Vô Thượng Chánh Giác như nàng Long Nữ.

13.- PHẨM TRÌ:

Đương thời đức Phật còn tại thế, tất cả đại Bồ Tát, các bậc A La Hán cho đến các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni đều được Phật thọ ký xong, nhưng các chúng sanh sau khi Phật diệt độ làm thế nào để được chứng quả Phật Thừa. Đó là lý do thành lập Phẩm Trì.

Theo Phẩm Trì, thâm ý đức Phật cho rằng, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là huệ mạng của chư Phật và cũng là Chánh Nhân Phật Tánh của tất cả chúng sanh, nhưng sau khi Phật diệt độ, chúng sanh gặp nhiều ác nghiệp, tội nặng, phước mỏng, chướng sâu, huệ kém, cho nên khó phụng trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Còn hàng Thanh Văn trong thời kỳ Phật không còn tại thế, mặc dù được trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nhưng chưa thuần thực về công hạnh lợi tha, không đủ pháp lực chỉ đạo, bị nhiều chướng nạn nghịch duyên, cho nên khó hoàn thành nhiệm vụ mở rộng Diệu Pháp Liên Hoa.

Vì những lý do trên, đức Phật muốn các vị đại Bồ Tát, các bậc A La Hán, các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hạnh ngộ đầy đủ đã được Phật thọ ký, phải nên cố gắng nhiều hơn chằng quản khổ

nhọc, chẳng tiếc thân mạng, hồng truyền Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cho đời sau và hỗ trợ cho chúng sanh thiếu cơ duyên nói trên thêm nhiều công đức được thọ trì Kinh này.

Tất cả đại Bồ Tát, tất cả A La Hán và các Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni hội ý liền pháp lời thệ nguyện trước đức Phật rằng: "Sau khi Phật diệt độ, chúng con sẽ hộ trì Kinh này dù cho bị chúng sanh tàn ác khinh bỉ, chửi mắng, cho đến dùng gao gậy đánh đập đều cam tâm nhẫn chịu mà vẫn khuyên họ biên chép, thọ, trì, đọc tụng, giải thích nghĩa Kinh, theo lời Kinh tu hành". Nên chú ý, "Biên chép, đọc tụng, nghe Phật thuyết pháp, thọ trì tức là thực hành đúng như pháp của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa".

14.- PHẨM AN LẠC HẠNH:

Đức Phật dạy, các vị Bồ Tát trong đời ác trước muốn nói Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phải an trụ trong bốn pháp:

1)- HÀNH XỨ: Bồ Tát phải luôn luôn an trụ trong trạng thái, nhẫn nhục, nhu hòa, không nóng giận, không sợ sệt, không đề hoàn cảnh chi phối, phải quán các pháp như thật tướng (chẳng chấp trước), đối với các pháp thì vô sở hành, nghĩa là chẳng thi hành những pháp thuộc chấp trước năng và sở, chẳng thi hành những pháp thuộc phân biệt tương đối, chẳng thi hành những pháp thuộc kiến văn giác tri, đối với các pháp phải đều đạt đến chỗ vô sở đắc.

2)- THÂN CẬN XỨ: Bồ Tát không thân cận vua quan hay những người có quyền thế, không thân cận những người tu theo ngoại đạo, những văn nhân thi sĩ thế tục, những kẻ hung ác v.v... phải quán các pháp đều không, không thật tướng, do nhân duyên điên đảo sanh ra.

3)- AN LẠC HẠNH: Sau khi Như Lai diệt độ, muốn nói Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong thời mạt pháp, Bồ Tát phải trụ trong an lạc hạnh, nghĩa là chẳng khinh mạn với các Pháp Sư khác, chẳng nói thị phi, hay dở, tốt xấu của cá nhân họ, cũng không nên khen hay chê trước mặt họ.

Bồ Tát muốn thuyết pháp phải giữ tâm an vui thanh tịnh, trừ bỏ ý tưởng ý lại, lười biếng, nói pháp để mở tâm trí cho chúng sanh mà không bao giờ mong cầu cúng dường lợi lạc.

Người nào thọ trì, đọc tụng Kinh này không nên chứa chấp oán hờn ganh ty, không nên khinh khi người học Phật, không làm thối tâm người khác, không đem đạo pháp ra bàn luận chơi. Phải khởi tâm đại bi đối với tất cả chúng sanh, phải sanh tâm cung kính đối với Như Lai như cha lành và đối với Bồ Tát cũng phải cung kính cúng dường như bậc thầy.

4)- PHÁT ĐẠI BI TÂM: Trong thời mạt pháp, ai muốn trì tụng Kinh này phải phát tâm đại bi với hàng tại gia và xuất gia. Đối với người chưa được bậc Bồ Tát cũng phải khởi tâm thương xót. Họ không nghe, không hiểu, không tin Kinh này là một tổn thất rất lớn. Cho nên đối với họ, ta nguyện ngày nào được Vô Thượng Bồ Đề sẽ dùng trí lực, phương tiện dẫn họ vào pháp Đại Thừa, đưa họ đến cứu cánh thành Phật.

Khi Như Lai diệt độ, Bồ Tát nào thành tựu được bốn pháp này thì thuyết Kinh Diệu Pháp Liên Hoa không bao giờ sai lầm, được mọi người cung kính cúng dường, được chư Thiên hộ trì và được chư Phật ba đời chứng minh.

15.- PHẨM TÙNG ĐỊA DŨNG XUẤT:

Đại ý phẩm này đức Phật Thích Ca khai triển diệu dụng Báo Thân Thường Trụ của các bậc Bồ Tát. Nhơn Bồ Tát Di Lặc đại diện cho hàng Bồ Tát Bất Thối Chuyển phát nguyện thọ trì và phổ biến Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nơi cõi Ta Bà, đức Phật từ chối và nói với đại chúng rằng, đã có hằng hà sa số Bồ Tát thay thế ta hộ trì và đọc tụng Kinh này. Tức thời vô số Bồ Tát nơi cõi ta Bà từ dưới đất phóng lên trụ giữa hư không. Đó là Báo Thân Bồ Tát Thường Trụ thể hiện.

Vấn đề ba thân trong Phật giáo đã được giải thích rất rõ ràng nơi phần "Chú Ý" ở mục "Đề Kinh" và trong "Phẩm Hiện Bảo Tháp thứ 11". Báo Thân Thường Trụ của các Bồ Tát từng địa dũng xuất từ nơi thế giới pháp tánh chân không màu nhiệm nơi cõi Ta Bà hiện ra và nó không phải do nghiệp báo sanh thành. Nên nhớ rằng, y báo trang nghiêm thanh tịnh tự thọ dụng của mỗi vị Phật thường gọi là Quốc Độ Thường Trụ và cũng gọi là Thường Tịch Quang Chơn Độ, còn y báo trang nghiêm thanh tịnh tự thọ dụng của mỗi vị Bồ Tát thì được gọi là Cảnh Giới Thường Trụ. Tất cả Quốc Độ Thường Trụ của chư Phật và tất cả Cảnh Giới Thường Trụ của chư Bồ Tát đều được gọi chung một danh xưng là Thế Giới Pháp Tánh. Cảnh giới thường trú cũng như báo thân thường trú của các Bồ Tát từng địa dũng xuất đều nằm ở trong cõi Ta Bà cả và do Pháp Thân của chính các Bồ Tát nói trên thể hiện.

Điều đáng chú ý, cõi Ta Bà thì khác hơn thế giới Ta Bà. Cõi Ta Bà hiện hữu bên trong cảnh giới thường trú của các Bồ Tát từng địa dũng xuất. Trái lại, thế giới Ta Bà lại hiện hữu bên trong quốc độ thường trú tịch quang tịnh độ của đức Phật Thích Ca. Cõi Ta Bà, theo Pháp Hoa Văn Cú và Pháp Hoa Huyền Tán, quyển 2 giải thích là nơi bao gồm các cõi Ngũ Thú Tọa Cư ở trong, nghĩa là các cõi: Địa Ngục, Ngạ Quỷ, Súc Sanh, Nhơn và các cõi Trời Dục đều hiện hữu phía bên trong của cõi Ta Bà. Riêng thế giới Ta Bà, cũng theo kinh luận Pháp Hoa Văn Cú và Pháp Hoa Huyền Tán nói trên, là thế giới của Phật Thích Ca làm giáo chủ, bao gồm cả ba ngàn đại thiên thế giới và trong đó kể cả các cõi Ngũ Thú Tọa Cư. Thế giới Ta Bà trên còn có tên là thế giới Bá Ưc Tu Di Sơn. Nên nhớ quốc độ thường trú thuộc y báo trang nghiêm thanh tịnh tự thọ dụng của Pháp Thân Thường Trụ đức Phật Thích Ca an trụ được gọi là Thế Giới Ta Bà Thường Tịch Quang Tịnh Độ. Thế giới này thì đầy đủ ba đức Niết Bàn (Pháp Thân, Bát Nhã, Giải Thoát) và còn có tên là thế giới Vô Du Niết Bàn. Các cõi Ta Bà ược độ của ba ngàn đại thiên thế giới đều hiện hữu bên trong thế giới Ta Bà Thường Tịch Quang Tịnh Độ và hơn nữa Thế Giới Ta Bà Thường Tịch Quang Tịnh Độ thì thuộc về pháp tánh và trong đó nhất định bao gồm cả cảnh giới thường trú y báo trang nghiêm thanh tịnh của các Bồ Tát từng địa dũng xuất an trụ. Nguyên vì các vị Bồ Tát từng địa dũng xuất đều là đệ tử của đức Phật Thích Ca và các Bồ Tát này sở dĩ được chứng thành đạo quả Báo Thân Thường Trụ là do báo Thân Thanh Tịnh của đức Phật Thích Ca đích thân hóa độ.

Sự xuất hiện của các vị Bồ Tát từng địa dũng xuất trụ giữa hư không cũng không giống như sự xuất hiện của Tháp Đa Bảo từ dưới đất vọt lên và trụ giữa hư không. Điều đặc biệt, Tháp Đa Bảo từ dưới đất mọc lên chính là quốc độ thường trú chân không màu nhiệm của Phật Đa Bảo được thu nhỏ lại với hình tướng một Bảo Tháp và hiện lên một cách diệu dụng giữa thế giới mê

vọng của chúng sanh. Đức Phật Đa Bảo ngồi trong Bảo Tháp chính là Pháp Thân Thường Trụ thanh tịnh của ngài thể hiện. Các Bồ Tát từng địa dưng xuất từ dưới đất mọc lên và trụ giữa hư không thì cũng được thu nhỏ lại từ Báo Thân Thường Trụ của các vị nơi cảnh giới chân không màu nhiệm biến hiện. Trường hợp này cũng giống như hình ảnh trong Video Tape được thu nhỏ lại vào những hạt điện và đưa lên chiếu lớn trên màn ảnh TV.

Đức Phật Thích Ca cũng có ba Thân: Pháp Thân, Báo Thân và Ứng Hóa Thân. Báo Thân và Ứng Thân đều hiện hữu trong Pháp Thân màu nhiệm biến khắp Pháp Giới của ngài, cũng tương tự như thân thể của vô số vi trùng hiện hữu trong ruột của thân thể chúng ta. Riêng Báo Thân thanh tịnh của đức Phật Thích Ca thì phân thân vô số Ứng Hóa Thân của ngài để hóa độ tất cả chúng sanh trong mười phương, còn bản thân đức Phật Thích Ca sanh ở Ca Tỳ La Vệ Ấn Độ hiện đang thuyết pháp bằng thiền định nơi hội Linh Thứu chính là hiện hữu của Hóa Thân, một trong những Hóa Thân nơi các cõi khác của ngài. Điều đặc biệt Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Thích Ca thì mở hội Bảo Tháp nơi Đạo Tràng Không giới để giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và Hóa Thân của ngài thì lại mở hội Linh Thứu nơi Đạo Tràng Kỳ Xà Quật để giảng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Dưới đôi mắt của người phàm phu, chúng ta chỉ thấy được nhục Thân của đức Phật Thích Ca do Hóa Thân ứng hiện. Nếu nhìn sâu hơn nữa, mặc dù mang Nhục Thân, nhưng ngài vẫn sống bằng Hóa Thân nhiều hơn. Như ngài từ bỏ cung vàng điện ngọc, sáu năm tu khổ hạnh và 49 ngày nhập định v.v... Sau khi thành đạo, ngài chuyển đổi toàn bộ phong tục giai cấp cổ hữu của Ấn Độ trở về lối sống bình đẳng không chút đổ máu v.v... Đó là con người phi thường chưa từng có của loài người và sự thành công vĩ đại của ngài bằng trí tuệ của Hóa Thân mà sự thành công đó không phải bằng sự hiểu biết của Nhục Thân tầm thường. Cho nên trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, ngài cho chúng hội thấy được Pháp Thân Thường Trụ hy hữu qua mỗi Hóa Thân của ngài.

Bồ Tát thì có hai hạng: Bồ Tát Báo Thân và Bồ Tát Hóa Thân. Các Bồ Tát từng địa dưng xuất thì thuộc về Bồ Tát Báo Thân Thường Trụ. Các Bồ Tát bất thối chuyển như Bồ Tát Di Lặc và các Bồ Tát những cõi khác thì thuộc về Bồ Tát Hóa Thân. Báo Thân Thường Trụ của các Bồ Tát từng địa dưng xuất là do Báo Thân Thanh Tịnh của đức Phật Thích Ca hóa độ và Hóa Thân của các Bồ Tát như Bồ Tát Di Lặc v.v... thì do Hóa Thân của đức Phật Thích Ca hóa độ.

Các Bồ Tát thuộc Hóa Thân thì không thể thấy được các Bồ Tát thuộc Báo Thân Thường Trụ từng địa dưng xuất. Các Bồ Tát thuộc Hóa Thân nói trên nếu như muốn thấy được các Bồ Tát thuộc Báo Thân Thường Trụ từng địa dưng xuất thì phải tu chứng tròn đủ bốn pháp trong Phẩm An Lạc Hạnh thứ 14. Cũng như chúng sanh trong thế giới hiện tượng mê vọng này không thể tham dự Pháp Hội Bảo Tháp nơi Đạo tràng Không Giới để được nghe Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Muốn tham dự Pháp Hội Bảo Tháp nơi Đạo Tràng Không Giới để được nghe Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, chúng sanh trong thế giới hiện tượng mê vọng nói trên phải hoàn thành ba điều kiện: Phải vào được nhà Như Lai, phải mặc được áo Như Lai và phải ngồi được tòa Như Lai nơi Phẩm Hiện Bảo Tháp thứ 11.

Nơi cõi Ta Bà, các Bồ Tát, các hàng Thánh Văn đã phát nguyện hộ trì và đọc tụng Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nhưng đức Phật nhận thấy các vị này thuộc Hóa Thân hữu hạn, không đủ sức, không kham nổi sự nghiệp truyền thừa Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong thế giới vô biên, nên

từ chối những lời phát nguyện của các bậc Bồ Tát Bất Thối Chuyển. Đức Phật cho biết rằng, ngài đã chuẩn bị sẵn sáu vạn hằng hà sa đại Bồ Tát Báo Thân Thường Trú từng địa dưng xuất thay thế thi hành nhiệm vụ truyền thừa Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nơi cõi Ta Bà này sau khi ngài diệt độ.

16.- PHẨM NHƯ LAI THỌ LƯỢNG:

Kinh Pháp Hoa chia làm hai phần: phần Tích Môn và phần Bồn Môn. Phần Tích Môn là phần trình bày dấu tích có tính cách lịch sử của các đức Phật phương tiện thị hiện ra đời trong thời gian nhất định để hóa độ chúng sanh, như đức Phật Thích Ca thị hiện ra đời tại nước Ca Tỳ La Vệ trong thời gian 80 năm để hóa độ chúng sanh và sau đó nhập Niết Bàn nên gọi là Tích Môn. Phần Bồn Môn là phần trình bày Pháp Thân Thường Trú thanh tịnh thuộc bản thể chân thật bất diệt của các đức Phật trong Pháp Giới Tánh, như Pháp Thân Thường Trú của Phật Đa Bảo thị hiện an tọa trong Tòa Bảo Tháp. Pháp Thân Thường Trú thanh tịnh bất diệt đây không có khái niệm thời gian, không có khái niệm không gian và cũng không có khái niệm số lượng tuổi tác nên gọi là Bồn Môn.

Trong Kinh Pháp Hoa, từ phẩm 1 đến phẩm 14 thì thuộc về phần Tích Môn và từ phẩm 15 đến phẩm 28 thì thuộc về phần Bồn Môn.

Đức Phật Thích Ca cho đến các đức Phật trong mười phương đều có ba thân thì không khác nào chúng sanh phàm phu cũng có ba thân: Nhục Thân (Thân thể bằng xác thịt), Thức Thân (Thân thể bằng Nghiệp Tướng) và Pháp Thân. Thức Thân là thân thể bằng tâm thức thường hiện hữu trong nhục thân và thân này được thấy sinh hoạt trong mộng mơ. Riêng Pháp Thân nơi các hữu tình tức là chỉ cho Phật Tánh của mỗi chúng sanh.

Pháp Thân của đức Phật Thích Ca là bản thể chân như thường hằng bất biến, không có vấn đề sanh diệt, tăng giảm, cấu tịnh, phát nguồn từ Tạng Như Lai, bao trùm cả Pháp Giới Tánh, bao trùm cả Báo Thân Thường Trú và bao trùm cả Ứng Hóa Thân của ngài. Pháp Thân đây là thuộc về Bồn Môn và đức Phật Thích Ca đã chứng được từ khi ngài thành Phật đến nay đã trải qua vô lượng vô biên trăm ngàn muôn ức Na Do Tha Kiếp về trước.

Ứng Thân là thân ảnh hiện trong thời điểm nào đó để cảm ứng sự hạnh nguyện thành tín của một chúng sanh, còn Hóa Thân như thân của đức Phật Thích Ca hóa sanh là thân phương tiện thị hiện giảng sanh nơi cung vua dòng họ Thích, ngồi đạo tràng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác trong thời gian 50 năm hóa độ chúng sanh thì thuộc về Tích Môn quyền hiện. Ứng Hóa Thân thì có khái niệm thời gian và không gian, như Hóa Thân của đức Phật Thích Ca có khái niệm thời gian (trước Công Nguyên 544 năm), có khái niệm không gian (tại nước Ca Tỳ La Vệ thuộc Ấn Độ) và có khái niệm số lượng tuổi tác là thọ mạng được 80 tuổi. Ứng Hóa Thân này cũng được thể hiện từ Báo Thân thanh tịnh của đức Phật Thích Ca.

Phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16 là đức Phật Thích Ca Thế Tôn hiển bày Bồn Môn và Tích Môn nhằm mục đích phá kiến chấp quan niệm sanh diệt của hàng Nhị Thừa để khai thị Pháp Thân Thường Trú thanh tịnh bất diệt của các đức Phật trong mười phương.

Hàng phàm phu và Nhị Thừa chỉ thấy và biết được Hóa Thân của đức Phật Thích Ca thị hiện nơi dòng họ Thích, nước Ca Tỳ La Vệ thuộc Tích Môn mà tuyệt nhiên không thể nào thấy và biết được Pháp Thân Thường Trụ thanh tịnh bất diệt của ngài nơi Bản Môn. Điều đó được nói lên trong phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16. Trong phẩm này, Bồ Tát Di Lặc thay mặt đại chúng hỏi rằng: "Tại sao Phật Thích Ca đấng đạo chẳng được bao lâu mà đã giáo hóa được vô lượng Bồ Tát như thế?"

Đức Phật Thích Ca đáp rằng: "Ta thiết thành Phật đến nay đã trải qua vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức Na Do Tha ⁽¹⁾ về trước". Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Thích Ca sống lâu không thể nghĩ bàn. Pháp Thân này của đức Phật Thích Ca không có vấn đề sanh ra hay diệt độ. Vì hạnh nguyện độ tha nên Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Thích Ca nhờ đến Báo Thân thanh tịnh của ngài phương tiện thị hiện ra nhiều Ứng Hóa Thân với thân tướng khác nhau, tuổi tác khác nhau, ngôn ngữ khác nhau trong các cõi không giống nhau đều là tùy duyên để hóa độ chúng sanh. Ứng Hóa Thân của đức Phật Thích Ca thị hiện vì nhu cầu hóa độ chúng sanh và không phải do nhân duyên nghiệp báo sanh ra. Thân tướng của đức Phật Thích Ca giáng trần nơi nước Ca Tỳ La Vệ cũng thế, nghĩa là cũng do Hóa Thân thị hiện độ sanh và Hóa Thân không phải do vua Tịnh Phạn và Hoàng Hậu Ma Gia sanh ra. Chẳng những thế, Ứng Hóa Thân thuộc Tích Môn cũng không có vấn đề "diệt độ hay không diệt độ", chỉ có "thị hiện hay không thị hiện" mà thôi. Ứng Hóa Thân thị hiện để độ sanh thì gọi là sanh ra và đến khi mãn nguyện rút lui thì gọi là diệt độ. Con người cũng vậy, Ngũ Uẩn tác dụng duyên với nhau gọi là sanh ra và Ngũ Uẩn hết duyên rút lui gọi là chết đi. Thật ra Ngũ Uẩn không có vấn đề sống hay chết, chỉ có tác dụng hay không tác dụng mà thôi. Vấn đề này cũng giống như ánh sáng điện không phải do bóng đèn sanh ra và ánh sáng điện này là do dòng điện tác dụng hiện ra. Cũng từ đó ánh sáng điện không có vấn đề bị tiêu diệt. Ánh sáng điện sở dĩ bị tắt mất là do dòng điện không còn tác dụng chiếu soi thêm nữa. Người đời khi thấy Hóa Thân của đức Phật Thích Ca không còn hiện hữu ở trần gian thì cho rằng đức Phật Thích Ca đã diệt độ hay vào Niết Bàn, nhưng thực sự ngài không có diệt độ hay vào Niết Bàn, nguyên vì ngài còn thị hiện ở những cõi khác để tiếp tục hóa độ chúng sanh.

⁽¹⁾ NA DO THA: là một ức, tức là mười vạn của Trung Quốc.

Đức Phật Thích Ca nói với đại chúng rằng: "Ngài sẽ diệt độ hay sẽ vào Niết Bàn?" là dùng trí phương tiện để độ sanh. Nguyên do đức Thế Tôn nếu như ở lâu trong đời thì các đệ tử căn hạ trí của ngài ý lại có bốn sự bên mình nên sanh tâm lười biếng, trễ nãi trong việc tiến tu đạo nghiệp. Nay nghe đức Thế Tôn sắp diệt độ hay sắp vào Niết Bàn liền khởi ý tưởng khó gặp được đức Như Lai, nên sanh tâm luyến mộ, khát ngưỡng đức Như Lai và chuyên cần tu tập, cố gắng vun trồng hạt giống Bồ Đề. Vì lý do đó, đức Phật Thích Ca mới tuyên bố: "Ngài sắp diệt độ hay sắp vào Niết Bàn", nhưng Pháp Thân Thường Trụ của đức Phật Thích Ca thật ra sống lâu vô lượng vô biên và thọ mạng của ngài không có vấn đề diệt độ hay vào Niết Bàn. Cho đến Ứng Hóa Thân của ngài cũng không có vấn đề sanh diệt độ hay không sanh diệt và chỉ có vấn đề thị hiện độ sanh hay không thị hiện độ sanh mà thôi. Đây là yếu chỉ của Phẩm Như Lai Thọ Lượng thứ 16.

17.- PHẨM PHÂN BIỆT CÔNG ĐỨC:

Sau khi nghe đức Thế Tôn thuyết phẩm Như Lai Thọ Lượng, vô số Bồ Tát trong vô lượng quốc độ sanh một niệm tín giải nên được công đức không thể nghĩ bàn, có những vị chứng được "Vô Sanh Pháp Nhân" (có trí lực nhận biết thực thể không sanh của các pháp nên được giải thoát), có những vị chứng được "Văn Trì Đà La Ni" (nghe pháp đều có thể nhớ hiểu tất cả không thiếu sót), có những vị chứng được "Nhạo Thuyết Vô Ngại Biện Tài" (có tài hùng biện thuyết pháp một cách thông suốt không bị ngăn ngại), có những vị chứng được "Triền Đà La Ni" (trôi buộc tất cả phiền não, chặn đứng không cho phát sanh), có những vị chứng được "Pháp Luân Bất Thối" hoặc "Pháp Luân Thanh Tịnh" v.v... không thể nghĩ bàn.

Một niệm tín giải có giá trị như thế nào mà đạt được vô lượng công đức không thể nghĩ bàn? Theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, hành giả nào vì quả Vô Thượng Bồ Đề có công đức hành trì năm pháp Ba La Mật, trừ pháp Ba La Mật thứ sáu, trải qua 80 muôn ức Na Do Tha kiếp so sánh không bằng một phần công đức sanh một niệm tín giải Pháp Thân Thường Trụ thọ lượng của Như Lai. Chỉ sanh một niệm tín giải Pháp Thân Thường Trụ thọ lượng của Như Lai còn có công đức lớn như thế huống hồ lại hành trì thêm Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì có công đức thật khó lường được. Thế nào là một niệm giải?

Một niệm là chỉ cho tâm niệm chuyên nhất. Tâm niệm chuyên nhất chính là nhất tâm hay định tâm. Chữ Một được dịch từ chữ Nhất và chữ Niệm được chuyển từ chữ Tâm Niệm, vì thế một Niệm ở đây là chỉ cho nhất tâm hay định tâm. Một Niệm còn có nghĩa là Niệm Lực, một trong năm Lực (Tín Lực, Tấn Lực, Niệm Lực, Định Lực và Huệ Lực). Tâm Niệm không phải chỉ cho Ý Thức niệm. Ý Thức niệm khác hơn Tâm Niệm. Tâm Niệm phát sanh từ nơi tâm định và Ý Thức niệm phát sanh từ nơi tâm loạn. Khi ngồi thiền Ý Thức của hành giả đâu có muốn phân tâm, nhưng tâm của hành giả một khi bị phân loạn thì Ý Thức của hành giả của chịu thua, nghĩa là cũng niệm theo tâm loạn. Như vậy, Tâm Niệm ở đây không phải chỉ cho Ý Thức niệm. Tâm Niệm bằng thiền định chuyên nhất là niệm thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa. Ngược lại, Ý Thức niệm thì chỉ có khả năng hiểu biết hình tướng và chữ nghĩa Diệu Pháp Liên Hoa, nhưng hình tướng và chữ nghĩa của Diệu Pháp Liên Hoa không phải là thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa. Thể Tánh Chân Như của Diệu Pháp Liên Hoa thí dụ như mặt trăng và hình tướng chữ nghĩa của Diệu Pháp Liên Hoa thí dụ như ngón tay chỉ mặt trăng. Ngón tay chỉ mặt trăng không phải là mặt trăng, nhưng nếu như không có ngón tay chỉ hướng thì không thấy được mặt trăng. Không khác nào hình tướng và chữ nghĩa của Diệu Pháp Liên Hoa không phải là thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa, nhưng nếu không có hình tướng và chữ nghĩa trợ duyên thì không thể ngộ nhập được thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa. Người trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa hay tụng các kinh khác cũng phải đúng như pháp, nghĩa là cũng phải niệm bằng Tâm mà đừng niệm bằng Ý Thức. Hành giả nếu như niệm bằng Ý Thức thì không được linh cảm bằng tâm niệm. Cũng như hành giả rất giỏi tiếng Anh, Khi tranh luận với người Mỹ, hành giả lúc đó nói tiếng Anh bằng Tâm niệm và không phải nói tiếng Anh bằng Ý Thức niệm. Nguyên vì trong lúc nói tiếng Anh, hành động không để ý tìm chữ mà vẫn nói không sai. Hành giả nói tiếng Anh bằng Tâm niệm gọi là Một Niệm (tâm niệm chuyên nhất).

Tín giải nghĩa là sử dụng Tín Lực để giải bày nguyên lý Diệu Pháp Liên Hoa. Hành giả trước hết sử dụng Huệ Lực để chiếu soi thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa, kế đến sử dụng Niệm Lực để niệm thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa và sau cùng sử dụng Tín Lực để giải bày nguyên lý của Diệu Pháp Liên Hoa. Tín Lực này là một trong năm Lực do tín

tâm kiên cố (Tín Căn) giải bày và nó không phải do Ý Lực của Ý Thức giải bày bằng lối phân biệt. Tín Lực thì không có sự phân biệt và ngược lại, Ý Lực của Ý Thức thì có sự phân biệt.

Thí dụ, người ta trình bày một vấn đề nào đó với mình, mình liền biết ngay vấn đề đó đúng hay sai mà không cần phải suy nghĩ bằng Ý Thức. Sự hiểu biết của mình bằng Tín Lực của Tín Tâm giải bày mà không có sự đóng góp của Ý Thức.

Tóm lại, hành giả sử dụng Định Lực để nghe Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, sử dụng Niệm Lực (Một Niệm) để niệm thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa, sử dụng Tín Lực để giải bày nguyên lý của Diệu Pháp Liên Hoa, sử dụng Tấn Lực để hành trì Diệu Pháp Liên Hoa, và sử dụng Huệ Lực để chiếu soi thể tánh chân như của Diệu Pháp Liên Hoa thì có công đức vô lượng không thể nghĩ bàn. Nhờ phương pháp này, vô số Bồ Tát của mười phương thế giới nghe xong liền ngộ nhập được thể tánh và diệu dụng của Diệu Pháp Liên Hoa.

18.- PHẨM TÙY HỖ CÔNG ĐỨC:

Tùy Hỷ Công Đức nghĩa là công sức sanh tâm hoan hỷ tùy thuận tu tập theo Kinh Diệu Pháp Liên Hoa do nơi các đệ tử sau này của đức Như Lai truyền dạy và không phải nghe trực tiếp nơi kim khẩu của đức Như Lai thuyết pháp. Nói cách khác, sau khi đức Như Lai nhập diệt, các đệ tử sau này kế thừa truyền dạy Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nghĩa là người này truyền cho người kia, người kia truyền cho người nọ, truyền đến người thứ 50. Người thứ 50 nghe các đệ tử sau này của đức Như Lai truyền dạy Kinh Diệu Pháp Liên Hoa mà sanh tâm hoan hỷ tùy thuận tu tập thì có công đức không thể nghĩ bàn, huống chi người ban đầu trong pháp hội được nghe trực tiếp đức Như Lai thuyết pháp thì có công đức lớn lao không thể sánh đặng. Công đức thì khác hơn phước đức:

a/- PHƯỚC ĐỨC: nghĩa là đức hạnh do cầu phước nên được thành quả, vì cầu phước đức, hành giả mới đem tiền của vật chất cần dùng hằng ngày như: vàng bạc, ngọc ngà châu báu đem bố thí cho mọi người. Phước đức có được do bố thí thì thuộc về hữu lậu. Phước đức ấy dù cho bố thí khắp cả bốn trăm vạn ức A Tăng Kỳ thế giới và trải qua 80 năm thì cũng chỉ trong vòng hữu hạn, rồi có ngày sẽ hưởng hết. Cho nên phước đức do bố thí tài vật có được không thể nào sánh bằng công đức do công phu tu tập kết thành.

b/- CÔNG ĐỨC: nghĩa là đức hạnh do công phu tu tập nên được thành quả. Công đức này thì thuộc về vô lậu giải thoát và có giá trị siêu việt, nhưng công đức cũng có hai loại: Công đức hữu vi và công đức vô vi.

1)- CÔNG ĐỨC HỮU VI: nghĩa là công đức do gia công tu tập các pháp phương tiện thuộc hữu vi được thành quả. Các pháp phương tiện đây là những công đức nhằm đối trị tâm bệnh vô minh phiền não thuộc hữu lậu của chúng sanh trong thế gian. Một khi tâm chúng sanh đã được thanh tịnh giải thoát thì các pháp phương tiện đó không còn hữu dụng nữa. Thí được như Giới Sát Sanh, một trong năm giới của Nhơn Thừa chỉ có giá trị nhằm để hóa giải tâm bệnh háo sát của các chúng sanh trong các cõi Dục và nó không có giá trị đối với tất cả chúng sanh trong các cõi Vô Sắc không bệnh háo sát. Các pháp phương tiện hữu vi như pháp Tứ Đế, Thập Nhị Nhân Duyên, Bát Chánh Đạo Thập Thiện, Ngũ Giới v.v... Các pháp phương tiện này

tạo nên những công đức như những thành quả Thịnh Văn, Duyên Giác v.v... được gọi là công đức hữu vi, mặc dù những công đức trên đều thuộc về quả vô lậu.

2)- CÔNG ĐỨC VÔ VI: nghĩa là công đức do gia công tu tập các pháp chân thật màu nhiệm của Như Lai và nghe đặng tiếng nói của Pháp Thân Thường Trụ Như Lai, nên gọi là công đức vô vi. Các pháp chân thật màu nhiệm của Như Lai tức là tri kiến của Phật, nhưng tri kiến của Phật cũng chính là Diệu Pháp Liên Hoa. Hành giả nghe được và ngộ được tri kiến của Phật qua Kinh Diệu Pháp Liên Hoa thì có công đức vô lượng không thể nghĩ bàn.

Hơn nữa, công đức vô vi này lại được nhất niệm tùy hỷ thì có giá trị thù thắng không thể nghĩ bàn. Người hành trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa đã có công đức lợi ích vô lượng và lại thêm một niệm tùy hỷ thì có công đức gấp bội.

Tóm lại, phẩm Tùy Hỷ Công Đức trình bày sự lợi ích thù thắng của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nhằm mục đích khiến cho hàng Nhị Thừa và hàng Bồ Tát Huyền Thừa bền tâm vững chí trên con đường hành trì tu tập.

19.- PHẨM PHÁP SƯ CÔNG ĐỨC:

Phẩm Pháp Sư thứ 10 ở trước, đức Phật dạy người hành trì Kinh Pháp Hoa phải tôn trọng vị Pháp Sư và kính vị Pháp Sư như kính đức Như Lai. Phẩm này đức Phật còn phân chia vị Pháp Sư thành năm loại. Riêng phẩm Pháp Sư Công Đức thứ 19 đức Phật dạy bốn phần của một vị Pháp Sư phải hoàn thành 6,000 công đức thanh tịnh của sáu căn. Một vị Pháp Sư muốn hoàn thành 6,000 công đức thanh tịnh của sáu căn, phải thọ trì kinh Pháp Hoa. Thọ Trì thì khác hơn Tụng Niệm. Tụng niệm pháp Phật có công dụng là thâm vào cho thâm nhập kinh tạng cũng như người thể gian trong giai đoạn học nghề, học hành mãi đến khi nào nghề nghiệp của mình học đã được tinh thông lão luyện mới thôi, còn Thọ Trì pháp Phật có công dụng là phát huy trí lực màu nhiệm của kinh tạng đã thâm nhập để chỉ đạo cho chúng sanh giác ngộ và giải thoát cũng như người thể gian trong giai đoạn hành nghề, hành trì những nghề đã tinh thông qua sự học tập lão luyện để nuôi sống cuộc đời. Sự khác nhau giữa ý nghĩa tụng niệm và thọ trì được so sánh như sau:

A/- Ý nghĩa Tụng Niệm được giải thích trong lời nói đầu Nghi Thức Tụng Niệm do Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam biên soạn dành cho hàng cư sĩ sử dụng với sự chứng minh của Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Hòa Thượng Thích Khánh Anh, Hòa Thượng Thích Giác Nguyên, Hòa Thượng Thích Thiện Hòa xin ghi lại như dưới đây:

"TỤNG là đọc tụng. NIỆM là suy nghĩ nhớ tưởng. TỤNG NIỆM là miệng đọc tụng tâm nhớ nghĩ, tâm và miệng hợp nhứt chú định vào lời kinh tiếng Pháp. Tụng niệm có nhiều ý nghĩa:

"Tụng niệm để giữ tâm hồn được trong sạch, giao cảm với các tâm niệm tối cao. Tụng niệm lại là cách huân tập tâm thức rất tốt, rất dễ dàng".

"Tụng niệm để ôn lại những lời Phật dạy, hầu lấy đó làm phương châm cho đời sống hằng ngày và gieo giống Bồ Đề giải thoát vào tâm thức".

"Tụng niệm để kèm chế thân khẩu trong khuôn khổ thanh tịnh, trang nghiêm, chính đáng, không cho nói năng, hành động buông lung theo tập quán đê hèn tham dục".

"Tụng niệm để cầu an, để ngăn lòng tội lỗi, dứt trừ nghiệp chướng lâu đời hầu tránh khỏi tai họa do tội lỗi nghiệp chướng gây nên".

"Tụng niệm để cầu siêu, để chuyển tâm niệm của người khác, khiến họ xa lìa nghiệp nhân xấu ác, rời khỏi cảnh giới tối tăm, siêu sanh về lạc quốc".

"Tụng niệm để làm cho tiếng Pháp Âm lưu chuyển trong nhân gian, cảm hóa mọi người cải tà quy chánh".

"Tụng niệm để kích thích, nhắc nhở mình và người trên đường làm lành, học đạo".

"Tụng niệm để hướng lòng bi nguyện đến tất cả chúng sanh, cầu cho chúng sanh thuận hòa vui vẻ".

"Tụng niệm để tỏ lòng sám hối tội lỗi trước ngôi Tam Bảo, là nơi hoàn toàn thanh tịnh, không chút tội lỗi nhiễm ô".

Đây là ý nghĩa tụng niệm trong giai đoạn tu học để thâm nhập được kinh tạng giúp cho trí tuệ nơi tự tâm khai mở rộng lớn như biển cả.

B/- Thọ Trì ở đây là thọ trì công hạnh của Kinh Pháp Hoa. Thọ nghĩa là tiếp nhận và trì nghĩa là giữ gìn đừng cho mất. Công hạnh nghĩa là năng lực mầu nhiệm của Kinh Pháp Hoa. Công hạnh của Kinh Pháp Hoa có năng lực tẩy trừ vô minh phiền não của tất cả chúng sanh, thể hiện Pháp Thân mầu nhiệm (Phật Tánh) của mỗi chúng sanh và đồng thời khiến cho các căn đều được thanh tịnh. Người thọ trì phải qua phương thức đọc kinh, tụng kinh, giảng giải, biên chép Kinh Pháp Hoa nhằm phát huy năng lực trí tuệ mầu nhiệm của Kinh Pháp Hoa cũng như các Kinh khác để được thể hiện chiếu soi sau khi đã thâm nhập kinh tạng trí tuệ khai mở như biển cả. Những phương thức thọ trì công hạnh các Kinh Phật được trình bày như dưới đây:

1/- ĐỌC KINH: đọc kinh nghĩa là đọc cái đạo lý sâu xa của kinh chứ không phải đọc lời văn trong kinh. Lời văn trong kinh không phải là đạo lý của kinh, mặc dù không có lời văn trong kinh thì đạo lý của kinh không biết nương tựa vào đâu để biểu lộ. Cho nên trong kinh đức Phật dạy rằng: "Y kinh diễn nghĩa tam thế Phật oan, ly kinh nhưt tự tức đồng ma thuyết", nghĩa là căn cứ nơi kinh điển để giảng nghĩa thì nói oan Phật ba đời và nếu như lìa kinh điển một chữ thì giống tà thuyết của ma quỷ.

Thí dụ, hai chữ Nam Mô nếu như phát âm đúng chữ của nó, chúng ta phải đọc là Nam Vô, nghĩa là hướng nam (Nam) không có (Vô) gì hết, nhưng đạo lý của hai chữ Nam Mô nghĩa là kính dâng, phục tùng, quy mạng, đánh lễ, hướng về v.v... Những đạo lý này không phải là nghĩa của hai chữ Nam Vô và ngoài hai chữ Nam Vô đó những đạo lý nói trên không biết nương tựa vào đâu để thể hiện. Chúng ta đọc kinh là đọc những đạo lý chứa đựng trong hai chữ Nam Vô và không phải đọc nghĩa của hai chữ Nam Vô.

Kinh Phật thường nói "đọc kinh để cầu lý mà không phải đọc kinh để cầu hiểu biết văn tự". Đạo lý của chư Phật hầu hết đều chứa đựng trong các kinh văn và các kinh văn theo lời Phật dạy là ngón tay chỉ mặt trăng và các kinh văn không phải đạo lý mà cũng không phải là mặt trăng. Người nào đọc kinh nắm được yếu chỉ của đạo lý trong các kinh thì đó theo Phật giáo mới thật sự là kẻ biết đọc kinh.

2/- TỤNG KINH: người tụng kinh không phải là tụng văn chương trong kinh và cũng không phải là tụng theo ý nghĩa của kinh. Người tụng kinh đúng theo ý của Phật dạy là để phát huy năng lực trí tuệ mẫu nhiệm của kinh. Mỗi quyển kinh của đức Phật nói đều có ẩn chứa năng lực trí tuệ mẫu nhiệm ở trong. Năng lực trí tuệ mẫu nhiệm đó có công đức vô biên hóa giải tận gốc rễ tất cả phiền não của chúng sanh và khiến cho sáu căn nơi mỗi chúng sanh trở nên thanh tịnh. Người tụng kinh có căn bản thì năng lực trí tuệ mẫu nhiệm của kinh tự nhiên phát sanh, cũng như người tu tập năm Căn (Ngũ Căn) có căn bản thì năm Lực (Ngũ Lực) tự nhiên phát sanh.

Thí dụ, người học Anh Văn có căn bản thì năng lực Anh Văn tự nhiên phát sanh và lúc đó năng lực Anh Văn điều khiển họ nói tiếng Anh thao thao bất tuyệt trước công chúng, nói một cách tự nhiên, nói không sai một chữ, mặc dù trong lúc nói tiếng Anh, họ không để ý tìm chữ để nói.

Người tụng kinh cũng như thế, tụng đến khi nào thâm nhập kinh tạng thì năng lực trí tuệ mẫu nhiệm tự nhiên phát sanh và nhờ năng lực trí tuệ đó tẩy trừ tất cả nghiệp căn phiền não, đồng thời khiến cho thân tâm trở nên thanh tịnh sáng suốt. Như vậy, mục đích của người tụng kinh là cầu năng lực trí tuệ thể hiện mà không phải tụng kinh để thường thức ý nghĩa văn chương trong kinh điển.

3/- GIẢNG GIẢI: Người giảng giải là trình bày yếu chỉ của kinh mà đức Phật muốn trao truyền cho chúng sanh nương tựa để tu tập. Bất cứ quyển kinh nào của đức Phật trình bày đều chứa đựng một thứ yếu chỉ ở trong. Yếu chỉ của kinh Pháp Hoa là "Khai thị chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến". Khai là mở bày tri kiến của Phật; Thị là chỉ bày tri kiến của Phật; Ngộ là khiến cho chúng sanh giác ngộ được tri kiến của Phật; Nhập là khiến cho chúng sanh thể nhập được tri kiến của Phật. Đây là yếu chỉ của Kinh Pháp Hoa. Người giảng giải lẽ dĩ nhiên phải trình bày sáng tỏ yếu chỉ đó trong mỗi quyển kinh thì mới thực sự là một vị Pháp Sư.

4/- BIÊN CHÉP: Người biên chép Kinh Pháp Hoa để phổ biến cho nhân gian tu tập phải là người đã sống qua Kinh Pháp Hoa, nghĩa là người đã thấu triệt được yếu chỉ của Kinh Pháp Hoa. Người đã sống qua Kinh Pháp Hoa thì khi biên chép, trình bày rất sáng sủa, có mạch lạc, có thứ tự, khiến cho kẻ học hỏi tiếp thu dễ dàng hương vị của nó, mặc dù vấn đề đó đã bị tán nhuyễn, đã bị Pháp Hoa loãng tính chất. Cũng như một giáo sư đã nắm được tinh thần toán học thì dù gặp bất cứ bài toán nào khó đến mấy cũng đều giảng giải dễ dàng và dễ hiểu, còn kẻ không nắm được tinh thần toán học thì họ chỉ trình bày những bài toán nào đã học qua và những bài toán chưa học đến thì không biết trình bày. Người biên chép Kinh Pháp Hoa để phổ biến cho nhân gian tu tập thì được công đức vô lượng. Nhờ Kinh Pháp Hoa của người biên chép, nhân gian thọ trì và đọc tụng nên được đạt đạo. Người thọ trì và đọc tụng Kinh Pháp Hoa có bao nhiêu công đức thì người biên chép được hưởng sáu phần công đức trong bảy phần của họ, còn những hành giả đọc tụng những quyển Kinh Pháp Hoa của những người biên chép có kinh nghiệm sống qua sự hành trì thì tiếp thu yếu chỉ của Phật rất dễ dàng.

Một vị được gọi là Pháp Sư Kinh Pháp Hoa phải thọ trì đúng chánh pháp qua những đoạn đường thực tập như đọc kinh, tụng kinh, giảng giải, biên chép thì mới có khả năng chỉ đạo cho mọi người tu học để được an lạc và giải thoát. Theo lời Phật dạy, vị Pháp Sư thọ trì Kinh Pháp Hoa đúng chánh pháp thì có sáu ngàn công đức mầu nhiệm phi thường phát khởi. Sáu ngàn công đức này của Kinh Pháp Hoa có năng lực mầu nhiệm trang nghiêm sáu Căn của vị Pháp Sư trở nên thanh tịnh. Sáu Căn trong Kinh Pháp Hoa nói không phải chỉ cho sáu giác quan bằng xác thịt thô trước và sáu căn ở đây chính là sáu loại nghiệp tướng Chứng Tụ Chứng Phần của hạt giống sáu Thức và bảo trì bản chất sáu Thức tồn tại trong tư thể hạt giống để sinh hoạt, cũng tương tự như vỏ hạt mít bảo trì bản chất mầm mít tồn tại trong tư thể hạt giống không bị hư thối. Sáu loại nghiệp tướng Chứng Tụ Chứng phần còn có tên khác nữa là sáu Nhân Tướng để bảo vệ sáu loại mầm sống tri giác mang tên Chứng Tụ Chứng Phần tồn tại để tri giác. Sáu Thức an trú trong sáu căn và nương nơi sáu giác quan để hiểu biết sáu trần. Sáu Thức của vị Pháp Sư nhờ sáu ngàn công đức của Kinh Pháp Hoa trang nghiêm sáu Căn thanh tịnh có thể ngộ nhập được tri kiến của Phật. Cũng như các bóng đèn điện xanh, đỏ, vàng, trắng bị thay đổi cùng một loại thì ánh sáng điện trong các bóng đèn nói trên chiếu soi cùng một chất và chiếu xa cùng một khả năng. Sáu người công đức của Kinh Pháp Hoa trợ duyên cho sáu Thức được phân ra như sau:

a/- 800 Công Đức Nơi Nhân Thức:

Nhân Căn ở đây là chỉ cho Chứng Tụ Chứng Phần của Nhân Thức, là một loại căn mang tính chất nghiệp tướng để phát huy sự thấy biết, cũng như vi trùng cực nhỏ. Sự thấy biết của nhà bác học qua dụng cụ trang bị không bị trở ngại cho nhãn quan, bóng đèn là một loại dụng cụ để phát huy ánh sáng. Tâm Thức an trú trong Nhân Căn liền bị biến thành Nhân Thức và Nhân Thức khi sinh hoạt chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua lãnh vực nhìn thấy. Điều này cũng tương tự như dòng điện an trú trong bóng đèn liền bị biến thành điện bóng đèn và chỉ biết soi sáng. Nhân Căn của vị Pháp Sư nhờ 800 công đức Kinh Pháp Hoa trang bị cho nên được thanh tịnh và Nhân Thức nhờ Nhân Căn thanh tịnh có thể thấy biết khắp cả ba ngàn đại thiên thế giới, từ địa ngục A Tỳ đến Trời Sắc Cứu Cánh. Điều này cũng giống như nhà bác học nhờ công đức học hành trang bị cho nên có thể thấy xa hiểu rộng (thí dụ cho Nhân Căn thanh tịnh) mà người bình thường không thể hiểu biết, cũng như nhà bác học nhờ kiến viễn vọng (thí dụ nhờ giác quan con mắt) thấy được vũ trụ bao la và nhờ kiến hiển vi nhìn thấy được, thì sự thấy biết của vị Pháp Sư qua 800 công đức của Kinh Pháp Hoa trang bị trước cũng không ngại cho Tịnh Sắc Căn (giác quan con mắt) của Nhục Nhân.

b/- 1,200 Công Đức Nơi Nhĩ Thức:

Nhĩ Căn ở đây là chỉ cho Chứng Tụ Chứng Phần của Nhĩ Thức, là một loại căn mang tính chất nghiệp tướng để phát huy sự nghe biết, cũng như radio là một loại máy móc để phát huy âm thanh. Tâm Thức an trú trong Nhĩ Căn liền bị biến thành Nhĩ Thức và Nhĩ Thức khi sinh hoạt chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua lãnh vực nghe tiếng. Điều này cũng tương tự như dòng điện an trú trong radio liền bị biến thành điện radio và chỉ biết phát thanh. Nhĩ Căn của vị Pháp Sư nhờ 1,200 công đức Kinh Pháp Hoa trang bị cho nên được thanh tịnh và Nhĩ Thức cũng nhờ Nhĩ Căn thanh tịnh mới có thể nghe biết tất cả tâm ý của muôn loài chúng sanh qua vô lượng thứ tiếng khắp trong ba ngàn đại thiên thế giới, trên từ trời Hữu Đỉnh, dưới đến địa ngục Vô Gián. Nhĩ Thức thông thường có thể nghe biết âm thanh xuyên qua tường vách, có thể nghe biết tiếng nói của các quốc gia trên thế gia qua đài phát thanh và cho đến cũng có thể nghe biết được tiếng

lòng sâu thẳm của mọi người mà không trở ngại đến nhĩ quan thì sự nghe biết của vị Pháp Sư qua 1,200 công đức của Kinh Pháp Hoa trang bị cũng không trở ngại cho Tịnh Sắc Căn (giác quan lỗ tai) của Nhục Nhĩ.

c/- 800 Công Đức Nơi Tỷ Thức:

Tỷ Căn ở đây là chỉ cho Chứng Tự Chứng Phần của Tỷ Thức, là một loại căn mang tính chất nghiệp tướng để phát huy sự ngửi biết. Tâm Thức an trú trong Tỷ Căn liền bị biến thành Tỷ Thức và Tỷ Thức khi sinh hoạt chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua lãnh vực ngửi mùi hương. Tỷ Căn của vị Pháp Sư nhờ 800 công đức Kinh Pháp Hoa trang bị cho nên được thanh tịnh và Tỷ Thức cũng nhờ Tỷ Căn thanh tịnh linh hoạt vô cùng có thể ngửi biết chính xác tất cả mùi hương xa gần của chư Phật, Bồ Tát, A La Hán, Trời Phạm Thiên, cho đến mùi hương của muôn loài chúng sanh như loài súc sanh, loài ngựa quý, loài A Tu La và của cỏ cây hoa lá v.v... Sự ngửi biết này của Tỷ Thức thanh tịnh hoàn toàn không trở ngại cho Tịnh Sắc Căn (giác quan lỗ mũi) của Nhục Tỷ.

d/- 1,200 Công Đức Nơi Thiệt Thức:

Thiệt Căn ở đây là chỉ cho Chứng Tự Chứng Phần của Thiệt Thức, là một loại căn mang tính chất nghiệp tướng để phát huy sự nếm biết. Tâm Thức an trú trong Thiệt Căn liền bị biến thành Thiệt Thức và Thiệt Thức khi sinh hoạt chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua lãnh vực chất vị. Thiệt Căn của vị Pháp Sư nhờ 1,200 công đức Kinh Pháp Hoa trang bị cho nên được thanh tịnh và Thiệt Thức cũng nhờ Thiệt Căn thanh tịnh có thể nếm biết chất vị cam lồ của các pháp. Bất cứ pháp vị nào trong thế gian, nào chất vị chua cay, đắng ngọt v.v... muôn ngàn sai khác, Thiệt Thức mỗi khi nếm đến đều được biến thành vị cam lồ thơm tho và ngon ngọt. Ngoài ra Thiệt Thức thanh tịnh còn khéo diễn đạt pháp màu sắc sâu thẳm khiến tâm luôn loài chúng sanh, bất cứ hạng nào mỗi khi nghe đến liền phát khởi pháp vị an lạc phi thường và cũng nhờ đó họ ham thích nghe tiếng nói vi diệu ngọt ngào của vị Pháp Sư qua Thiệt Thức thanh tịnh.

Thí dụ, đài phát thanh đã được trang bị tối tân, cho nên phát ra âm thanh trong trẻo và sâu xa khắp chốn cùng nơi. Nhờ đó, tất cả mọi người ở bất cứ đâu nếu như có máy thu thanh đều có thể nghe được hết, nghe rất rành mạch và tiếp nhận một cách thâm hậu. Đồng thời tiếng nói của cô xướng ngôn viên trên đài rất ngọt ngào êm dịu khiến mọi người say mê nghe mãi không chán.

Thì đây cũng vậy, sự nếm biết và sự nói năng của vị Pháp Sư qua Thiệt Thức thanh tịnh mặc dù sinh hoạt nơi nhục thiệt vẫn linh hoạt vô cùng trong pháp giới mà không trở ngại cho Tịnh Sắc Căn (giác quan miệng lưỡi) của Nhục Thiệt.

e/- 800 Công Đức Nơi Thân Thức:

Thân Căn ở đây là chỉ cho Chứng Tự Chứng Phần của Thân Thức, là một loại căn mang tính chất nghiệp tướng để phát huy sự hiểu biết qua cảm xúc. Tâm Thức an trú trong Thân căn liền bị biến thành Thân Thức và Thân Thức khi sinh hoạt chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua lãnh vực cảm xúc. Thân Căn của vị Pháp Sư nhờ 800 công đức của Kinh Pháp Hoa trang bị cho nên được thanh tịnh và Thân Thức cũng nhờ Thân Căn thanh tịnh mới có thể biểu hiện thân tướng

thanh tịnh lưu ly nơi trong nhục thân trọng trước và thân tướng thanh tịnh đó khiến cho mọi người mỗi khi nhìn thấy thấy đều ham thích, quý mến và kính trọng.

Thí dụ, một người tu hành thanh tịnh thì nơi nhục thân của họ hiện ra tướng tu thanh tịnh và tướng tu đó khiến cho mọi người nhìn thấy đều kính mến. Tướng tu đó thường gọi là đức tướng hay giới tướng.

Cũng nhờ thân tướng thanh tịnh này, tất cả pháp giới, tất cả chúng sanh trong tam thiên đều thể hiện ở trong. Cho đến thân tướng của chư Phật, chư Bồ Tát và pháp âm của các ngài nói thầy đều thể hiện trong thân tướng thanh tịnh đó của Pháp Sư. Những cảnh giới, những chúng sanh hay chư Phật, chư Bồ Tát v.v... thể hiện trong thân tướng thanh tịnh nói trên chỉ riêng vị Pháp Sư đó thấy biết và ngoài ra các kẻ khác không thể biết được.

Thí dụ, những nhân vật trong mơ thể hiện và sinh hoạt như thế nào, chỉ người nằm mơ mới biết được vì những cảnh vật đó thể hiện nơi Thức Thân của họ trong mơ và ngoài ra người khác không thể nào cảm nhận những gì của người nằm mơ hiểu biết.

Tương tự như thế nhờ công đức của Kinh Pháp Hoa trang bị. Thân Thức mặc dù sinh hoạt trong nhục thân ô trược vẫn thể hiện được thân tướng thanh tịnh để thâm nhiếp tất cả chúng sanh cũng như tất cả pháp giới vào trong mà không trở ngại Tịnh Sắc Căn (giác quan thân thể) của Nhục Thân.

g/- 1,200 Công Đức Nơi Ý Thức:

Ý Căn ở đây là chỉ cho Chúng Tự Chứng Phần của Ý Thức, là một loại căn mang tính chất nghiệp tướng để phát huy sự phân biệt. Tâm Thức an trú trong Ý Căn liền bị biến thành Ý Thức và Ý Thức khi sinh hoạt chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua lãnh vực phân biệt tính chất, giá trị và ý nghĩa. Ý Căn của vị Pháp Sư nhờ 1,200 công đức của Kinh Pháp Hoa trang bị cho nên được thanh tịnh trong sáng và Ý Thức cũng nhờ Ý Căn thanh tịnh mới có thể nhận biết tính tướng muôn pháp, thông đạt thấu suốt vô lượng nghĩa lý, nhận biết tất cả tâm niệm của mọi loài chúng sanh, có khả năng lãnh thọ tất cả pháp môn màu nhiệm của chư Phật. Sự giác ngộ này của Ý Thức thanh tịnh không cần phải dụng công phân biệt để nhận biết. Mặc dù chưa được trí tuệ vô lậu, Ý Thức của vị Pháp Sư suy nghĩ, nói năng những điều chi qua ý căn thanh tịnh đều là Phật Pháp cả.

Tóm lại, theo lời Phật dạy, để làm tròn sứ mạng truyền đăng tục diệm của Diệu Pháp Liên Hoa, vị Pháp Sư phải hoàn thành sáu căn thanh tịnh qua những công trình đọc kinh, tụng kinh, giảng kinh, biên chép Kinh Pháp Hoa để phổ biến và lưu truyền khắp dân gian không cho mai một. Được như thế mới đúng là vị Pháp Sư truyền thừa diệm nghĩa của Kinh Pháp Hoa.

20.- PHẨM THƯỜNG BÁT KHINH BỒ TÁT:

Các phẩm ở trước, đức Phật nói công đức trì Kinh Pháp Hoa và phẩm này đức Phật lại nói sự lợi ích của công hạnh trì Kinh Pháp Hoa bằng cách đem ngài ra chứng minh. Theo đức Phật, chúng sanh trong thời tượng pháp khó gặp được Phật trực tiếp nói Kinh Pháp Hoa và người trì Kinh Pháp Hoa trong thời tượng pháp gặp rất nhiều chướng duyên, nghịch cảnh. Những chướng

duyên, nghịch cảnh chính là bệnh Tăng Thượng Mạn kiên cố, một trong sáu loại ngã mạn do chấp ngã chấp pháp sanh ra. Theo Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 119 cùng một tác giả, sáu loại Ngã Mạn được giải thích như sau:

a)- *Mạn*: là bệnh tự hào, tự đắc, khinh thường và bất kính mọi người. Khi có chút tài năng và quyền thế trong xã hội, người có thứ bệnh mạn này thường hay tỏ thái độ cao ngạo, hống hách và bắt mọi người phải quan tâm mình, phải từng phục mình, còn đối với những kẻ địa vị và trình độ ngang nhau, người có thứ bệnh mạn này mỗi khi giao tiếp thường cư xử thiếu lễ độ trước quần chúng. Ai có những cử chỉ nói trên đều được liệt vào bệnh Mạn.

b) *Quá Mạn*: là bệnh tự phụ, kiêu cách, hay khoác lác trước công chúng. Cùng một địa vị và tài năng như nhau, người có bệnh Quá Mạn trước công chúng thường hay làm thầy đời, thích chỉ huy, ưa điều khiển mà không phải là nhiệm vụ của mình, còn những kẻ tài năng hơn mình, người có bệnh Quá Mạn hay khoe khoang cho rằng hoặc không bằng mình. Ai có những cử chỉ nói trên đều được liệt vào bệnh Quá Mạn.

c)- *Mạn Quá Mạn*: là tranh lấy phần hơn, mặc dù mình đã thua.

d)- *Ngã Mạn*: là đề cao cá nhân, tự tôn tự đại, nhìn mọi người dưới cặp mắt thấp hèn. Người có bệnh Ngã Mạn thấy ai hơn mình thì tìm mọi cách chèn ép, lấn áp và đè đầu họ xuống không cho ngược lên. Ai có những cử chỉ này đều được liệt vào bệnh Ngã Mạn.

e)- *Tăng Thượng Mạn*: là chưa chứng ngộ mà tự cho là đã chứng ngộ. Người Tăng Thượng Mạn thường hay lập vị, làm tướng, thích quảng cáo, đi khoe khoang, làm ra vẻ mình đã chứng đắc với mục đích mờ mắt mọi người. Ai có những cử chỉ đó đều được liệt vào bệnh Tăng Thượng Mạn.

g)- *Ty Liệt Mạn*: là tánh hay kích bác, hay chê bai, cho mọi người không ai bằng mình. Người có bệnh Ty Liệt Mạn mặc dù không có tài năng, không có trình độ chi cả, nhưng thường hay đóng kịch, hay phô trương với quần chúng mình có tài năng, có bằng cấp, có trình độ để lòe đời. Ai có những cử chỉ đó đều được liệt vào bệnh Ty Liệt Mạn.

Đây là sáu thứ bệnh Ngã Mạn chẳng những đã có mặt trong thời tượng pháp mà còn tràn ngập trong thời mạt pháp. Sáu thứ bệnh này là nguyên nhân gây ra quá nhiều đau khổ cho chúng sanh và còn là một trong những yếu tố của sinh tử luân hồi nơi sáu cõi.

Người tri kinh Pháp Hoa ở thời tượng pháp còn mang trong người thứ bệnh Tăng Thượng Mạn nói trên thì không thể nào đạt được lý nhiệm mầu của Kinh Pháp Hoa. Muốn đạt được lý nhiệm mầu của Kinh Pháp Hoa, hành giả trước hết phải học hạnh bất khinh của Bồ Tát Bất Khinh để diệt bản ngã và sau đó tri Kinh Pháp Hoa mới hữu hiệu. Phương pháp diệt bản ngã, đức Phật dạy phải thực hành hạnh Nhẫn Nhục Ba La Mật của Bồ Tát Hạnh, nghĩa là hành động sử dụng nghịch cảnh để trác nghiệm khả năng tu tập bản ngã của mình. Hạnh Nhẫn Nhục Ba La Mật có hai công dụng, một là khả năng diệt trừ bản ngã kiên cố của mình và hai là phát huy công đức tu tập, như phát huy công đức hành tri Kinh Pháp Hoa. Chính đức Phật Thích Ca là người đã thành quả công đức của hạnh tu tập nói trên trong thời tượng pháp. Để nói lên sự thành quả của

công hạnh đó, đức Phật mới tự thuật tiền thân của ngài, một vị Thường Bất Khinh Bồ Tát trong thời tượng pháp tu tập và thọ trì Kinh Pháp Hoa.

Thuở quá khứ, Thường Bất Khinh Bồ Tát là một vị tỳ kheo trong thời tượng pháp của đức Phật Oai Âm Vương. Thời kỳ tượng pháp của Oai Âm Vương nghĩa là thời kỳ chánh pháp nhân tạng của đức Phật Oai Âm Vương không còn trong thế gian. Đức Phật Oai Âm Vương sau khi diệt độ thì chánh pháp nhân tạng của ngài cũng diệt độ theo. Lúc bấy giờ giáo pháp của ngài bị hiểu lệch lạc, bị diễn dịch méo mó theo sự kiến giải si mê của chúng sanh, hành trì không đúng chánh pháp nên gọi là thời kỳ tượng pháp. Trong thời lý tượng pháp, các Tỳ Kheo trở nên Thăng Thượng Mạn và có thể lực phi thường. Thường Bất Khinh Bồ Tát là một tỳ kheo sống trong thời kỳ đó, nhưng khác hơn các tỳ kheo Tăng Thượng Mạn, Thường Bất Khinh Bồ Tát trước hết chuyên tu hạnh bất khinh để diệt ngã mạn bằng cách thường xuyên hành trì lễ bái. Mặc dù bị khinh khi chửi mắng, đánh đập Thường Bất Khinh Bồ Tát vẫn không thù hận và thường tỏ thái độ khiêm cung nói rằng: "Tôi không khinh quý ngài, quý ngài đều sẽ làm Phật". Nhờ đức nhẫn nại kiên trì diệt bản ngã, Thường Bất Khinh Bồ Tát được sáu căn thanh tịnh và nhờ đó trực tiếp thọ trì Kinh Pháp Hoa do chính đức Phật Oai Âm Vương trao truyền. Từ đó, Thường Bất Khinh Bồ Tát trở nên biện tài vô ngại, thần thông quảng đại, tuổi thọ thêm dài, rộng độ chúng sanh. Cho đến những tỳ kheo Tăng Thượng Mạn trước kia cũng được ngài độ. Nhờ công hạnh tu tập diệt ngã mạn và trì Kinh Pháp Hoa thuở trước, Thường Bất Khinh Bồ Tát hiện nay mới được thành Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni. Đồng thời, đức Phật còn cho biết thêm, bốn chúng, Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, Ưu Bà Tắc, Ưu Bà Di tăng thượng mạn trong thời Thường Bất Khinh Bồ Tát lúc bấy giờ đối xử không tốt với ngài, ngày nay không ai khác lạ, chính là các ông Bạt Đà Bà La cùng với 500 vị Bồ Tát, ông Sư Tử Nguyệt cùng với 500 vị Tỳ Kheo, ông Ni Tư Phật cùng với 500 vị Ưu Bà Tắc và tất cả những ông này đều được thành Phật cả.

Đại ý phẩm này, đức Phật dạy trong thời tượng pháp, người thọ trì Kinh Pháp Hoa trước hết phải diệt bản ngã bằng cách học hạnh Thường Bất Khinh Bồ Tát và nhờ đó sáu căn mới được thanh tịnh, thần lực nhiệm mầu của Kinh Pháp Hoa mới được dung thông, tri kiến của Phật mới được hội nhập. Hành giả nếu không diệt hết bản ngã thì dù suốt đời hành trì Kinh Pháp Hoa cũng không linh nghiệm và đạo quả khó được viên thành.

21.- PHẨM NHƯ LAI THẦN LỰC:

Thần Lực của Như Lai cũng tức là Vô Tác Diệu Lực của Diệu Pháp. Tất cả Pháp của Phật nói đều hàm chứa một năng lực phi thường được gọi là thần lực. Như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa trong đó cũng ẩn chứa những năng lực nhiệm mầu, những bí yếu phi phạm được gọi là Thần Lực của Như Lai. Thần Lực của Như Lai được gọi tắt là Thần Lực Như Lai. Thần Lực Như Lai là hiện sức thần thông lớn, nào bày tướng lưới rộng dài đến trời Phạm Thế, nào tất cả lỗ chân lông phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc và soi khắp thế giới trong vô lượng cõi, nào tiếng tăng háng, tiếng khảy móng tay đều vang động khắp các cõi Phật trong mười phương. Nhờ Thần Lực Như Lai, chúng sanh nơi các thế giới trong mười phương thấy được cõi Ta Bà và thấy được đức Phật Thích Ca cùng đức Phật Đa Bảo đều ngồi trên tòa sư tử trong Bảo Tháp v.v...

Đức Phật Thích Ca thể hiện Thần Lực Như Lai nhằm mục đích phó chúc Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cho các hàng Cự Trụ Bồ Tát từng địa dưng xuất để thọ trì. Cự Trụ Bồ Tát từng địa dưng xuất hiện hữu từ nơi Tâm Địa không phải các vị Bồ Tát hiện hữu từ nơi Đạo Tràng Linh

Thứu. Đức Phật Thích Ca phó chúc cho các vị Bồ Tát hiện hựu từ nơi Đạo Tràng Linh Thứu được gọi là Đạo Tràng Phó Chúc, còn các vị Cựu Trụ Bồ Tát từng địa dưng xuất thì khác hơn, phải dùng Thần Lực Như Lai mới có thể phó chúc. Đức Phật Thích Ca dùng Thần Lực Như Lai để phó chúc cho các vị Bồ Tát nói trên được gọi là Thần Lực Phó Chúc. Ngoài ra đức Phật còn muốn các hàng Bồ Tát khác và các bậc Thánh Chúng trong mười phương đặt trọn đức tin kiên cố vào sự mầu nhiệm của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng cách khiến cho họ thấy tận mắt sự biểu hiện của Thần Lực Như Lai. Điều đó được ghi lại trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa: "Thần lực của các đức Phật vô lượng vô biên bất khả tư nghị như thế; nếu ta dùng thần lực đó trong vô lượng vô biên trăm nghìn muôn ức vô số kiếp, vì để chúc lụy mà nói công đức của kinh này vẫn chẳng hết được". Giá trị sự thể hiện sức thần thông lớn của Thần Lực Như Lai nói trên bao gồm ý nghĩa biểu tượng sau đây:

1/- Hiện tượng lưỡi rộng dài đến trời Phạm Thế do sức thần thông của Thần Lực Như Lai mà Pháp Thân Thường Trụ đức Phật Thích Ca thể hiện được tiêu biểu cho hai ý nghĩa:

a/- Căn cứ nơi Phẩm 11 Hiện Bảo Tháp, Pháp Thân Thường Trụ của Phật Thích Ca trong Bảo Tháp đã to lớn vô lượng thì lẽ tất nhiên tướng lưỡi của Phật cũng phải rộng dài vô biên. Theo như trong kinh, tướng lưỡi của ngài hiện ra rộng dài đến trời Phạm Thế là lẽ cố nhiên đúng như thật không có chi lạ và cũng không trở ngại cho đức tin. Tướng lưỡi rộng dài của Phật Thích Ca thể hiện qua Thần Lực Như Lai thì cũng tương tự như hình tướng con người chiếu hiện qua năng lực điện tử. Thần Lực Như Lai thể hiện tướng lưỡi rộng dài đến Trời Phạm Thế cũng giống như năng lực điện tử chiếu tỏa hình tướng con người hiện khắp năm châu bốn biển, nghĩa là hình tướng con người có thể thâm vào trong một hạt điện thật nhỏ và cũng có thể chiếu đại hình tướng đó thật to lớn vô cùng. Diệu dụng của Pháp Thân Thường Trụ đức Phật Thích Ca qua thần lực Như Lai thì phi thường bất khả tư nghị.

b/- Tướng lưỡi rộng dài còn có ý nghĩa khác là biểu tượng cho tiếng Pháp Âm của Phật chuyển pháp luân đi khắp mười phương và lan rộng đến trời Phạm Thế. Trường hợp này cũng tương tự như tiếng nói của con người được phát thanh qua đài và tiếng nói đó được truyền đi khắp các quốc gia trên thế giới. Pháp Âm của Phật phát thanh qua Thần Lực Như Lai thì mọi loài chúng sanh trong mười phương, đều có thể nghe biết theo nghiệp riêng của mình, cũng như ngôn ngữ loài người được phát thanh ra nhiều thứ tiếng trên thế giới và bất cứ người nước nào, đều có thể nghe được cả qua ngôn ngữ của họ.

2/- Hiện tượng tất cả lỗ chân lông phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc soi khắp mười phương, là biểu tượng cho diệu dụng không thể nghĩ bàn của Thần Lực Như Lai. Hiện tượng này cũng như nơi mỗi chân lông của thân thể con người luôn luôn chiếu tỏa một năng lực đa phương thường gọi là Từ Trường hay Nhon Điện (Magnetic field) để thân thể con người đứng vững trong trời đất không bị nghiêng ngã. Năng lực này của con người chiếu tỏa đều bị ngăn ngại và bị hạn chế bởi thân thể vật chất cũng như bị ô nhiễm bởi chất liệu phiền não trong tâm thức, thành thử phát triển không được lan rộng khắp không gian, giống như thân thể bằng tâm linh thanh tịnh của chư Phật. Pháp Thân Thường Trụ chân thật của Phật Thích Ca xây dựng bằng tâm linh thanh tịnh và to lớn vô lượng cho nên Thần Lực nơi Pháp Thân của ngài phóng ra vô lượng vô số tia sáng đủ màu sắc, soi khắp mười phương một cách tự tại không bị ngăn ngại và không bị hạn chế bởi vô số trần lao phiền não.

3/- Hiện tượng tăng hăng và khảy móng tay vang đến khắp cõi nước của các đức Phật trong mười phương đều đó chứng tỏ Pháp Thân Thường Trụ của ngài to lớn vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn. Bản tâm của Phật càng thanh tịnh chừng nào thì tiếng động tăng hăng và tiếng khảy móng tay của ngài vang động càng mạnh chừng này, cũng như Pháp Thân của Phật càng to lớn chừng nào thì tiếng tăng hăng và tiếng khảy móng tay của ngài vang động càng lan xa chừng này.

4/- Hiện tượng các cõi nước, trong mười phương đều thông đạt một cách tự tại qua Thần Lực Như Lai và hiện tượng chúng sanh trong mười phương đều nhìn thấy đức Phật Thích Ca, đức Phật Đa Bảo cùng vô số chư Phật, chư Bồ Tát v.v... trong mỗi góc cạnh hình tướng nơi cõi Ta Bà qua Thần Lực Như Lai cũng không khác nào chúng ta nhìn thấy các quốc gia trên thế giới qua đài truyền hình phổ biến.

Tóm lại, đức Phật Thích Ca muốn sau khi diệt độ, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa phải được lưu truyền mãi mãi về sau nơi cõi Ta Bà nhằm cứu độ chúng sanh sớm thành đạo quả, liền phát huy Thần Lực Như Lai để phó chúc cho các vị Cự Trụ Bồ Tát từng địa dững xuất có bốn phận thọ trì, đọc tụng, giảng giải, biên chép để phổ biến khắp nơi. Đức Phật Thích Ca trao truyền nhiệm vụ cho các vị Cự Trụ Bồ Tát từng địa dững xuất bằng Thần Lực Phó Chúc và đồng thời xây dựng đức tin kiên cố cho các hàng Bồ Tát khác, các thánh chúng trong mười phương tin tưởng vào sự mẫu nhiệm của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng cách khiến họ nhìn thấy tận mắt diệu dụng của Thần Lực Như Lai mà chính ngài biểu hiện. Họ một khi có đức tin thì mới thọ trì, nhờ thọ trì nên được chứng đắc và khi được chứng đắc thì chừng đó mới hoàn toàn được thành Phật. Đây là nguyên tắc xây dựng Khai Thị Ngộ Nhập tri kiến của Phật nơi Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

22.- PHẨM CHỨC LỤY:

Phẩm này trình bày cách thức ký thác bốn phận và những lời di chúc để giao phó trách nhiệm cho các hàng Bồ Tát cự trụ từng địa dững xuất nói trên của đức Phật Thích Ca nên gọi là Phẩm Chúc Lụy. Đức Phật Thích Ca phó chúc bằng cách sử dụng Thần Lực Như Lai đưa cánh tay mặt xoa đánh đầu vô lượng Đại Bồ Tát mà nói rằng: "Ta ở trong vô lượng trăm nghìn muôn ức vô số kiếp tu tập pháp vô thượng chánh đẳng chánh giác khó đặng này, nay đem phó chúc cho các ông, các ông nên phải một lòng lưu bố pháp này làm cho thêm nhiều rộng". Đức Phật ba lần xoa đánh đầu các vị Đại Bồ Tát và ba lần nói như thế để phó chúc.

Ngoài ra đức Phật còn dặn dò thêm rằng: "Như Lai là vị đại thí chủ chúng sanh, các ông cũng nên thọ học pháp của Như Lai, chớ sanh lòng bòn xén. Ở đời vị lai nếu có người thiện nam tử thiện nữ nơn nào tin trí tuệ của Như Lai, thời các ông phải vì đó diễn nói Kinh Diệu Pháp Liên Hoa này khiến đều đặng nghe biết, vì muốn cho người đó đặng trí huệ của Phật vậy. Nếu có chúng sanh nào chẳng tin nhận thời phải ở trong pháp sâu khác của Như Lai chỉ dạy cho được lợi ích vui mừng, các ông nếu được như thế thời là đã báo được ơn của các đức Phật".

Lúc đó các vị Bồ Tát cự trụ từng địa dững xuất nghe đức Phật phó chúc xong đều vui mừng cùng nhau y giáo phụng hành và thành tâm phát nguyện rằng: "Như lời Thế Tôn dạy, chúng con sẽ vưng làm đầy đủ, kính xin đức Thế Tôn chớ có lo". Các Bồ Tát cự trụ cũng đồng thanh phát nguyện như thế ba lần trước đức Phật.

Sau khi các Bồ Tát cự trụ từng địa dũng xuất phát nguyện xong, đức Phật Thích Ca ra lệnh cho các đức Phật Hóa Thân của ngài ở mười phương trở về trụ xứ để tiếp tục hóa độ chúng sanh và nói rằng: "Các Phật đều tùy theo chỗ an, tháp của Phật Đa Bảo đặng hườn như cũ".

Đây là phương thức phó chúc của đức Phật Thích Ca dành cho các vị Bồ Tát cự trụ từng địa dũng xuất nơi cõi Ta Bà mà ở đây không phải phó chúc cho các vị Bồ Tát ở các cõi khác trong mười phương. Các vị Bồ Tát ở các cõi khác trong mười phương không phải xuất thân từ nơi cõi Ta Bà cho nên không thể hiểu được tính tình, không thông suốt được tư chất riêng biệt từng cá nhân, từng chủng loại v.v... của chúng sanh sống nơi cõi Ta Bà để hóa độ và do đó đức Phật không phó chúc trách nhiệm cho các vị Bồ Tát ngoài cự trụ từng địa dũng xuất. Riêng đối với các vị Bồ Tát, các vị Thịnh Văn và các Thánh Chúng v.v... trong cõi Ta Bà không phải các Bồ Tát cự trụ từng địa dũng xuất, đức Phật chỉ thọ ký cho họ mà không phải phó chúc.

Phương thức phó chúc của đức Phật trong Phẩm Chúc Lụy cũng giống như phương thức truyền giới cho các hàng đệ tử của đức Phật, nghĩa là đức Phật cũng trao truyền Giới Tướng ba lần và các đệ tử thọ nhận giới pháp cũng hứa khả ba lần.

Điều đặc biệt trong Phẩm Chúc Lụy, đức Phật Thích Ca có phân loại ba thứ Trí Tuệ: Trí Huệ của Như Lai, Trí Huệ của Phật và Trí Huệ của Tự Nhiên. Trí Huệ của Như Lai tức là chỉ cho Trí Tuệ của Pháp Thân chư Phật và trí tuệ này cũng chính là Thần Lực của Như Lai trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa đề cập. Trí Tuệ của Như Lai là nguồn thể chân thật của tất cả Trí Tuệ, không sanh không diệt không cấu không tịnh nên gọi là Như Lai. Trí tuệ của Như Lai được phát sanh từ Tạng Như Lai trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn hay trong luận Đại Thừa Khởi Tín và trí tuệ đây đều lấy Chân Tâm làm thể, còn Trí Huệ và Phật tức là chỉ cho Trí Tuệ nơi các đức Phật thuộc Hóa Thân, như trí tuệ của đức Phật Thích Ca sanh nơi nước Ca Tỳ La Vệ ở Ấn Độ. Đức Phật Thích Ca sanh nơi nước Ca Tỳ La Vệ ở Ấn Độ là vị Phật Hóa Thân có trí tuệ cao tột hiểu biết nguồn gốc của tất cả pháp được ghép vào hạng Nhất Thiết Chúng Trí. Riêng Trí Huệ của Tự Nhiên tức là chỉ cho Trí Tuệ thuộc loại Vô Sư Trí, như Trí Tuệ của các đức Phật Bích Chi. Các đức Phật Bích Chi tự mình quán mười hai Nhân Duyên mà được chứng ngộ không cần đến người khác trợ duyên khai thị hay ấn chứng, cho nên các ngài được gọi là hạng vô sư trí.

Tóm lại, Phẩm Chúc Lụy thứ 22 là phẩm chỉ trình bày cách thức phó chúc của đức Phật Thích Ca, dành riêng cho các hàng Bồ Tát cự trụ từng địa dũng xuất có bốn phận hộ trì và truyền bá Kinh Diệu Pháp Liên Hoa nơi cõi Ta Bà, không cho mai một để hóa độ chúng sanh sớm thành đạo quả. Từ Phẩm Chúc Lụy thứ 22 này trở về trước cho đến Phẩm Đề Bà Đạt Đa thứ 12 thì thuộc về phần "Ngộ Phật Tri Kiến", nghĩa là những phẩm chỉ trình bày sự tỏ ngộ tri kiến của Phật. Sau khi nhờ đức Phật chỉ bày Pháp Thân và Pháp Giới Tánh chân thật trong phần "Thị Phật Tri Kiến" ở phẩm thứ 11, các hàng Bồ Tát và các Thánh Chúng trong pháp hội liền được tỏ ngộ, tiếp theo nhờ các phẩm "Tùng Địa Dũng Xuất, Như Lai Thọ Lượng" thứ 15, thứ 16 v.v... thì sự tỏ ngộ của các vị mới được chân thật. Kế đến nhờ phẩm "Như Lai Thần Lực" thứ 21, sự tỏ ngộ của các hàng Bồ Tát và của các Thánh Chúng mới được viên mãn. Cuối cùng, phẩm "Chúc Lụy" thứ 22 là phẩm giúp các chúng hội nói trên tỏ ngộ thêm cung các và trách nhiệm hộ trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa cho được trọn vẹn. "Ngộ Phật Tri Kiến" tức là tỏ ngộ tự tánh bình đẳng nơi Pháp Thân Thường Trụ của các đức Phật không khác nhau.

IV.- PHẦN NHẬP PHẬT TRI KIẾN

Phần Nhập Phật Tri Kiến kể từ Phẩm Dược Vương Bồ Tát thứ 23 cho đến Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát thứ 28.

23.- PHẨM DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT BỒN SỰ:

Từ Phẩm 22 trở về trước, đức Phật Thích Ca chỉ lý giải phần "Diệu Dụng" của Pháp Thân Thường Trụ của Như Lai qua hình thức Khai, hình thức Thị và hình thức Tô Ngộ về tri kiến của Phật. Từ Phẩm 23 trở về sau, đức Phật Thích Ca lại trình bày phần "Diệu Hạnh" để chỉ rõ cách thức chứng đắc vào tri kiến của Phật (Nhập Phật Tri Kiến). Về phần Diệu Hạnh, tức là phần hành trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa một cách mẫu nhiệm để được chứng đắc tri kiến của Phật, đức Phật Thích Ca giới thiệu thêm 6 phẩm kế tiếp là Dược Vương Bồ Tát, Diệu Âm Bồ Tát, Quán Thế Âm Bồ Tát, Diệu Trang Nghiêm Bồ Tát và Phổ Hiền Bồ Tát là những Bồ Tát đã chứng đắc tri kiến của Phật, đồng thời các Bồ Tát này sử dụng những năng lực bí mật để gia hộ những chúng sanh thọ trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa qua Phẩm Đà La Ni.

Trước hết, đức Phật Thích Ca giới thiệu với Bồ Tát Tú Vương Hoa về hình ảnh Diệu Hạnh của Bồ Tát Dược Vương. Hình ảnh Diệu hạnh của Bồ Tát Dược Vương nghĩa là trong quá trình tu tập, Bồ Tát Dược Vương nương nơi Kinh Pháp Hoa để dứt sạch vô minh phiền não, để phá trừ ngã chấp pháp chấp và nhờ đó đạt thành được diệu hạnh, chứng được tri kiến của Phật. Sau khi chứng đắc tri kiến của Phật, Bồ Tát trở thành vị Đại Lương Y với danh hiệu là Dược Vương cứu lành thân bệnh và tâm bệnh của tất cả chúng sanh. Diệu Hạnh của Dược Vương Bồ Tát như sau:

Tiền thân của Bồ Tát Dược Vương chính là Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến. Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến sau khi nghe Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức thuyết kinh Pháp Hoa liền phát tâm bồ đề, tinh tấn tu tập khổ hạnh và kết quả cuối cùng chứng đắc một thứ Thiền Định gọi là Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội. Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội nghĩa là một thứ Thiền Định có công năng thể hiện được tất cả sắc thân để tùy duyên hóa độ muôn loài chúng sanh.

Khi được chứng được Tam Muội này, liền nghĩ đến công ơn giáo hóa của đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức, Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, trước hết dùng vật cúng dường và sau dùng bản thân cúng dường bằng cách vận dụng thần lực tự thiêu bản thân để cúng dường, trong kinh gọi là "Chân Pháp Cúng Dường Như Lai". Nhờ tinh tấn thực hành công được Diệu Hạnh để cúng dường Phật, Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến liền đạt thành pháp môn "Giải Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ Đà La Ni" với một sắc thân khác trong những Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội ở nơi cõi của đức Phật Nhựt Nguyệt Tịnh Minh Đức. Giải Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ Đà La Ni nghĩa là một thứ thần lực có thể giảng giải tất cả ngôn ngữ của mọi loài chúng sanh. Bồ Tát nương nơi thần lực đó nghe được các bài kệ Chân Ca La, Tần Bà La và A Súc Bà của Kinh Pháp Hoa phát ra từ vô lượng hằng hà sa cõi.

Tiếp theo Bồ Tát được đức Phật Nhựt Nguyệt Minh Đức phó chúc rằng: "Sau khi ta diệt độ, có bao nhiêu xá lợi cũng phó chúc cho ông, nên làm cho lưu bố rộng bày các việc cúng dường,

nên xây bao nhiêu nghìn tháp". Đức Phật Nhứt Nguyệt Tịnh Minh Đức phó chúc xong liền nhập Niết Bàn. Bồ Tát y theo lời phó chúc của Phật thực hiện hoàn tất phép trà tỳ (hỏa táng) và sau đó kế tiếp phát nguyện Diệu Hạnh lần thứ hai để cúng dường Phật, gọi là "Cúng Dường Xả Lợi". Bồ Tát cúng dường xả lợi bằng cách xả bỏ và thiêu đốt hay tay. Nhờ cách cúng dường này, Bồ Tát chứng được kim thân của Phật và trọn vẹn được phước đức cùng trí tuệ thuần hậu của một Bồ Tát. Về sau Bồ Tát chuyên cần tu trì Diệu Hạnh xả thân bố thí như thế trải qua vô lượng vô số kiếp liền chứng được ngôi vị Dược Vương. Dược Vương là ngôi vị có khả năng trị liệu thân bệnh và tâm bệnh phiền não thâm căn của muôn loài chúng sanh qua thần lực của Kinh Pháp Hoa. Giờ đây Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến được mang pháp hiệu là Dược Vương Bồ Tát và Diệu Hạnh tu tập của Bồ Tát được gọi là "Kinh Dược Vương Bồ Tát Bồn Sự".

Trong phẩm này có những điều cần phải quan tâm để nhận thức chân giá trị của nó qua những hiện tượng như, sự chứng được Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội, sự thiêu thân cúng dường, sự chứng được Giải Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ Đà La Ni, sự chứng được Kim Thân của Phật v.v... Đó là những gút đã được trình bày trong kinh mà chúng ta cần phải quán chiếu chiều sâu của chúng để lãnh hội, mặc dù chúng ta lãnh hội chỉ giới hạn một khía cạnh nào tương đối của những sự việc nói trên.

1/- HIỆN NHỨT THIẾT SẮC THÂN TAM MUỘI:

Sắc thân đây tức là chỉ cho ngã tướng của tất cả chúng sanh hữu tình từ trong Tạng Thức Alaya đã được xây dựng thành hình tướng. Tạng Thức Alaya nơi mỗi chúng sanh hữu tình đã chứa vô lượng vô số hình bóng quan hệ của tất cả chúng sanh hữu tình khác gọi là hạt giống ngã tướng. Nào hạt giống ngã tướng (hình bóng) cha mẹ anh em, bạn bè thân hữu v.v... đã chứa đây trong Tạng Thức Alaya của mỗi người con. Giả sử hạt giống ngã tướng của một người nào nếu được Tạng Thức Alaya xây dựng thì sẽ thành sắc thân của người đó hiện hữu trong thế gian. Từ đây cho thấy, Tạng Thức Alaya là một năng lực phi thường có thể xây dựng tất cả ngã tướng của muôn loài chúng sanh biến thành sắc thân. Như Tạng Thức Alaya thường hay biến hiện sắc thân người bạn hữu quý mến của mình trong giấc mơ để sinh hoạt. Tạng Thức Alaya theo luận Đại Thừa Khởi Tín của ngài Mã Minh chính là biến tướng của Tạng Như Lai.

Tam Muội nghĩa là chánh định, một thứ thiền định có thể điều khiển được Tạng Thức Alaya nơi mỗi chúng sanh để biến hiện vô số sắc thân từ nơi hạt giống ngã tướng theo ý muốn. Người đời tu thiền phần đông chỉ tu Ý Thức nhiều hơn là tu Tâm Thức Alaya, nhưng trong kinh đức Phật lại dạy hành giả cần phải tu Tâm Thức Alaya nhiều hơn là tu Ý Thức, nguyên vì Ý Thức thì thuộc về vọng tâm mà bản chất của nó không phải Chân Tâm. Bản chất của Tạng Thức Alaya mới thực sự là Chân Tâm và từ lý do đó Tạng Thức Alaya chính là Tạng Như Lai đã bị biến tướng. Ý Thức chỉ có khả năng xây dựng những pháp không thể chất như là người máy, cò cây hoa lá bằng chất nhựa hóa học thuộc loại không có sức sống ở trong v.v... và Ý Thức này không có khả năng xây dựng những pháp có thể chất chân thật như là con người, cò cây hoa lá thuộc loại có sức sống ở trong v.v... Năng lực của Ý Thức khác hơn năng lực của Tâm Thức Alaya. Năng lực của Ý Thức là trí tuệ Diệu Quan Sát chỉ hiểu biết bên ngoài của vạn pháp cũng tương tự như năng lực dòng điện của bóng đèn chỉ soi sáng sự vật trong nhà. Trái lại năng lực của Tạng Thức Alaya chính là Trí Tuệ Đại Viên Cảnh có khả năng tàng trữ, xây dựng và bảo trì sự sống của tất cả vạn pháp cũng tương tự như năng lực dòng điện trong người máy có thể thay thế con người làm tất cả mọi việc. Thiền Định thuộc Tam Muội mới đủ sức điều khiển năng lực Tạng

Thức Alaya để xây dựng tất cả hạt giống ngã tướng trong nội tâm biến thành vô số sắc thân một cách tự tại theo chí nguyện. Có thể khẳng định, hành giả muốn sử dụng năng lực Tạng Thức Alaya để xây dựng vô số sắc thân theo ý nguyện của mình như Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến thì phải tu tập và hành trì thiền Tam Muội cho được thuần thục.

2/- SỰ THIÊU THÂN CÚNG DƯỜNG:

Hiện tượng thiêu thân, chặt tay, đốt ngón tay, hay đốt liều trên đầu để cúng dường chư Phật đối với Thiền Môn không phải vấn đề trọng đại trong luật lệ Phật Giáo, nhất là hiện tượng phát nguyện đốt ngón tay trong ngày đại lễ hay phát nguyện đốt liều trên đầu trong giới đàn truyền giới là việc làm bình thường của các thầy tu hành trì. Hành giả muốn thiêu thân hay chặt hai tay không bị đau đớn thì trước hết phải sử dụng Thần Lực Tạng Thức Alaya qua thiền Tam Muội để điều khiển Ý Thức tập trung tuyệt đối vào vấn đề nào không cho có cảm giác, cũng giống như Hòa Thượng Thích Quảng Độ sử dụng thiền Tam Muội hướng dẫn Ý Thức của ngài tập trung tuyệt đối vào vấn đề cứu nguy Phật Giáo, cho nên thiêu thân một cách tự tại. Trạng thái này giống như những vị bác sĩ giải phẫu bệnh nhân bằng thuốc mê hoặc chúng ta đốn cây phá rừng một cách tự nhiên không bị chúng phản ứng lại.

Điều đặc biệt hơn nữa, Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến sử dụng lửa Tam Muội nguyên thể qua chánh định để thiêu thân mà không phải dùng lửa biến thể của thể gian để hỏa táng. Ngọn lửa Tam Muội nguyên thể (Static States) phát sanh từ Hỏa Đại của pháp tánh trong ba cõi cho nên ánh sáng của nó chiếu tỏa khắp mười phương xuyên qua bản thể của vạn vật. Bồ Tát cúng dường Phật bằng cách thiêu thân với ngọn lửa Tam Muội nói trên. Nhờ phương pháp cúng dường này, Bồ Tát chứng được pháp môn Giải Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ Đà La Ni.

3/- SỰ GIẢI NHỨT THIẾT NGÔN NGỮ ĐÀ LA NI:

Thông thường ai cũng cho rằng chỉ có Ý Thức mới nhận biết được tiếng nói của mọi người qua ngưỡng cửa của Nhĩ Thức. Họ quan niệm như thế cũng không sai, nhưng chưa đúng hoàn toàn, ngoài sự hiểu biết của Ý Thức ra, Tạng Thức Alaya cũng là một loại Tâm Thức có khả năng hiểu biết siêu đẳng những âm thanh của tất cả pháp. Sự hiểu biết của Tâm Thức Alaya thì khác hơn Ý Thức lại phải nhờ Tâm Thức Mạt Na yểm trợ. Cụ thể như cây cỏ chẳng hạn chúng nó chỉ có hai Tâm Thức mà thôi: Tâm Thức Alaya và Tâm Thức Mạt na, nhưng cây cỏ cũng có sinh lý đực cái, cũng biết yêu thương khác giống, cũng sanh sản nảy nở mầm non ra bông kết trái thì trong đó, chúng nó quyết định cũng biết nghe tiếng nói lẫn nhau. Sự sinh hoạt nghe biết của cây cỏ không giống như sự nghe biết của loài người, của loài động vật. Các nhà khoa học ngày nay đã xác nhận điều trên và họ cho rằng, bông hoa cũng biết nghe âm nhạc.

Đà La Ni là tổng trì, nghĩa là một loại thần lực của Tạng Như Lai được thể hiện qua Đại Định có công năng thâm nhiếp cùng bảo trì tất cả pháp thế gian và xuất thế gian, trong đó lẽ dĩ nhiên bao gồm tất cả ngôn ngữ của muôn loài chúng sanh. Ngôn ngữ của muôn loài chúng sanh đều tàng trữ trong Thức Tạng (Alaya) với hình thức tiềm năng (Memories) và hơn nữa Thức Tạng của mỗi loại chúng sanh đều cùng một thể tánh Tạng Như Lai, cho nên Tạng Như Lai có thể dung hợp và giải bày tất cả tiềm năng ngôn ngữ qua điệu dụng của thần lực. Thần lực của Tạng Như Lai có công năng chuyển ngữ tất cả tiếng nói muôn loài chúng sanh được gọi là Giải

Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ Đà La Ni. Hiện tượng này cũng tương tự như Đài Truyền Thanh phát thanh ra nhiều thứ tiếng trên thế giới. Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến chứng được Đà La Ni này qua Đại Định nên gọi là Giải Nhứt Thiết Chúng Sanh Ngôn Ngữ Đà La Ni.

4/- KIM THÂN CỦA PHẬT:

Kim Thân là thân sắc vàng của Phật, thân này do trí tuệ của Phật tạo thành cũng như mặt trời là do khối năng lượng của điện không gian hội tụ để soi sáng trần gian. Trong kinh đức Phật nói: tất cả chúng sanh đều có Phật tánh, nhưng Pháp Thân của Phật không phải nghiệp thân của chúng sanh. Pháp Thân của Phật được xây dựng bằng Trí Tuệ sáng suốt cho nên gọi là Kim Thân của Phật. Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến chứng được Pháp Thân này của Phật qua lời phát nguyện khi hủy bỏ thân phương tiện độ tha của một Bồ Tát.

Tóm lại đây là những hiện tượng thuộc diệu dụng của Thần Lực Như Lai trong phẩm Dược Vương Bồ Tát thứ 23 mà Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến hành trì Kinh Pháp Hoa và chứng đắc qua đại định chân chánh. Diệu dụng của Thần Lực Như Lai vô cùng phi thường mà khả năng của Ý Thức không thể nghĩ bàn. Ý Thức chỉ có khả năng hiểu biết những sự vật qua ảo giác thì không thể nào thấu triệt được diệu dụng phi phạm của Thần Lực Như Lai. Muốn có diệu dụng của Thần Lực Như Lai như Bồ Tát Nhứt Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến, hành giả phải tu tập Thiền Tam Muội để có Đà La Ni làm phương châm đạo và hành giả khi đạt được đạo qua phương châm Đà La Ni nói trên thì lẽ dĩ nhiên đã chứng đắc tri kiến của Phật (Nhập Phật Tri Kiến) một cách mau nhiệm.

24.- PHẨM DIỆU ÂM BỒ TÁT:

Để tăng trưởng lòng tin của chúng sanh đối với diệu dụng của Kinh Pháp Hoa, đức Phật Thích Ca giới thiệu thêm một vị Bồ Tát đã chứng đắc tri kiến của Phật với pháp hiệu là Diệu Âm.

Về phương Đông, nơi quốc độ Tịnh Quang Trang Nghiêm có một vị Bồ Tát pháp hiệu là Diệu Âm, đệ tử ưu tú của đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí. Phật Thích Ca dùng thần lực của Như Lai mời Bồ Tát Diệu Âm sang thăm nơi cõi Ta Bà để ra mắt cùng thánh chúng trong đạo tràng Pháp Hoa.

Bồ Tát Diệu Âm bạch với đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí muốn đến cõi Ta Bà cúng dường đức Phật Thích Ca, nghe Kinh Pháp Hoa và thăm Bồ Tát Văn Thù. Đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí bảo Bồ Tát Diệu Âm rằng: "Thân của ông bốn mươi hai nghìn do tuần. Thân của ta sáu trăm năm mươi muôn do tuần, còn thân của Phật, thân của các Bồ Tát nơi cõi Ta Bà kia thì rất nhỏ và cao thấp không bằng nhau. Hơn nữa quốc độ nơi đó đầy dẫy sự nhơ xấu. Ông đến cõi ấy chớ sanh tâm khinh bỉ nhòm góm".

Trước khi đến cõi Ta Bà, Bồ Tát Diệu Âm sử dụng Thần Lực Như Lai hóa hiện tám muôn bốn nghìn hoa sen báu nơi núi Kỳ Xà Quật ở cõi Ta Bà để giới thiệu sự mau nhiệm của Kinh Pháp Hoa. Sau đó Bồ Tát cùng với tám muôn bốn nghìn Bồ Tát khác đến yết kiến đức Phật Thích Ca, đức Phật Đa Bảo và đồng thời ra mắt các Bồ Tát như Bồ Tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ Tát Dược Vương v.v... Sau khi cúng dường đức Phật Thích Ca và đức Phật Đa Bảo xong, Bồ Tát

Diệu Âm cùng các hàng Bồ Tát khác đều trở về bồn độ để báo cáo lên đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí sự thành quả của chuyến viếng thăm nơi cõi Ta Bà.

Khi ra mắt trước Thánh chúng trong đạo tràng Pháp Hoa đức Phật Thích Ca liền giới thân thể Bồ Tát Diệu Âm với Bồ Tát Hoa Đức và đại chúng. Thuở quá khứ, thời đức Phật Vân Lô Âm Dương ra đời, Bồ Tát Diệu Âm là một nhạc sĩ nổi danh đương thời và phát nguyện tu diệu hạnh cúng dường Ba La Mật. Trong một vạn hai nghìn năm chuyên cúng dường mười muôn thứ kỹ nhạc và tám muôn bốn ngàn cái bát bảy báu lên đức Phật Vân Lô Âm Dương. Do nhân duyên đó, Bồ Tát chứng đắc "Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội Đà La Ni" giống như Bồ Tát Dược Vương và được sanh sang nước của Đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí với danh hiệu là Bồ Tát Diệu Âm. Nhờ chứng được "Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội", Bồ Tát tùy duyên biến hiện rất nhiều loại thân nói Kinh Pháp Hoa để hóa độ chúng sanh. Những hình ảnh phi thường mà Bồ Tát Diệu Âm thể hiện ở trên chính là bày tỏ sự chứng đắc tri kiến của Phật trong Kinh Pháp Hoa.

Điều đặc biệt trong Phẩm Diệu Âm Bồ Tát thứ 24 là nói về sự sai biệt Báo Thân và Ứng Hóa Thân của Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí, của Bồ Tát Diệu Âm và của đức Phật Thích Ca trong các quốc độ nơi thế giới Ta Bà. Ngoài ra phẩm này còn trình bày pháp tu Diệu Hạnh của Bồ Tát Diệu Âm, đồng thời nói lên thái độ khiêm cung của một vị Bồ Tát là không khinh mạn khen chê những quốc độ và chúng sanh tốt xấu, nhơ sạch, sang hèn, khó dễ trong sự hành hoạt nhập thế độ sanh.

Sự sai biệt giữa Báo Thân và Ứng Hóa Thân như đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí trong cõi quốc độ Tịnh Quang Trang Nghiêm, đức Phật Thích Ca trong quốc độ Ta Bà v.v... cùng với Báo Thân của các Bồ Tát như Bồ Tát Dược Vương, Bồ Tát Diệu Âm v.v... Sự sai biệt giữa Báo Thân và Ứng Hóa Thân có nhiều hạng cao thấp khác nhau, như thân thể của đức Phật Tịnh Hoa Tú Vương Trí thì cao sáu trăm năm mươi muôn do tuần, thân thể của Diệu Âm Bồ Tát thì cao bốn mươi hai nghìn do tuần v.v... (Một do tuần là một hải lý). Sự sai biệt thân tướng này được thấy trong Thập Đại Đệ Tử của Thích Tinh Vân, do Như Đức dịch, trang 53-54 ghi rằng: Đệ tử của đức Phật Thế Tụ Tại Vương gọi ngài Mục Kiên Liên, đệ tử lớn của đức Phật Thích Ca, cao một thước tám tấc cho là con sâu lớn (Đại trùng), nói: "Đức Thế Tụ Tại Vương thuyết pháp xong, một vị Bồ Tát hướng về Phật đánh lễ và chỉ Mục Kiên Liên nói: Như Lai! trong khi ngài thuyết pháp, chẳng biết từ đâu bò đến một con đại trùng (sâu lớn), trông thật quái dị, chúng con muốn đuổi nó đi!" Đức Phật vội ngăn: "Đừng nói thế! đó là Mục Kiên Liên, đệ tử thân thông đệ nhất của đức Phật Thích Ca ở cõi Ta Bà!" Điều đó chứng tỏ thân thể của các đức Phật ở những cõi trên so với thân thể ngũ trược của các chúng sanh ở cõi Ta Bà này thật quá to lớn vô cùng tận.

Ứng Hóa Thân là những loại thân ứng hóa để tùy duyên độ sanh, như thân tướng của Phật Thích Ca hóa sanh nơi Ấn Độ, thân tướng của Quán Thế Âm ứng hiện nơi cõi Ta Bà để cứu khổ chúng sanh v.v... Theo như Bát Thức Quy Củ Tụng của ngài Khuy Cơ do Thích Thắng Hoan dịch, trang 37, Ứng Hóa Thân có ba loại: Hiện Đại Hóa Thân, Tiểu Hóa Thân và Tùy Loại Hóa Thân.

Hiện Đại Hóa Thân là một loại thân thể được hóa hiện để hóa độ hàng đại thừa Bồ Tát và thân này cao một ngàn trượng (một trượng là mười thước ta). Tiểu Hóa Thân là một loại thân thể

được hóa hiện để hóa độ hàng Tam Hiền, hàng Nhị Thừa và thân này cao một trượng sáu thước. Tùy Loại Hóa Thân là những thứ thân thể được hóa hiện nhiều hình tướng khác nhau, tùy theo chủng loại để hóa độ chúng sanh. Loại thân thể này có khi là hình tướng con người, có khi là hình tướng súc sanh v.v... tùy theo cơ duyên muôn loài hiện ra để hóa độ.

Ngoài ra Bồ Tát Diệu Âm tu hạnh Cúng Dường Ba La Mật tức là hạnh Bồ Thí Ba La Mật, một hạnh trong Lục Độ Ba La Mật của Bồ Tát hành trì. Bồ Tát suốt đời đem tất cả nghệ thuật siêu đẳng của âm nhạc biểu diễn qua Tam Muội dâng lên cúng dường Phật. Nhờ đó Bồ Tát được chứng quả với danh hiệu là Diệu Âm. Kinh ghi Bồ Tát Diệu Âm chứng được mười sáu Tam Muội (Chánh định của diệu tâm) và mỗi Tam Muội đều có diệu dụng riêng biệt để tùy cơ độ chúng sanh. Ngoài ra, mười sáu Tam Muội nói trên có công năng biến 84,000 phiền não trần lao trở thành 84,000 bảy báu diệu âm của nhạc lý để cúng dường mười phương chư Phật.

Tóm lại, Bồ Tát Diệu Âm trong một vạn hai nghìn năm nhờ tu diệu hạnh cúng dường mười muôn thứ kỹ nhạc và tám muôn bốn ngàn cái bát bảy báu dâng lên đức Phật Văn Lô Âm Dương nên chứng được Diệu Âm. Sau đó Bồ Tát sử dụng Hiện Nhứt Thiết Sắc Thân Tam Muội hiện ra rất nhiều loại thân nói Kinh Pháp Hoa trong các cõi bằng Pháp Hoa Tam Muội để tùy duyên hóa độ chúng sanh. Hơn nữa Bồ Tát còn hòa tấu 84,000 loại nhạc lý Diệu Âm của Tri Kiến Phật trong kinh Pháp để cúng dường các đức Phật trong mười phương.

25.- PHẨM QUÁN THỂ ÂM BỒ TÁT PHỔ MÔN:

Tiếp theo, đức Phật Thích Ca giới thiệu thêm một vị Bồ Tát rất thân cận với tất cả chúng sanh nơi cõi Ta Bà đã chứng đắc tri kiến của Phật mang pháp hiệu là Quán Thế Âm. Quán Thế Âm là quán sát tiếng kêu thương đau khổ của chúng sanh trong cõi Ta Bà và Phổ Môn là thị hiện sức diệu dụng thần lực của Diệu Pháp khắp muôn nơi để hóa độ. Quán Thế Âm Bồ Tát Phổ Môn nghĩa là một vị Bồ Tát thường quán sát tiếng kêu cứu đau thương của muôn loại chúng sanh khắp chốn cùng nơi trong cõi Ta Bà để tùy duyên thị hiện hóa độ và do đó người đời gọi ngài là Bồ Tát Quán Thế Âm hay Bồ Tát Quán Thế Âm.

Các kinh luận thường đề cập đến Bồ Tát Quán Thế Âm rất nhiều như:

- a) Kinh Karanda-Vayuha thì xưng tụng công đức của Bồ Tát Quán Thế Âm.
- b) Kinh Địa Tạng quyển 12, đức Phật ca ngợi hạnh độ tha của Bồ Tát Quán Thế Âm.
- c) Kinh Lăng Nghiêm quyển 6, đức Phật nói hạnh tu Nhĩ Căn Viên Thông của Bồ Tát Quán Thế Âm.
- d) Kinh Đại Bi thì nói về oai lực của Bồ Tát Quán Thế Âm.
- e) Kinh Bát Nhã thì nói về phương pháp tu tập của Bồ Tát Quán Thế Âm.
- g) Kinh Bi Hoa thì nói về gia phả của Bồ Tát Quán Thế Âm.

Riêng Phẩm 25 của Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Phật giới thiệu hạnh nguyện thanh tịnh rộng sâu như biển cả của Bồ Tát Quán Thế Âm tầm thỉnh cứu khổ không bỏ sót chúng sanh nào. Đức Phật nói: "Vô lượng chúng sanh đang đau khổ nếu như nhứt tâm xưng niệm danh hiệu của Bồ Tát Quán Thế Âm thì liền được giải thoát".

Đại ý trong Phẩm Phổ Môn, người nào nếu như chuyên trì danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm thì không bị tai nạn như: không bị lửa cháy, không bị nước cuốn trôi, không bị quỷ dữ làm hại, không bị đánh đập giết hại, không bị La Sát sát hại, không bị xiềng xích gông cùm, không bị nạn cướp.

Chúng sanh nào nhiều tham dục, sân hận, ngu si nếu như thường niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm thì được dứt sạch. Hơn nữa người nào muốn cầu con trai hay cầu con gái thường lễ lạy cúng dường Bồ Tát Quán Thế Âm thì được như ý muốn v.v...

Về phương tiện độ sanh, Bồ Tát Quán Thế Âm tùy theo mong cầu của chúng sanh thị hiện 32 loại thân để hóa độ, như có khi hiện thân Phật để hóa độ, có khi hiện Đế Thích để hóa độ, có khi hiện thân Trưởng Giả để hóa độ v.v...

Người muốn cầu Bồ Tát Quán Thế Âm cứu khổ thì phải nhứt tâm niệm danh hiệu của Bồ Tát bằng những phương pháp sau đây sẽ được linh cảm:

a) *Chơn Quán Niệm Quán Thế Âm*: nghĩa là niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm bằng cách quán chiếu hình tướng chân thật của Bồ Tát hiện ra một cách cụ thể để trực tiếp cầu nguyện. Hình tướng chân thật của Bồ Tát Quán Thế Âm không phải là hình tượng bằng vật liệu đang tôn thờ. Hình tướng chân thật là thân tướng chánh báo của Bồ Tát đã tu chứng với danh hiệu "Biến Xuất Nhất Thế Quang Minh Công Đức Sơn Vương Như Lai". Thân tướng này của Bồ Tát Quán Thế Âm gọi là báo thân (thân thể chánh báo) tu chứng và nó không phải là hóa thân của Bồ Tát thường biến hiện độ sanh. Hành giả quán tưởng đến khi nào thân tướng chánh báo chân thật nói trên của Bồ Tát hiện ra và lúc đó nhứt tâm cầu nguyện thì nhất định được linh cảm ngay lập tức, nên gọi là Chơn Quán Niệm Thế Âm. Hành giả muốn quán tưởng bằng cách này thì trước hết phải đóng nhãn căn lại (nhắm đôi mắt lại) đừng cho bất cứ hình ảnh nào bên ngoài ảnh hưởng vào trong lúc quán tưởng và sau đó mới quán thân tướng chánh báo của Bồ Tát Quán Thế Âm.

b) *Thanh Tịnh Quán Niệm Quán Thế Âm*: nghĩa là hành giả phải dùng tâm thanh tịnh để quán tưởng đến hình tướng chân thật của Bồ Tát Quán Thế Âm. Hành giả dùng tâm thanh tịnh để quán tưởng nghĩa là chỉ mong cầu Bồ Tát Quán Thế Âm hiện thân cứu nạn cho mình và cho muôn loài chúng sanh sớm thoát khỏi tất cả phiền não khổ đau. Hành giả không nên dùng tâm không thanh tịnh để cầu nguyện, như mong cầu lợi lạc chỉ riêng cho mình, cho gia đình con cháu mình hoặc mong cầu mua may bán đắt, làm ăn phát tài, trúng số độc đắc v.v... đó là những thứ mong cầu không thanh tịnh. Hành giả muốn Bồ Tát Quán Thế Âm gia hộ phải nhớ giữ tâm mình luôn luôn ở trạng thái "buông tất cả thì được tất cả và bắt tất cả thì mất tất cả". Buông tất cả thì được tất cả nghĩa là hành giả quán tưởng làm sao giao cảm được Bồ Tát Quán Thế Âm thì tất cả mọi khổ đau của mình sẽ tự nhiên tiêu trừ và mọi thứ lợi lạc sẽ tự nhiên đạt đến mà không cần phải mong cầu. Bắt tất cả thì mất tất cả nghĩa là hành giả cầu nguyện Bồ Tát Quán Thế Âm đặt

trên lòng tham vọng mong muốn đủ thứ thường tình của thế gian thì không bao giờ đạt được kết quả như ý.

c) *Quảng Đại Trí Huệ Quán*: nghĩa là quán tưởng Năng Lực Diệu Trí của Bồ Tát Quán Thế Âm (Quán Âm Diệu Trí Lực) và năng lực màu nhiệm của trí huệ này rộng lớn bao la không cùng tận nên gọi là Quảng Đại Trí Huệ. Hành giả trước hết phải nhứt tâm quán tưởng đến khi nào phát huy được "Năng lực Diệu Trí của Quán Âm" (Quán Âm Diệu Trí Lực) và nhờ năng lực này cứu nguy tất cả đau khổ của chúng sanh trong thế gian (Năng cứu thế gian khổ). Hành giả phát huy được năng lực trí huệ màu nhiệm rộng lớn này (Quảng Đại Trí Huệ Quán) thể hiện tức là thực sự nhứt tâm niệm Bồ Tát Quán Thế Âm.

d) *Bi Quán*: nghĩa là niệm Quán Thế Âm bằng cách phát huy bi nguyện của mình giao cảm được tâm Đại Bi của Bồ Tát. Tâm Đại Bi của Bồ Tát Quán Thế Âm là tâm thương xót tất cả chúng sanh đang chìm đắm trong bể sanh tử khổ đau, đang mê lầm và sa đọa trong biển ái dục trầm luân, đang hoạn nạn cuồng loạn trong bầu trời vô minh phiền não không lối thoát. Bồ Tát hiện đang vận dụng tâm đại bi tìm phương cứu khổ chúng sanh sớm được giải thoát an vui. Hành giả vận dụng tâm bi sẵn có của mình bằng cách quán tưởng giao cảm được tâm đại bi của Bồ Tát chính là niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm và được tất cả lợi ích an vui theo sở nguyện.

e) *Từ Quán*: nghĩa là niệm Quán Thế Âm bằng cách phát huy tâm từ của mình giao cảm được tâm Đại Từ của Bồ Tát. Tâm Đại Từ của Bồ Tát Quán Thế Âm là tâm thương tưởng bình đẳng đến tất cả mọi tầng lớp chúng sanh, không phân biệt kẻ oán người thân, không chọn lựa kẻ thông minh người ngu độn hoặc kẻ hiền người dữ, sẵn sàng cứu giúp khiến họ được các sự lợi ích an vui về đời sống đến tinh thần. Tâm Đại Từ có ba hạnh:

1* CHÚNG SANH DUYÊN TỪ: nghĩa là Bồ Tát vận chuyển tâm Đại Từ cứu độ tất cả chúng sanh, không bỏ sót một chúng sanh nào.

2* PHÁP DUYÊN TỪ: nghĩa là Bồ Tát vận chuyển tâm Đại Từ khiến cho tất cả chúng sanh giác ngộ được nguyên lý các pháp đều do nhân duyên hòa hợp sanh thành và không một pháp nào có thể tánh chân thật cả.

3* VÔ DUYÊN TỪ: nghĩa là Bồ Tát vận dụng tâm Đại Từ màu nhiệm không phân biệt năng sở để hóa độ chúng sanh một cách bình đẳng.

Hành giả vận dụng tâm từ sẵn có của mình bằng cách quán tưởng giao cảm được tâm Đại Từ của Bồ Tát Quán Thế Âm chính là niệm danh hiệu của Bồ Tát và được tất cả mọi lợi ích an vui theo sở nguyện.

Những phương pháp "Chơn Quán, Thanh Tịnh Quán, Quảng Đại Trí Huệ Quán, Bi Quán và Từ Quán" đã trình bày trên là những các tu tập thiền quán để niệm Bồ Tát Quán Thế Âm để được hữu hiệu. Hành giả nếu như không thể hành trì những phương pháp thiền quán để niệm Bồ Tát Quán Thế Âm nói trên thì có một phương pháp cuối cùng dễ dàng nhứt và phổ thông nhất mà bất cứ hạng nào đều cũng có thể hành trì, đó là pháp môn "Thường niệm thường chiêm ngưỡng".

g) *Thường Niệm Thường Chiêm Ngưỡng*: nghĩa là đi đứng nằm ngồi luôn luôn niệm tưởng đến danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm và hai buổi sớm chiều phải thường xuyên chiêm ngưỡng lễ bái hình tượng Bồ Tát để cầu nguyện. Hành giả thường xuyên hành trì như thế đến khi nào giao cảm được Bồ Tát Quán Thế Âm là khi đó hạnh nguyện được viên thành. Phương pháp tu tập này dành cho những hạng sống trong những hoàn cảnh khó khăn ngang trái để gieo duyên với Bồ Tát Quán Thế Âm trong sự tin tâm kiên cố. Hành giả hành trì phương pháp này nếu như không có tin tâm kiên cố thì không thể thành quả dễ dàng trong sự cầu nguyện. Tin tâm kiên cố nghĩa là đặt trọn đức tin vào sự cầu người không có chút nghi ngờ trong đó thì sự giao cảm giữa những người cầu nguyện và tâm nơi Bồ Tát tiếp nhận một cách không ngăn ngại.

Đây là sáu phương pháp niệm danh hiệu Bồ Tát Quán Thế Âm để được linh cảm mà đức Phật Thích Ca đã giới thiệu trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn và trong sáu phương pháp này, phương pháp "Thường niệm thường chiêm ngưỡng" không thể đoán trước sự thành quả của những lời cầu nguyện; hành giả chỉ biết được khi nào những lời cầu nguyện đó đạt đến những điều linh nghiệm trong sự bất ngờ, còn năm phương pháp trên nếu như hành trì quán chiếu thì có thể dự trừ được sự thành quả dung thông với Bồ Tát trong mọi lãnh vực giải thoát khổ nạn.

26.- PHẨM ĐÀ LA NI:

Theo Phật Học Tự Điển "Đà La Ni", tiếng Phạn Dhàrani, Trung Hoa dịch là Tổng Trì, nghĩa là một loại thần lực của Tạng Như Lai được thể hiện qua đại định có năng lực thâm nhiếp cùng bảo trì tất cả pháp thế gian và xuất thế gian không cho các thiện pháp bị tán loạn và ngăn che các ác pháp không cho phát sanh. Đà La Ni có chia làm bốn loại: Pháp Đà La Ni, Nghĩa Đà La Ni, Chú Đà La Ni và Nhẫn Đà La Ni.

a) *Pháp Đà La Ni*: (còn gọi là Văn Đà La Ni), nghĩa là nghe giáo pháp của Phật liền giữ gìn không cho quên.

b) *Nghĩa Đà La Ni*: nghĩa là đối với nghĩa lý của các pháp thì nhớ lấy tất cả không cho quên.

c) *Chú Đà La Ni*: nghĩa là đối với những câu bí mật của chư Phật, chư Bồ Tát truyền lại để ủng hộ nhà tu hạnh, trừ khử mọi độc ác, thần nghiệm không thể nghĩ bàn, phải nhớ lấy tất cả.

d) *Nhẫn Đà La Ni*: nghĩa là đối với thật tướng của các pháp phải nhẫn nhục, an trụ thân tâm không giao động để bảo trì cho được nó.

Theo tinh thần kinh Pháp Hoa, Phẩm Đà La Ni ở đây là thuộc về Chú Đà La Ni, một trong bốn loại Đà La Ni nói trên. Chú Đà La Ni đây thì thuộc về Chân Ngôn Giáo, là những lời nói bí mật được phát ra từ nơi tu thiền định của chư Phật và chư Bồ Tát để giữ gìn những pháp ngữ của các ngài. Chư Phật thì có ngôn ngữ riêng của các ngài cũng không khác nào mỗi chủng loại đều có tiếng nói riêng của họ, như người Việt Nam thì có tiếng Việt, người Mỹ thì có tiếng Mỹ, người Nhật Bản thì có tiếng Nhật v.v... Ngôn ngữ của các đức Phật trong các kinh điển thường gọi là Mật Ngôn. Phật Ngôn hay Thần Chú. Chúng ta không thể nghe hiểu được tiếng nói của các chủng tộc khác thì làm sao nghe biết được ngôn ngữ của các đức Phật, chư Bồ Tát trao đổi với nhau bằng Mật Ngôn qua sự dung thông của Thần Lực. Những Mật Ngôn (Đà La Ni) đối với phái Mật Tông chính là những Mật Mã (Codes) để chuyển âm những lời cầu nguyện của những

người hành trì đến với các đức Phật và các vị Bồ Tát trong mười phương cảm nhận và nhờ đó các đức Phật, các vị Bồ Tát liền phái các Thiên Long Bát Bộ hộ pháp đến để hộ trì.

Chú Đà La Ni nói trên còn có một năng lực phi phàm và năng lực này được gọi là Thần Lực Gia Trì có huyền năng tẩy trừ tất cả hạt giống vô minh phiền não bám chặt sâu kín lâu đời lâu kiếp trong Thức Thê Alaya và thúc đẩy Vô Tát Diệu Lực của Kinh Pháp Hoa phát huy tri kiến của Phật. Cho nên Thần Lực Gia Trì có danh nghĩa là gia trì pháp lực và gia trì hiện thân diệu ngôn của chư Phật. Ngoài chư Phật chư Bồ Tát ra, Thiên Long Bát Bộ Hộ Pháp Thiện Thần v.v... mỗi vị đều có Chú Đà La Ni riêng là những thứ ngôn ngữ đặc biệt của họ để trao đổi tâm nguyện với nhau. Sau khi nghe đức Phật nói xong công đức thọ trì Kinh Pháp Hoa, các vị Thiên Long Bát Bộ Hộ Pháp Thiện Thần v.v... muốn gia hộ những người sau này thọ trì Kinh Pháp Hoa không gặp trở ngại trên đường tu tập, liền phát tâm trao truyền những Chú Đà La Ni của mình cho những hành giả thọ trì để họ trực tiếp giao duyên đến các vị khi cần hộ trì.

Hành giả nào hành trì Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và thọ trì đến Phẩm Đà La Ni thì bao nhiêu lời nguyện, bao nhiêu công đức của họ đều được năng lực Đà La Ni chuyển đến chư Phật, chư Bồ Tát, chư Thiên Long Bát Bộ Hộ Pháp tiếp nhận, đồng thời các Hộ Pháp nói trên liền đến hộ trì hành giả trong mọi công đức. Chẳng những thế, hành giả hành trì tinh tấn trường kỳ thì được thần lực của Đà La Ni tẩy trừ lần tất cả hạt giống vô minh phiền não hữu lậu tiềm phục sâu kín, bám chặt lâu đời lâu kiếp trong Tạng Thức và khiến cho tạng Thức chuyển thành tạng Như Lai. Từ đó bao nhiêu tri kiến của Phật đều được thể hiện một cách tự tại trước hành giả.

27.- PHẨM DIỆU TRANG NGHIÊM VƯƠNG BỒN SỰ:

Phẩm Diệu trang Nghiêm Vương Bồn Sự là một sự kiện chứng tích của một vị Phật hiệu là Ta La Thọ Vương Như Lai mà không phải là "biểu tượng chuyển thức thành trí để chỉ rõ Pháp Lực Gia Trì" như một số học giả nhận định. Trong Phẩm 27 cũng như các Phẩm khác, từ Phẩm 23 cho đến Phẩm 28, đức Phật giới thiệu **một số vị Phật và Bồ Tát đã chứng đắc Tri Kiến** của Phật để chứng minh giá trị Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Diệu Trang Nghiêm Vương đích thực một vị Phật hiệu Ta La Thọ Vương đã chứng đắc Tri Kiến của Phật cũng như các Bồ Tát: Dược Vương Bồ Tát trong phẩm 23, Diệu Âm Bồ Tát trong phẩm 24, Quán Thế Âm Bồ Tát trong phẩm 25, Phổ Hiền Bồ Tát trong phẩm 28, không phải là biểu tượng Như Lai Tạng hay Đệ Bát Thức Tâm Vương. Tịnh Tạng cùng Tịnh Nhãn là hai vị Bồ Tát đã chứng đắc Tri Kiến của Phật phát đại nguyện độ sanh không phải biểu tượng Ý Thức thứ sáu và Mạt Na Thức thứ bảy. Cho đến Tịnh Đức cũng là một vị Bồ Tát đã chứng đắc Tri Kiến của Phật và cũng phát nguyện độ sanh không phải biểu tượng "Chi Quán Nội Huân, Trị Trạch Vô Minh" như một số người giải thích.

Đại ý Phẩm này là nói lên hạnh phương tiện độ sanh của chư Phật khiến cho tất cả chúng sanh cải tà quy chánh sớm đạt thành đạo quả Vô Thượng Bồ Đề. Cụ thể như Tịnh Đức, Tịnh Tạng và Tịnh Nhãn.

a) Tịnh Đức, một vị Bồ Tát với danh hiệu là Quang Chiếu Trang Nghiêm Tướng, từ vô lượng kiếp về trước tu hành đã từng chứng quả pháp môn "Chư Phật Tập Tam Muội" thông suốt được tạng pháp bí mật của các đức Phật. Bồ Tát thật hạnh hạnh phương tiện độ sanh, tình nguyện

hóa thân làm vợ của vua Diêu Trang Nghiêm để tìm mọi cách chuyển hóa đức vua cải tà quy chánh.

b) Tịnh Tạng, một vị Bồ Tát với danh hiệu là Dược Vương, từ vô lượng kiếp về trước tu hành đã từng chứng quả pháp môn "Ly Chư Ác Thú Tam Muội" hay khiến tất cả chúng sanh xa lìa các đường dữ. Bồ Tát thật hành hạnh phương tiện độ sanh, tình nguyện hóa thân làm con của Vua Diêu Trang Nghiêm để tìm mọi cách chuyển hóa đức vua cải tà quy chánh.

c) Tịnh Nhãn, một vị Bồ Tát với danh hiệu là Dược Thượng, từ vô lượng kiếp về trước tu hành đã chứng quả pháp môn "Pháp Hoa Tam Muội", phát huy được Vô Tác Diệu Lực của diệu pháp, Bồ Tát thật hành hạnh phương tiện độ sanh, tình nguyện hóa thân làm con của vua Diêu Trang Nghiêm để tìm mọi cách chuyển hóa đức vua cải tà quy chánh.

d) Diêu Trang Nghiêm Bồn Sự là phẩm nói về tiền thân của Bồ Tát Hoa Đức. Trong kiếp quá khứ, Bồ Tát Hoa Đức là một vị vua tên Diêu Trang Nghiêm. Diêu Trang Nghiêm là một vị vua hung ác, sanh tâm tà kiến, thâm tín tà đạo, thế lực rộng lớn, nhưng kiếp trước có gieo trồng căn lành nên gặp được người vợ hiền và sanh được hai người con làm thiện tri thức. Bản tánh con người hay kiêu mạn, vua không chịu nghe lời vợ con khuyên bảo theo đường chánh, nhưng có nhược điểm ham thích thần thông biến hóa. Bà Hoàng Hậu biết điều đó, khuyên hai con nên phương tiện sử dụng thần thông biến hóa để chinh phục vua cha bỏ tà về chánh. Khởi đúng tâm lý nhà vua, Diêu Trang Nghiêm Vương thấy hai con có sức thần thông thì vui mừng khôn tả liền hỏi rằng: "Thầy của hai con là ai và hai con là đệ tử của ai?" Từ đó Vua Diêu Trang Nghiêm liền bỏ ngai vàng theo Phật xuất gia tu hành và được Phật Văn Lô Âm Tú Vương Hoa trí thọ ký tương lai sẽ thành Phật hiệu là Ta La Thọ Vương.

Đây cũng là vị chứng đắc tri kiến của Phật với danh hiệu là Diêu Trang Nghiêm Vương và điều đặc biệt vị này được chứng đắc qua hình thức phương tiện chuyển hóa của các bậc Thiện Tri Thức, như vợ con tìm mọi cách tâm lý khiến nhà vua cải tà quy chánh. Đức Phật sở dĩ nói phẩm này là giới thiệu hạnh phương tiện độ tha là một trong những hạnh của Bồ Tát. Hạnh phương tiện này không đòi hỏi chúng sanh phải có trình độ Tam Thừa Thánh Quả mới được cứu độ mà ở đây bất cứ hạng nào, khuynh hướng ra sao đều có thể dùng phương tiện thiện xảo khơi dậy đúng nguồn tâm lý sở thích và nhu cầu của họ nhằm để đưa họ về chánh đạo, điển hình như vua Diêu Trang Nghiêm đã được thọ ký thành Phật.

28.- PHẨM PHỔ HIỀN BỒ TÁT KHUYẾN PHÁT:

Nhân hạnh quả đức Bồ Tát Phổ Hiền đã thành viên mãn ở ngôi vị Diệu Giác và xứng hợp với danh nghĩa là Phổ Hiền. Đứng về nhân hạnh của ngôi vị Đẳng Giác, Bồ Tát đã thành tựu khắp pháp giới nên gọi là PHỔ và Bồ Tát gần hoàn thành quả Phật nên gọi là HIỀN, còn đứng về nhân hạnh quả đức của ngôi vị Diệu Giác, Bồ Tát đã thành tựu hạnh nguyện độ tha cứu vớt muôn loài chúng sanh nên gọi là HIỀN.

Bồ Tát Phổ Hiền có bốn việc thành tựu (tức tất đàn):

a/ *Thế Giới Tất Đàn*: nghĩa là Bồ Tát thành tựu hạnh nguyện khiến cho tất cả chúng sanh khắp thế giới mỗi khi thấy được thân tướng của Bồ Tát liền sanh tâm hoan hỷ.

b/ Vi Nhơn Tát Đàn: nghĩa là Bồ Tát thành tựu hạnh nguyện chứng đắc tri kiến của Phật qua sự Tinh Tấn Ba La Mật.

c/ Đối Trị Tát Đàn: nghĩa là Bồ Tát thành tựu hạnh nguyện đối trị tất cả phiền não của muôn loài chúng sanh để cứu độ mà không một ai phá hoại được.

d/ Đệ Nhất Nghĩa Tát Đàn: nghĩa là Bồ Tát thành tựu đầy đủ công hạnh của Đạo Đệ Nhất Nghĩa nơi bậc Diệu Giác khắp pháp giới.

Một vị được gọi là Bồ Tát phải trải qua 52 ngôi vị tu tập và đạt đạo gọi là Bồ Tát Giai Vị. 52 ngôi vị tu tập của Bồ Tát gồm có bảy bậc: Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hưởng, Thập Địa, Đẳng Giác và Diệu Giác. Ý nghĩa từ Thập Tín đến Thập Trụ đã được giải thích ở phần Phụ Bản trong Bát Thức Quy Củ Tụng, trang 108 về Quá Trình Tu Tập Của Bồ Tát của Thích Thắng Hoan dịch.

Riêng bậc Bồ Tát Đẳng giác, còn gọi là Bồ Tát Nhất Sanh Bồ Xứ, Bồ Tát Kim Cương Tâm, Bồ Tát Hữu Thượng Sĩ, Bồ Tát Vô Cấu Địa, nghĩa là một vị Bồ Tát đã đạt đến ngôi vị Giác Ngộ Bình Đẳng Nhất Như nên gọi là Đẳng Giác. Giác Ngộ Bình Đẳng Nhất Như theo Tam Tạng Pháp Số quyển 4 nghĩa là giác ngộ chân như các pháp đều bình đẳng không hai nên gọi là Đẳng Giác và cũng gọi là Chánh Đẳng Giác. Theo Tứ Giáo Nghi quyển 4, ngôi vị Đẳng Giác thì thấp hơn ngôi vị Diệu Giác, nhưng cao hơn ngôi vị Pháp Vân Địa của Thập Địa Bồ Tát. Theo Tông Thiên Thai, Thập Tín thì thuộc về Ngoại Phạm Tam Hiền, còn Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hưởng thì thuộc về Nội Phạm Tam Hiền. Riêng Thập Địa và Đẳng giác thì thuộc về nhân của ngôi vị Phật, còn Diệu Giác thì thuộc về quả của ngôi vị Phật.

Điều đặc biệt, ngôi vị Diệu Giác cũng tức là bậc Vô Thượng Chánh giác của quả Phật, nhưng bậc Diệu Giác này mặc dù ở ngôi vị vị Phật Quả nhưng chưa tròn đầy Giác Thể của công hạnh tự giác và giác tha nên chỉ gọi là Vô Thượng Chánh Giác, còn các đức Phật khi ở trong Diệu Giác đã tròn đầy Giác Thể của công hạnh tự giác giác tha không thể nghĩ bàn nên gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Ngài Phổ Hiền là một vị Bồ Tát hiện đang ở ngôi vị Diệu Giác thuộc về quả vị Phật và ngài cũng được gọi là bậc Vô Thượng Chánh Giác, nhưng về phần Giác Thể của tự giác và giác tha chưa đầy tròn đầy, cho nên ngài chưa có thể thành Phật và chưa được gọi là bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Trong Hội Pháp Hoa, đức Phật giới thiệu nhân vật sau cùng là một vị Bồ Tát "Nhập Phật Tri Kiến" cao nhất ở ngôi vị Diệu Giác đã từng thọ trì Kinh Pháp Hoa. Yếu chỉ trong Phẩm Phổ Hiền Bồ Tát Khuyến Phát không bàn sâu về nhân hạnh quả đức của ngài Phổ Hiền mà ở đây chỉ bàn vấn đề sự hiện diện của ngài trong Hội Pháp Hoa. Sự hiện diện của ngài Phổ Hiền trong Hội Pháp Hoa có hai lý do:

Lý do thứ nhất, ngài phát nguyện gia hộ cho những người sau này thọ trì Kinh Pháp Hoa với mục đích tiếp tục thực hiện công hạnh tự giác giác tha để Giác Thể sớm được tròn đầy ở ngôi vị Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác của quả Phật. Lý do thứ hai sự góp mặt của ngài để nói lên những người thọ trì Kinh Pháp Hoa không những được các vị Bồ Tát cho đến các vị Thiên Long

Bát Bộ Hộ Pháp Thiện Thân v.v... đều gia hộ và còn được các Bồ Tát thượng đẳng sắp thành Phật như ngài Phổ Hiền cũng đồng tâm hộ trì. Nhằm đặt trọn niềm tin đó cho sự an tâm tu hành của chúng sanh ở 500 năm sau thọ trì Kinh Pháp Hoa, Bồ Tát Phổ Hiền liền bạch Phật: "Sau khi Như Lai diệt độ, thế nào mới có thể chứng được Kinh Pháp Hoa?"

Đức Phật bảo: "Người nào thành tựu được bốn pháp sẽ chứng được kinh này:

- * Một là được chư Phật hộ niệm.
- * Hai là trồng nhiều công đức.
- * Ba là vào trong chánh định.
- * Bốn là phát tâm cứu tất cả chúng sanh."

Tiếp theo Bồ Tát Phổ Hiền phát nguyện với Phật là 500 năm sau ở trong đời ác trước, ngài thường xuyên gia hộ những người thọ trì Kinh Pháp Hoa này sớm được thành tựu và cũng khuyên mọi người sau này nên giữ vững niềm tin trong việc tinh tấn hành trì Kinh Pháp Hoa vì có ngài hiện thân để gia hộ, đồng thời Bồ Tát còn trao truyền Chú Đà La Ni cho những người thọ trì Kinh Pháp Hoa để họ gieo duyên trực tiếp với ngài.

Tóm lại vì một đại sự nhân duyên, đức Phật mới ra đời để khai mở, để chỉ bày, để giác ngộ và để chứng nhập tri kiến của Phật. Nhằm mục đích sớm hoàn thành đại sự nhân duyên ở trên, đức Phật liền mở hội giảng Kinh Pháp Hoa. Toàn bộ Kinh Pháp Hoa gồm có 28 Phẩm và nội dung 28 Phẩm, đức Phật trình bày Khai Phật Tri Kiến, Thị Phật Tri Kiến, Ngộ Phật Tri Kiến và Nhập Phật Tri Kiến. Trong 28 Phẩm, 10 Phẩm đầu, đức Phật Khai Phật Tri Kiến và trong 10 Phẩm đầu, Phẩm 1 (Phẩm Tựa) thì thuộc về phẩm Khai Pháp, tức là hiện bày tổng quát sự tướng của pháp giới. Từ Phẩm 2 đến Phẩm 7 thì thuộc về phẩm Khai Duyên và từ Phẩm 8 đến Phẩm 10 thì thuộc về phẩm Khai Nhân Duyên. Riêng Phẩm 11, đức Phật trình bày Thị Phật Tri Kiến. Từ Phẩm 12 đến Phẩm 22, đức Phật trình bày Ngộ Phật Tri Kiến. Từ Phẩm 23 đến Phẩm 28, đức Phật trình bày Nhập Phật Tri Kiến. Riêng phần Nhập Phật Tri Kiến, ba Phẩm đầu, từ Phẩm 23 đến Phẩm 25 thì nói lên ý nghĩa do hành trì tu tập làm nhân mà khắc phục được tất cả chướng duyên để đi đến kết quả là phát sanh được Bản Thân Như Ý. Ba Phẩm sau từ Phẩm 26 đến Phẩm 28 thì nói lên ý nghĩa nhờ công phu gia trì, quả Phật nhất định sẽ chứng đắc. Có thể nói Phần Nhập Tri Kiến nêu đã được thành tựu thì "Đại Sự Nhân Duyên" của Phật ra đời kể như viên mãn và cũng từ đó mới có danh nghĩa "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh".

PHỤ BẢN 1

Phần phụ bản thứ nhất là ghi lại những tài liệu có quan hệ đến Kinh Pháp Hoa để giúp chúng ta rộng dường hiểu biết. Những tài liệu này là những bài học rất cần thiết cho sự kiến giải của chúng ta nếu như muốn tham cứu chiều sâu rộng của Kinh Pháp Hoa đã được Tông Thiên Thai phê phán và phân loại. Sự phê phán và phân loại của Tông Thiên Thai về nội dung của Kinh Pháp Hoa qua nhiều lãnh vực lý giải. Đây cũng là những tài liệu đáng giá cho chúng ta mở

rộng tầm mắt trong việc nghiên cứu và tu tập. Tôi xin trích trích dịch ra đây để cống hiến quý đọc giả hành trì Kinh Pháp Hoa tiện việc tham khảo.

Còn phụ bản thứ hai là biên soạn tài liệu về xuất xứ và lịch sử phiên dịch về Kinh Pháp Hoa để chúng ta thấy được tầm giá trị của bộ kinh này qua chiều dài lịch sử truyền bá mà đã được các giới học giả đông tây cổ kim lưu tâm. Những tài liệu này cũng là một dữ kiện có tính cách văn học nhằm đem lại cho chúng ta hiểu thêm trình độ kiến giải của các nhà phiên dịch qua những tác phẩm của họ lưu truyền. Tôi xin ghi lại hầu cống hiến quý đọc giả tiện việc tham khảo.

I.- PHÁP HOA NHỊ DIỆU

(Rút ra trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa)

1/- Tương đãi diệu

2/- Tuyệt đãi diệu

Chữ Diệu nghĩa là sự màu nhiệm không thể nghĩ bàn. Chữ Diệu ở đây không phải là tâm tư của các Bồ Tát, ngôn ngữ cũng không thể luận bàn đến. Theo ý chánh của Kinh Pháp Hoa, chữ Diệu gồm có hai nghĩa là khai huyền và hiển thật.

Khai Huyền Hiển Thật: Khai là phát, là mở ra. Giáo pháp của ba thừa, Thinh Văn, Duyên Giác và Bồ Tát thì thuộc về Huyền. Hiển là lộ diện, là hiện bày. Giáo lý giáo pháp của Phật Thừa thì thuộc về Phật. Phật nói Kinh Pháp Hoa chính là khai huyền ba thừa để hiển bày chân thật nhất thừa. Khai Huyền là thuộc về Tương Đãi Diệu và Hiển Thật là thuộc về Tuyệt Đãi Diệu.

1- Tương Đãi Diệu: Đãi tức là đối đãi, do kia trông đợi nơi đây gọi là đãi. Tương tức là hình tướng của kia và đây hỗ tương với nhau nên gọi là tương. Tương Đãi Diệu, nghĩa là pháp thô tương đối nói trước để hiển bày pháp diệu tuyệt đối nói sau.

Theo Kinh Pháp Hoa, hình tướng thuyết pháp bốn thời ba giáo nói trước là thuộc về pháp thô và hình tướng thuyết Kinh Pháp Hoa nói sau là thuộc về pháp diệu. Về phương diện Khai Huyền, nghĩa thứ nhất của chữ Diệu là, đợi bốn thời đầy đủ tuyệt đối rồi sau đó mới nói Kinh Pháp Hoa nên gọi khai huyền và cũng gọi là Tương Đãi Luận. Tương Đãi Luận nghĩa là luận bàn những pháp thuộc tương đối. Theo Kinh Pháp Hoa, Tương Đãi Luận là trong khi hiển bày Kinh Pháp Hoa trước hết bốn thời và ba giáo phải được mở bày xong. Kinh nói rằng: [cõi Phật trong mười phương chỉ có pháp nhất thừa]. Kinh lại nói tiếp: [rõ biết các pháp Thanh Văn, Pháp Hoa là vua của các kinh].

Bốn thời là: thời Pháp Hoa, Thời Lộ Uyển, thời Phương Đẳng và thời Bát Nhã. Ba Giáo là: Tạng Giáo (Giáo lý của Tiểu Thừa), Thông Giáo (Giáo lý thông cả Tiểu Thừa và Đại Thừa) và Biệt Giáo (Giáo lý đặc biệt của Đại Thừa).

2- Tuyệt Đãi Diệu: nghĩa là các pháp thô ở trước đã dứt hẳn, hình tướng đối đãi lại không còn nữa, nghĩa là huyền ba thừa của Pháp Hoa đã mở xong thì ngay lúc đó chân thật của Phật

Thừa đã ẩn tàng, ngoài thật không có huyền và ngoài huyền không có thật, thật tức là huyền, huyền tức là thật, nên gọi là tuyệt đãi diệu.

II.- PHÁP HOA TAM CHU ĐẶNG THỌ KÝ LÀM PHẬT

(Rút ra trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa, quyển 10)

A.- ĐỊNH NGHĨA:

a- Tam Chu, nghĩa là đủ hạng:

b- Pháp Hoa Tam Chu, nghĩa là đức Phật thuyết pháp Kinh Pháp Hoa để độ ba hạng Thinh Văn có căn cơ lanh lợi và dần dần, có khả năng giác ngộ trước và sau.

Đối với hàng Thinh Văn, đức Phật căn cứ vào ba hạng trình độ là Thượng Căn, Trung Căn và Hạ Căn thuyết Kinh Pháp Hoa để thọ ký cho họ làm Phật. Do đó lối thuyết pháp này của Phật được gọi là Pháp Hoa Tam Chu Đặng Thọ Ký Làm Phật.

B.- NỘI DUNG THUYẾT PHÁP:

Về phần Tích Môn, đức Phật thuyết Kinh Pháp Hoa để thọ ký cho ba hạng Thinh Văn thành Phật như sau:

1.- Hạng nói pháp:

Đối với một mình ngài Xá Lợi Phất là hạng thượng căn, đức Phật nói thẳng lý chân thật của Diệu Pháp khiến cho ngài ngộ được Như Ý Thừa. Đây là cách thọ ký cho ngài Xá Lợi Phất để được làm Phật. Lối thuyết pháp này của đức Phật có liên quan đến phẩm Phương Tiện và phẩm Thí Dụ ở trước.

2. Hạng nói dụ:

Đối với hạng trung căn gồm bốn vị trong nhóm ngài Đại Ca Diếp (bậc Thượng Tọa), Tuệ Mệnh Tu Bồ Đề, Đại Ca Chiên Diên và Đại Mục Kiền Liên (Duy Na), đức Phật nói thí dụ ba xe, nghĩa là lúc đầu huyền biết hứa bố thí cho ba xe và sau đó hiển bày chân thật chỉ có một xe lớn để khiến cho họ nhân đó ngộ được Như Ý Thừa, vì hạng này đối với pháp Như Ý Thừa đã nói ở trên đều không giác ngộ. Đây là cách thọ ký cho nhóm này để được làm Phật. Lối thuyết pháp này của đức Phật có liên quan đến bốn phẩm: phẩm Thí Dụ, phẩm Tín Giải, phẩm Dược Thảo và phẩm Thọ Ký.

3.- Hạng nói nhân duyên:

Ngoài ra hạng Thinh Văn thuộc hạ căn đối với hai hạng Pháp và Dụ đã trình bày ở trên đều không thể thông suốt. Hạng hạ căn này gồm có:

a- Ngũ Bách Đệ Tử: Phú Lô Na, Kiều Trần Như, Ưu Lô Tần Loa Ca Diếp, Đà Da Ca Diếp, Na Đề Ca Diếp, Ca Lưu Đà Di, Ưu Đà Di, A Nậu Lô Đà, Ly Bà Đa, Chu Đà Sa Đà Đà v.v... tất cả là 500 vị.

b- Hạng Thọ Học Vô Học: A Nan (Thị Giả cho Phật), La Hầu La và 2,000 người thuộc hạng Hữu Học cũng như hạng Vô Học. Trong đây có Đề Bà Đạt Đa.

c- Hạng Khuyến Khích Thọ Trì: Ba Xà Ba Đề Tì Kheo Ni Dì Mẫu của Phật. Da Du Đà La mẹ của ngài La Hầu La và 6,000 Tỳ Kheo Ni hữu học và vô học.

Đối với những hạng Thánh Văn hạ văn ở trên, đức Phật liền nói ở Nhân Duyên kiếp trước của ngài khi ngài được đức Phật Đại Thông Trí Thắng trao truyền hạt giống Nhứt Thừa cho nên ngày nay mới được chứng quả Bồ Đề khiến cho họ vào được đạo Nhứt Thừa. Đây là cách thọ ký cho những hạng này được vào đạo Nhứt Thừa. Lối thuyết pháp này của đức Phật có liên quan đến các phẩm như: phẩm Hóa Thành Dụ, phẩm Ngũ Bách Thọ Ký v.v...

III PHÁP HOA BẢY DỤ

(Pháp Hoa Văn Cú)

1.- Hỏa Trạch Dụ

2.- Cùng Tử Dụ

3.- Dược Thảo Dụ

4.- Hóa Thành Dụ

5.- Y Châu Dụ

6.- Kiết Châu Dụ

7.- Y Tử Dụ

1.- Hỏa là dụ cho cái khổ ngũ trược v.v... của chúng sanh. Trạch là dụ cho ba cõi. Hỏa Trạch nghĩa là dụ cho cái khổ ngũ trược v.v... của tất cả chúng sanh trong ba cõi. Tám khổ năm trược của chúng sanh trong ba cõi luôn luôn bức bách không được yên ổn, cũng như nhà lớn bị lửa thiêu đốt không được an cư nên gọi hỏa trạch là dụ.

2.- Người Nhị Thừa không có trang nghiêm công đức pháp thí và tài thí của Đại Thừa, cũng như người bần cùng thiếu thốn tư lương cơm ăn áo mặc để sinh hoạt cho thân mạng, nên gọi cùng tử là dụ. (Công đức pháp thí và tài thí nghĩa là công của lực độ vạn hạnh).

3.- Dược thảo là dụ cho người căn tánh của ba thừa. Cây có ba loại, cây hạng nhỏ, cây hạng trung và cây hạng lớn. Cây hạng nhỏ là dụ cho người và trời, cây hạng trung là dụ cho Thánh Văn và Duyên Giác, cây lớn nhỏ không đồng nhau, nhưng nếu được mây mưa thấm nhuần thì

cũng đều nảy mầm xanh lá và cũng có thể trị bệnh cho mọi người. Người của ba thừa, căn tánh tuy cao thấp không đồng nhau, nếu như được thấm nhuần mây lành mưa pháp của đức Như Lai thì có thể trở thành Đại Y Vương, để cứu độ quần sanh, nên gọi Dược Thảo là dụ.

4.- Trạng thái không đột nhiên là hiện ra có gọi là hóa và phòng kẻ gian, ngừa kẻ địch gọi là thành. Niết Bàn có thể phòng kẻ gian Kiến Hoặc, Tư Hoặc và ngừa kẻ địch sanh tử. Như có người đi về Bảo Sở giữa đường lại muốn quay trở lại, nhưng trong đoàn đi đó có đạo sư Thống Huệ phương tiện biến ra Hóa Thành để tạm dừng chân và sau đó giúp họ đến được Bảo Sở. Đức Thế Tôn vì muốn cho người hạng Nhị Thừa dứt hẳn sanh tử lưu chuyển cho nên phương tiện huyền khai giáo lý Trung Thừa và Đại Thừa khiến họ trước hết đoạn trừ phiền não của Kiến Hoặc và Tư Hoặc để chứng Chân Không Niết Bàn đặng bồi dưỡng và sau đó đưa họ đến cứu cánh Bảo Sở, nên gọi Hóa Thành là dụ. (Bảo Sở là dụ cho lý của Thật Tướng, tức là Đại Niết Bàn cứu cánh).

5.- Y Châu nghĩa là ngọc châu trong áo. Như có người đến nhà bạn hữu say rượu nằm ngủ, người bạn liền lấy ngọc châu cột trong áo của anh, nhưng anh không biết mình có ngọc châu nên tự chịu lấy sự nghèo khổ. Sau này, người bạn thân mới nói với anh rằng: (Trong áo nơi thân anh, tự có bảo châu vô giá, tại sao anh lại nghèo khổ như thế?) Người bạn từ đó được ngọc châu tiêu dùng no đủ, không còn nghèo khổ nữa. Đây là dụ cho người hành Nhị Thừa, thuở xưa vào thời đức Phật Đại Thông ra đời, đã từng gieo giống Đại Thừa, nhưng bị vô minh che lấp cho nên không thể biết rõ mình đã sẵn có hạt giống đó. Về sau nhờ Phật phương tiện khai thị liền chứng đặng đạo quả Đại Thừa, được lợi lạc vô cùng, nên gọi Y Châu là dụ.

6.- Kiết Châu là hạt châu trong búi tóc của Luân Vương. Luân Vương là dụ cho đức Như Lai, búi tóc là dụ cho huyền giáo của Nhị Thừa và hạt châu là dụ cho thật lý của Nhất Thừa. Hạt châu ở trong búi tóc là dụ thật lý đã ẩn ở trong huyền. Nhân đây đức Như Lai nơi trong hội Pháp Hoa khai huyền hiển thật để thọ ký cho hàng Nhị Thừa đặng thành Phật, dụ Luân Vương mở hạt châu trong búi tóc cùng các công thần tiêu dùng, nên gọi Kiết Châu là dụ.

7.- Y là dụ cho đức Như Lai và Tử là dụ cho người của ba Thừa. Các con không biết nên uống lầm thuốc độc và tâm bị tán loạn. Người cha thiết lập phương tiện khiến cho các con uống thuốc linh dược để khỏi bệnh cuồng loạn. Đây là thí dụ người của ba Thừa tin thọ huyền giáo, không tin chánh đạo. Đức Như Lai thiết lập các phương tiện, khiến họ uống lại Pháp Dược Đại Thừa sớm trừ khổ não, không cho các khổ hoạn phục hồi, nên gọi Y tử là dụ.

IV.- PHÁP HOA LỤC THỤY

(Sáu dấu hiệu Pháp Hoa)

(Pháp Hoa Văn Cú)

- 1.- Dấu hiệu thuyết pháp
- 2.- Dấu hiệu nhập định
- 3.- Dấu hiệu mưa hoa

4.- Dấu hiệu động đất

5.- Dấu hiệu đại chúng hoan hỷ

6.- Dấu hiệu phóng quang

Diệu lý của Kinh Pháp Hoa thì rất mâu nhiệm, người đời khó tin thọ, cho nên trước hết dùng dấu hiệu tương kính thường tình biến hiện để phát sanh sự khát ngưỡng. Đức Như Lai liền mở bày pháp nhiệm tâm để diệu đạo dễ nương tựa và những điều bí mật có chỗ biểu hiện. Từ đó Kinh Pháp Hoa có đầy đủ sáu dấu hiệu:

1.- Đức Phật sắp nói Kinh Pháp Hoa, trước hết nói nghĩa kinh vô lượng để làm lời tựa cho Pháp Hoa. Từ một pháp, đức Phật nói nghĩa vô lượng và nghĩa hội vô lượng để quy về một pháp. Cho nên nghĩa kinh vô lượng và lời tựa của chúng hội Pháp Hoa Quy Nhất. Kinh nói rằng: (Nói kinh Đại Thừa gọi là nói nghĩa vô lượng). Và lại đức Phật nói pháp là nghi thức thông thường của Phật và như thế sẽ được những dấu hiệu gì?

Nguyên do đức Phật tuy hoàn tất nói nghĩa kinh vô lượng và hơn trong lúc đại chúng chưa phân tâm, ngài cho họ nghe thấy những sự việc đặc biệt kỳ lạ để báo hiệu sắp nói pháp kỳ lạ nên gọi là dấu hiệu nói pháp.

2.- Đức Phật sắp nói Kinh Pháp Hoa vì muốn chúng hội quy nhất, cho nên trước hết nhập định Vô Lượng Nghĩa Xứ này. Kinh nói: (nhập vào Vô Lượng Nghĩa Xứ Tam Muội). Và lại nhập định cũng là nghi thức thông thường của Phật và như thế sẽ được những dấu hiệu gì?

Nguyên do đức Phật vào Khai Định là ý đang ở nơi Hiệp Định và đây cũng là một thứ thiền định khác lạ nên gọi là dấu hiệu nhập định. (Khai Định nghĩa là Thiền Định Vô Lượng Nghĩa Xứ. Hiệp Định nghĩa là Thiền Định của Pháp Hoa Chúng Hội Quy Nhất).

3.- Đức Phật sắp nói Kinh Pháp Hoa cho nên chư Thiên rải bốn thứ hoa cúng dường nhằm tiêu biểu cho Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa là những nguyên nhân của các Bồ Tát đang được thành Phật cho nên báo hiệu bằng cách mưa hoa cúng dường. Kinh nói: (Chư Thiên cho mưa bốn thứ Hoa Mạn Đà La v.v...)

4.- Đức Phật sắp nói Kinh Pháp Hoa cho nên sáu thứ chấn động cõi đất là để biểu thị cho giáo lý viên mãn của Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hương, Thập Địa, Đẳng Giác và Diệu Giác. Sáu thứ này lần lượt phá trừ Vô Minh Hoặc, Vô Minh mặc dù bằng bạc khắp nơi, nhưng chưa từng xâm nhập và hủy diệt Phật tánh, cho nên mới có thể phá hoại. Do đó sự động đất là biểu tượng cho sáu thứ trên, nên gọi là dấu hiệu địa động. Kinh nói: (Khắp các cõi Phật, sáu thứ chấn động).

5.- Đại chúng khi thấy mưa hoa và động đất liền biết được Phật Thế Tôn nhất định sắp nói đại pháp cho nên trong lòng đầy sự hân hoan khích động, đây là biểu tượng đại cơ đang phát. Kinh nói: (Đại chúng được những điều chưa từng có, hoan hỷ chấp tay nhất tâm nhìn Phật). Và lại sự hỷ nộ là thường tình của con người và như thế sẽ được những dấu hiệu gì?

Nguyên do hoa trời làm vui con mắt và đất động là chấn động trong tâm, đó là dấu hiệu bên ngoài; còn dấu hiệu bên trong là tâm hoan hỷ. Các hỷ phi thường đó đã chứa sẵn từ lâu, không phải vì sự chấn động làm hoan hỷ. Hôm nay sự chấn động làm trợ duyên, cho nên hoan hỷ phát sanh nên mới có thể nhất tâm xem Phật, đây gọi là dấu hiệu chúng hỷ.

6.- Đức Phật phóng hào quang chiếu soi từ cõi này đến cõi kia là báo hiệu sắp nói Kinh Pháp Hoa và ngài mỗi khi sắp nói kinh Đại Thừa cũng thường phóng hào quang như thế, cho nên trước khi nói kinh, đức Phật báo hiệu bằng cách phóng quang chiếu soi. Kinh nói: (Phật phóng Bạch Hào Tướng Quang nơi giữa lông mày chiếu khắp một vạn tám ngàn thế giới phương đông).

V.- PHÁP HOA NGŨ TRÙNG HUYỀN NGHĨA (Pháp Hoa Huyền Nghĩa)

- 1.- Pháp Dụ làm Danh Huyền Nghĩa
- 2.- Thật Tướng làm Thể Huyền Nghĩa
- 3.- Nhất Thừa Nhân Quả làm Tông Huyền Nghĩa
- 4.- Đoạn Nghi Sanh Tín làm Dụng Huyền Nghĩa
- 5.- Vô Thượng Đề Hồ làm Giáo Tướng Huyền Nghĩa

Thiên Thai Trí Giá Đại Sư mỗi khi giải thích các kinh đều đứng trên lập trường Ngũ Trùng Huyền Nghĩa. Ngũ Trùng Huyền Nghĩa là: Thích Danh, Biện Thể, Minh Tông, Luận Dụng và Phán Giáo Tướng. Cho nên Kinh Pháp Hoa đây cũng có nghĩa Ngũ Trùng Huyền Diệu.

1.- Pháp tức là Diệu Pháp và dụ tức là Liên Hoa. Diệu Pháp: Diệu là tên không thể nghĩ bàn và Pháp là pháp huyền thật của thập giới, thập như. Nguyên do Diệu Pháp thì khó giải thích và mượn dụ thì dễ bày tỏ. Diệu Pháp thì thuộc về Huyền và Thật cả hai cùng một thể. Liên Hoa thì thuộc về hoa và quả đồng thời, nên dùng Liên Hoa để đặt tên cho Diệu Pháp, do đó gọi Liên Hoa là Pháp Dụ làm Danh.

2.- Trung Đạo Thật Tướng giải bày diệu thể của kinh này, nên gọi Thật Tướng làm thể.

3.- Nhất Thừa tức là Nhất Thật Tướng. Tông tức là yếu chỉ. Nghĩa là người tu cái hạnh của Thật Tướng này làm nhân thì chứng được cái lý của Thật Tướng này làm quả, nên gọi Nhất Thừa Nhân Quả làm Tông.

4.- Dụng tức là lực dụng. Nghĩa là dùng Đại Thừa Diệu Pháp khai thị viên cơ, nơi Tích Môn khiến dứt hẳn cái nghi về huyền để sanh cái tin về thật; nơi Bản Môn khiến dứt hẳn cái nghi nơi gần để sanh cái tin nơi xa, nên gọi Đoạn Nghi Sanh Tín làm dụng.

5.- Thánh nhân tỏ lòng dạy bảo gọi là giáo, phân biệt đồng dị gọi là Tướng. Sự mâu nhiệm của kinh này thì rất thuần nhất và tròn sáng, nhưng sự khác biệt của nó là biến ra từng mảnh các giáo lý của kinh, cũng như dụ cho chất Đề Hồ. Vị của Đề Hồ là hai thứ Tô của sữa và lạc không giống nhau sanh ra, nên gọi Vô Thượng Đề Hồ làm giáo tướng.

PHỤ BẢN II

XUẤT XỨ VÀ LỊCH SỬ PHIÊN DỊCH:

I.- XUẤT XỨ:

Kinh Pháp Hoa là bộ kinh mà Phật tử ai cũng điều biết là chính kim khẩu của đức Phật Thích Ca thuyết minh khi Phật còn tại thế. Theo lịch sử Phật Giáo cho biết, đức Phật Thích Ca gần nhập Niết Bàn liền giảng bộ kinh này cùng với bộ kinh Đại Niết Bàn. Theo Tông Thiên Thai phân định, giáo lý của chính đức Phật Thích Ca thuyết pháp trong năm mươi năm độ sanh được chia thành năm thời:

1) Thời Hoa Nghiêm: (gồm 21 ngày)

Sau khi thành đạo nơi cội Bồ Đề, đức Phật Thích Ca giảng kinh Hoa Nghiêm bằng Thiền Định Thuyết Pháp trong 21 ngày để độ cho các vị Bồ Tát Đại Thừa Thánh Quả. Theo Tông Hoa Nghiêm, đức Phật giảng Kinh Hoa Nghiêm nhằm khai triển nguyên lý "Nhất Tâm Chân Như và Pháp Giới Duyên Khởi", nghĩa là Pháp Tánh của vạn hữu vũ trụ trùng trùng duyên khởi đều do nhất tâm của Chân Như sanh ra. Kinh Hoa Nghiêm chủ trương: "Pháp Tánh của tam giới đều do Pháp Thân Tỳ Lô Giá Na Phật (Đại Nhật Phật) biểu hiện qua hình thức trùng trùng duyên khởi".

2) Thời A Hàm: (gồm 12 năm)

Sau thời Hoa Nghiêm, đức Phật Thích Ca giảng Thời A Hàm bằng Đạo Tràng Thuyết Pháp. Trong mười hai năm đức Phật thiết lập và khai triển đạo lý Tứ Đế của pháp thế gian thuộc Tiểu Thừa nhằm thuyết minh nguyên lý Vô Ngã để đả phá bệnh Chấp Ngã của phàm phu và ngoại đạo. Cũng từ đây về sau, ngài luôn luôn giảng kinh bằng Đạo Tràng Thuyết pháp.

3) Thời Phương Đẳng: (gồm 8 năm)

Sau thời A Hàm, đức Phật Thích Ca trong 8 năm thường giảng những kinh thuộc Phương Đẳng, như Kinh Duy Ma, Kinh Tư Ích, Kinh Lăng Già v.v... đức Phật giảng các kinh này là khai triển tư tưởng Đại Thừa Bồ Tát có quan hệ với hàng Tiểu Thừa Thỉnh Văn Duyên Giác nhằm mục đích đưa hạng Tiểu Thừa lên bậc Đại Thừa.

4) Thời Bát Nhã: (gồm 22 năm)

Sau thời Phương Đẳng, đức Phật Thích Ca suốt 22 năm chuyên giảng các kinh thuộc Bát Nhã, nhằm khai triển trí tuệ Ba La Mật của Tạng Như Lai làm mục đích. Chỉ có Trí Tuệ Ba La Mật của Tạng Như Lai là có khả năng hóa giải mọi căn nguyên của vô minh nghiệp chướng từ vô lượng kiếp về trước và chúng ngộ được tri kiến của Phật. Trong mỗi chúng sanh, Trí Tuệ Ba La Mật của Tạng Như Lai chính là chỉ cho Thức Tạng (Thức Alaya), vì nó là biến tướng của Tạng Như Lai. Trí Tuệ này không phải thứ Trí Tuệ Diệu Quán Sát của Ý Thức thuộc vọng tâm, vì thứ Trí Tuệ của Ý Thức chỉ có khả năng hiểu biết vạn pháp qua ảo giác. Về quan niệm vạn

pháp, Bát Nhã chủ trương: "Pháp Tướng của tam giới là do vọng tâm duyên khởi" và lập trường của Bát Nhã là "Ngã Pháp đều không", đồng thời lấy Trí Tuệ Ba La Mật làm căn bản để đả phá ngã chấp và pháp chấp đưa vào nguyên lý Trung Không Diệu Hữu. Pháp hành của Bát Nhã lấy Lục Độ Ba La Mật làm chuẩn tu tập.

5) Thời Pháp Hoa và Niết Bàn: (gồm 8 năm)

Trong hai thời kinh này:

a* Thời Pháp Hoa:

Nơi thời Pháp Hoa, đức Phật Thích Ca trình bày mục đích sự ra đời của ngài là:

- *.- Mở bày tri kiến của Phật,
- *.- Chỉ bày tri kiến của Phật,
- *.- Tỏ ngộ tri kiến của Phật,
- *.- Chứng nhập tri kiến của Phật.

b* Thời Niết Bàn:

Nơi thời Niết Bàn, đức Phật trình bày trong lúc đức Phật nhập Niết diệt và ghi chép lại những lời dạy cuối cùng của ngài. Theo Kinh Đại Niết Bàn, nhục thân phương tiện của ngài mặc dù không còn, nhưng Pháp Thân thường trú của ngài thì bất diệt. Dầu rằng ngài không còn hiện hữu trong thế gian, các đệ tử của ngài sau này phải lấy giới luật làm thầy. Giới luật của ngài còn nghiêm túc là đạo của ngài còn tồn tại trong thế gian.

Qua những lời phân loại giáo điển Phật Giáo của Tông Thiên Thai, Kinh Pháp Hoa là bộ kinh vô cùng trọng yếu thuộc Tối Thượng Thừa mà các bậc học giả uyên thâm đều tôn vinh, vì đó là tri kiến của Phật và nó hoàn toàn không phải là tri kiến của chúng sanh. Xuất xứ của Bộ kinh này là do chính đức Phật Thích Ca thuyết minh khi Phật gần nhập Niết Bàn.

II.- LỊCH SỬ PHIÊN DỊCH:

Đứng trên lập trường tu tập để được giác ngộ và giải thoát, sự hiểu biết về lịch sử phiên dịch, chúng ta nhận thấy không cần thiết, vì nó có tính cách kiến thức của thế gian mà không phải là thứ trí tuệ để giải quyết vấn đề sinh tử khổ đau của thân phận con người. Sự hiểu biết về lịch sử phiên dịch là chỉ có lợi ích cho các nhà khảo cứu mà nó hoàn toàn không có lợi ích cho các nhà tu tập. Hơn nữa sự hiểu biết nhiều về lịch sử phiên dịch là sự hiểu biết trên sách vở, trên văn kiện có tính cách trưng mục của thư loại hơn mà nó không phải là sự hiểu biết về tư tưởng của bộ kinh nằm trong nội dung. Sự hiểu biết về tư tưởng nằm trong nội dung của bộ kinh thì mới cần thiết cho người tu học đạo giác ngộ và giải thoát, vì nó thuộc về loại tri thức mà nó không phải thuộc về loại kiến thức, nhưng dù sao đi nữa, để giúp cho các vị tu học rộng đường nghiên cứu, tôi xin biên soạn một phần nào lịch sử phiên dịch có quan hệ trực tiếp riêng biệt về chủ đề Kinh

Pháp Hoa. Những vị nào biết thứ tiếng gì thì tìm tài liệu sách vở về ngôn ngữ đó để đọc cho biết thêm.

Trong những tài liệu khảo cứu về lịch sử phiên dịch, tài liệu sưu tầm của Thượng Tọa Thích Trí Quảng là đầy đủ và phong phú nhất hiện giờ về phương diện dữ kiện. Tài liệu của Thượng Tọa đã nói lên được tiến trình phiên dịch và phát triển về bộ Kinh Pháp Hoa. Tiện đây, tôi xin ghi lại toàn bộ theo như tài liệu được in trong quyển Lược Giải Kinh Pháp Hoa do Thượng Tọa Thích Trí Quảng sưu tầm ngõ hầu giúp cho quý học giả tiện việc nghiên cứu chủ đề lịch sử phiên dịch về bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Kinh Pháp Hoa có nhiều bản Phạn Văn như là Saddharma Pundarika Sutra, Saddharma Pundarika Samadhi, Saddharma Pundarika Sastra, Saddharma Pundarika Upadesa v.v... và cũng được nhiều người phiên dịch. Trong đây bộ kinh Pháp Hoa Phạn Văn Saddharma Pundarika Sutram được dịch ra nhiều thứ tiếng. Đầu tiên đức Phật Thích Ca trao truyền bộ Kinh Pháp Hoa cho các đệ tử lưu truyền thừa sau khi ngài nhập Niết Bàn và bộ kinh này trải qua thời gian dài khoảng hơn hai ngàn năm lịch sử đã bị biến thái thành nhiều danh xưng khác nhau qua sự cảm nhận cũng như lý giải ý nghĩa trong kinh không giống nhau, nhưng có một điều, về phương diện học thuật, bộ Kinh Pháp Hoa phần nội dung chứa đựng những tư tưởng siêu phàm tạo sự thích thú cho các học giả khắp nơi trên thế giới.

Theo Lược Giải Kinh Pháp Hoa của Thượng Tọa Thích Trí Quảng, vào khoảng đầu thế kỷ 19, Công Sứ người Anh là ông Hamilton tìm thấy ở Népal một bộ kinh Pháp Hoa bằng chữ Phạn viết trên lá bối, thờ trong một hang đá, người ta quen gọi là Pháp Hoa Népal. Sau đó phái đoàn gồm người Nhật, người Anh, người Pháp, người Đức tìm thấy thêm 20 bản Pháp Hoa khác bằng Phạn Ngữ. Từ đó người Nhật phát động phong trào thành lập Hội Nghiên Cứu Kinh Pháp Hoa và hội này được người Anh bảo trợ. Hội này cử bốn phái đoàn gồm có người Nhật, người Anh, người Đức, người Nga đi sang vùng Trung Á tìm thêm những bộ Kinh Pháp Hoa khác. Kết quả, họ tìm được 6 bộ Kinh Pháp Hoa bằng Phạn Ngữ ở vùng Totan và một bộ kinh ở Kucha (quê hương của ngài Cưu Ma La Thập).

Đến năm 1932, một bộ Kinh Pháp Hoa cổ nhất được tìm thấy ở vùng Kashmira nối liền với Afganistan, được gọi là Pháp Hoa Gilgit. Bộ kinh này gồm hai phần ba bằng chữ Phạn và một phần ba bằng chữ Magadhi là loại chữ cổ nhất của nước Ma Kiệt Đà.

Tóm lại, tư tưởng của Kinh Pháp Hoa ảnh hưởng đến các giới trí thức Tây Phương có thể nói là vào khoảng đầu thế kỷ 19 và cũng từ đó các học giả Tây phương thi đua nghiên cứu bộ Kinh Pháp Hoa nói trên. Kết quả, bộ Kinh Pháp Hoa này về sau được các học giả đồng tây phiên dịch ra nhiều thứ tiếng Giờ đây chúng ta lần lượt biết qua những bộ Kinh Pháp Hoa bằng những thứ tiếng sau đây:

1.- Tiếng Trung Hoa:

Trước hết những bộ Kinh Pháp Hoa được dịch ra tiếng Trung Hoa gồm có:

a) "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" gồm có 7 quyển, do ngài Cưu Ma La Thập (Kumarajiva) đời Diêu Tần dịch năm Hoảng Thủy thứ 4 (402 TL) (Theo Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Ký).

* "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" cộng thêm "Phẩm Đề Bà Đạt Đa" thành 8 quyển cũng do ngài Cưu Ma La Thập đời Diêu Tần dịch năm Hoàng Thủy thứ 8 (406 TL) (Theo Tam Tạng Ký Tập).

* "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" gồm 7 quyển được dịch tại Trường An vào mùa hạ, niên hiệu Hoàng Thủy thứ 8, không biết tên người dịch. Bản dịch này được gọi là Tân Dịch (Theo Tam Tạng Ký Tập).

* "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" không biết bao nhiêu quyển, được dịch vào năm Hoàng Thủy thứ 8, không biết tên người dịch, do ngài Pháp Hộ tu chính tại thành Lạc Dương và ngài Tăng Hữu đề tựa (Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký).

* "Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" gồm 7 quyển, cũng do ngài Cưu Ma La Thập dịch tại vườn Tiêu Dao (Trường An) vào năm thứ 7 niên hiệu Hoàng Thủy đời Hậu Tần (Theo Chúng Kinh Mục Lục).

b) "Pháp Hoa Tam Muội Kinh" gồm 6 quyển, do ngài Chi Cương Lương Tiếp (Kalasivi) đời Ngô dịch năm 255 TL.

c) "Tất Đàm Phần Đà Lị Kinh" gồm 6 quyển, do ngài Pháp Hộ (Dharmarakṣa) đời Tần Thủy Hoàng dịch khoảng năm 256 TL.

* "Tất Đàm Phần Đà Lị Kinh" gồm có 6 quyển, do ngài Đàm Ma La Sát dịch vào niên hiệu Thái Thủy thứ nhất đời Tấn Vũ Đế (Theo Dịch Kinh Đồ Kỷ).

d) "Chính Pháp Hoa Kinh" gồm 10 quyển, cũng do ngài Pháp Hộ dịch năm 286 TL vào thời Tây Tấn (Theo Tam Tạng Ký Tập).

* "Chính Pháp Hoa Kinh" gồm 10 quyển, do các ngài Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh, Pháp Hiền, Đàm Thuyên cùng nhau dịch năm thứ 7 đời Thái Đường (Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký).

* "Chính Pháp Hoa Kinh" gồm 10 quyển, do ngài Trúc Pháp Hộ dịch tại Trường An, niên hiệu Thái Khương đời Tây Tấn (Theo Đại Đường Nội Điển Lục).

* "Chính Pháp Hoa Kinh" gồm 10 quyển, do ngài Đàm Ma La Sát, người nước Nhục Chi, dịch tại Lạc Dương năm Thái Thủy Võ Đế đời Tây Tấn (Theo Cổ Kim Dịch Kinh Đồ Ý).

* "Chính Pháp Hoa Kinh" cũng gọi là "Phương Đẳng Chánh Pháp Hoa Kinh" gồm 10 quyển, do các ngài Trương Sĩ Minh, Trương Trọng Chánh và Pháp Sư Nhiếp Thừa Viễn cùng nhau dịch vào năm Thái Khương thứ 7, ngày 10 tháng 8 (Theo Khai Nguyên Thích Giáo Lục).

e) "Phương Đẳng Pháp Hoa Kinh" gồm 5 quyển, do ngài Chi Đạo Căn dịch và Trúc Đạo Tổ sao lục vào năm 335 TL, niên hiệu Hàm Khương thứ nhất, đời Đông Tấn (Theo San Định Chúng Kinh Mục Lục).

h) "Thiền Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa Kinh" gồm 7 quyển, do ngài Xà Na Hốt Đa (Jnānagupta) và ngài Đạt Ma Cấp Đa (Dharmagupta) cùng nhau dịch ở năm đầu Nhân Thọ (601 TL) đời nhà Tùy.

Ngoài ra một số dịch bản khác vẫn được ghi lại trong Thư Mục Trung Quốc, nhưng không thấy lưu truyền. Trong những bản dịch vừa kể trên, bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập thì được phổ cập nhất và cũng được nhiều người thọ trì đến.

2.- Tiếng Tây Tạng:

Kinh Pháp Hoa được ra tiếng Tây Tạng vào khoảng thế kỷ thứ 8, khi bộ Ldan Dxarma được hoàn thành. Bộ kinh này vẫn còn tìm thấy trong những bộ Đại Tạng: Shar Thàn, Sde Dge, Bắc Kinh v.v...

3.- Tiếng Tây Hạ:

Bộ Kinh Pháp Hoa được dịch ra tiếng Tây Hạ vào thời Bắc Tống và ai chủ trì phiên dịch cũng như dịch vào thời kỳ nào không được biết, nhưng nguyên bản của Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Tây Hạ hiện còn giữ tại Đông Dương Văn Khố Nhật Bản.

4.- Tiếng Triều Tiên:

Theo Phật Giáo Sử Triều Tiên, năm 1463, vua Thế Tổ triều Lý đã ký một sắc lệnh cho dịch bộ Kinh Pháp Hoa bằng chữ Hán ra tiếng bản xứ. Bộ kinh này được các triều đại kế tiếp hiệu đính lại và lưu truyền đến ngày nay.

5.- Tiếng Mãn Châu:

Kinh Pháp Hoa không được biết truyền sang Mãn Châu vào thời kỳ nào và công trình đó do ai chủ trương, nhưng Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Mãn Châu đã được giữ trong Sở Nghiên Cứu Kinh Pháp Hoa của Nhật Bản và bộ kinh này ngày nay hiện nằm trong bộ Ngự Dịch Đại Tạng Kinh của vua Càn Long đời Thanh. Nội dung của Bộ Kinh Pháp Hoa nói trên nói lên được xuất xứ của nó là dịch lại từ Bộ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh bằng chữ Hán của ngài Cưu Ma La Thập.

6.- Tiếng Mông Cổ:

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Mông Cổ cũng không biết rõ được dịch vào thời kỳ nào và công trình đó do ai chủ trương, nhưng bản kinh hiện đang lưu hành có thuyết cho là được dịch ra từ nơi bộ kinh bằng tiếng Tây Tạng hoặc có thuyết cho là được dịch ra bằng chữ Phạn, vì nội dung bản chữ Phạn này cách thức bố cục gần giống tiếng Tây Tạng không khác.

7.- Tiếng Đức và Tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ không biết được dịch vào thời kỳ nào và công trình đó do ai chủ trương, nhưng trong văn khố của Sở Nghiên Cứu Kinh Pháp Hoa Tokyo, một tác phẩm bằng tiếng Đức dày 119 trang với nhan đề là "Ein Turkishi Uebersetzung des XXV Kapithsderchineschen Ausgabe Des Sadharma Pundarika Sutram". Tác phẩm này có phần nguyên bản bằng chữ Vigur (Thủy tổ dân Thổ Nhĩ Kỳ) và sau cùng là lời chú giải. Nội dung của

tác phẩm này trình bày giống nhau với phẩm Phổ Môn trong Kinh Pháp Hoa. Tác phẩm nói trên hiện còn giữ tại Sở Nghiên Cứu Kinh Pháp Hoa Tokyo.

8.- Tiếng Anh:

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Anh hiện có 4 bản dịch: The Lotus of the True Law, The Lotus Scripture, The Lotus of the Wonderful Law và The Lotus Sutra. Các học giả Tây phương phần nhiều hiểu biết tư tưởng Kinh Pháp Hoa qua bốn bản dịch nói trên.

a) The Lotus of the True Law:

Bộ kinh này gồm 27 phẩm, 442 trang được dịch từ bộ Phạn ngữ Népal, do học giả Kern dịch vào năm 1880. Bộ kinh nói trên thuộc tạng The Sacred Books of the East.

b) The Lotus Scripture Essence:

Bộ kinh này gồm 28 phẩm được dịch lược từ bộ Kinh Diệu Pháp Liên Hoa bằng chữ Hán do Lichard xuất bản năm 1900. Bộ kinh nói trên thuộc bộ The New Testament of High Buddhism.

c) The Lotus of the Wonderful Law:

Bộ kinh này gồm có 28 phẩm do hai học giả Soothill và Kato cùng nhau dịch thuật và xuất bản tại Luân Đôn vào năm 1930.

d) The Lotus Sutra:

Bộ kinh này gồm có 28 phẩm do Senchu Murano dịch từ bộ Diệu Pháp Liên Hoa của ngài Cưu Ma La Thập được Tông Nhật Liên xuất bản tại Nhật Bản vào năm 1974.

9.- Tiếng Pháp:

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Pháp chỉ có một bộ duy nhất mang tên là Le Lotus de la Bonne Loi do Hàn Lâm Học Sĩ E. Burnouf được dịch từ bộ Phạn Ngữ Népal vào năm 1925 và còn lưu truyền đến ngày nay. Bộ kinh này được cư sĩ Đoàn Trung Còn dịch ra tiếng Việt vào năm 1937 và cư sĩ Mai Thọ Truyền tinh lược trong Pháp Hoa Huyền Nghĩa vào năm 1964.

10.- Tiếng Nhật Bản:

Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Nhật Bản thì có nhiều bản dịch, nhưng trong đó có 6 bản dịch được thông dụng nhất về học thuật và tín ngưỡng.

a) Phạn Hán Đối Chiếu Tân Dịch Pháp Hoa Kinh:

Bộ Kinh Pháp Hoa này do Hàn Lâm Đại Học Sĩ Nanjoo dịch ra Nhật Ngữ vào năm 1913. Lối dịch của Hàn Lâm Đại Học Sĩ Nanjoo bằng cách là so sánh giữa bộ Diệu Pháp Liên Hoa chữ Hán và Sadharma Pundarika Sutram.

b) Phạn Bản Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh:

Bộ Kinh Pháp Hoa này do giáo sư Okakyo dịch từ nguyên bản chữ Hán vào năm 1923 và hiện có trong Phật Giáo Văn Khố.

c) Pháp Hoa Kinh:

Bộ Kinh Pháp Hoa này do hai giáo sư Sakamoto và Iwamoto cùng nhau dịch thuật và chú giải từ bản Phạn Ngữ Népal cùng với nguyên bản Curu Ma La Thập.

d) Phạn Tạng Truyền Dịch Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh:

Bộ Kinh Pháp Hoa này do giáo sư Kawaguchi so sánh hai bản tiếng Phạn và tiếng Tây Tạng để dịch ra Nhật Ngữ.

e) Hòa Dịch Pháp Hoa Kinh:

Bộ Kinh Pháp Hoa này do giáo sư Yamagawa kê cứu các bản kinh chữ Hán để dịch ra Nhật Ngữ.

g) Hán Hòa Đối Chiếu Diệu Pháp Liên Hoa Kinh:

Bộ Kinh Pháp Hoa này là bộ kinh đã được giám định lại từ các bộ Kinh Pháp Hoa bằng tiếng Nhật Bản đang lưu hành do giáo sư Shimachi cùng một số học giả khác so sánh và kê cứu.

11.- Tiếng Việt Nam:

Sự nghiệp phiên dịch kinh luận của người Việt Nam được phát triển rất sớm và rất mạnh vào thời kỳ Bắc thuộc lần thứ hai. Theo Lịch Đại Tam Bảo Ký, bộ Kinh Pháp Hoa Tam Muội đã được ngài Cương Lương Tiếp hợp tác với các học giả Việt Nam cùng nhau dịch ra chữ Hán tại Giao Châu vào năm 260 TL và trước đó ngài Khương Tăng Hội đã trích dịch phẩm Thí Dụ với tên là Phật Thuyết Tam Ca Dụ Kinh. Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, quyển 1, trang 84, ngài Cương Lương Tiếp còn có tên khác nữa là Chi Cương Lương Tiếp, tiếng Phạn là Kālasivi, dịch là Chánh Vô Úy. Ngài đã dịch Pháp Hoa Tam Muội (Saddharmasamādhi - sūtra) ở Giao Châu vào năm 225 hay 226.

Lịch sử dịch Kinh Pháp Hoa của người Việt Nam có thể chia làm ba thời kỳ khác nhau: thời kỳ chữ Hán, thời kỳ chữ Nôm và thời kỳ chữ Quốc Ngữ. Tác phẩm Lý Hoặc Luận của Mậu Tử được viết tại:

a) Thời kỳ chữ Hán:

Đạo tràng phiên dịch kinh điển Phật Giáo ở Giao Châu (Hà Nội) đã được thành lập sớm nhất vào thời Hậu Hán gọi là Trung Tâm Luy Lâu và theo Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, Trung Tâm này được thành hình là do các nhà sư Ấn Độ xây dựng. Tác phẩm đầu tiên bằng chữ Hán vào cuối thế kỷ thứ hai là Trung Tâm này và Trung Tâm này cũng là nơi đào tạo được một nhân tài đáng giá nhất đương thời và cũng là một nhà truyền giáo nổi tiếng ở Đông Ngô, đó chính là Khương Tăng Hội. Theo Việt Nam Phật Giáo Sử Luận của Nguyễn Lang, Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, sanh trưởng tại Giao Châu. Cha mẹ của Khương Tăng Hội là một thương gia giàu có lập nghiệp tại Giao Châu, nhưng hai ông bà mất sớm, khi

Khương Tăng Hội còn nhỏ (Điều này được ghi trong lời tựa của Kinh An Ban Thủ Ý), Khương Tăng Hội hợp tác các danh gia Ấn Độ, Trung Hoa, Trung Á, Trung Đông v.v... chuyên nghiên cứu và phiên dịch kinh điển Phật Giáo từ chữ Phạn ra chữ Hán. Theo Thiền Uyển Tập Anh Ngữ Lục, vào cuối thế kỷ thứ hai và đầu thế kỷ thứ ba, Khương Tăng Hội cùng Mâu Tử cho lưu hành tại Giao Châu ít nhất là 15 bộ kinh.

Tại đạo tràng Giao Châu, một bộ Kinh Pháp Hoa gồm 6 quyển được dịch từ chữ Phạn ra chữ Hán vào năm 256 TL và từ đó đạo tràng Giao Châu càng thêm sáng chói trên văn đàn Trung Quốc. Tiếp theo đó một số tu sĩ Việt Nam được Trung Quốc mời vào cộng đồng phiên dịch tại Trường An (theo tài liệu trong Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh).

b) Thời kỳ chữ Nôm:

Các nhà sư Việt Nam rất tinh thông Hán học và cũng rất giàu lòng yêu nước, yêu văn hóa dân tộc. Với tinh thần độc lập tự chủ sẵn có, các nhà sư này muốn thoát ly ảnh hưởng văn hóa Bắc thuộc, liền sử dụng ký hiệu Quốc Âm để chuyển ngữ kinh Phật thành ra chữ Nôm. Hiện nay nhiều tài liệu Phật Giáo bằng ảnh hưởng Quốc Âm (chữ Nôm) vừa mới tìm thấy ở miền bắc Việt Nam được xem là những tác phẩm sớm nhất. Bộ Quốc Dịch Pháp Hoa Kinh bằng chữ Nôm hiện còn giữ tại Đông Dương Văn Khố Tokyo đã nói lên tinh thần sáng tạo và độc lập tự chủ của tiền nhân.

c) Thời kỳ Quốc Ngữ:

Sau khi nước Việt Nam bị lệ thuộc nước Pháp, nhằm đánh bại văn học chữ Hán và cũng nhằm dễ bề cai trị nước ta, giáo sĩ Ba La Lộc dùng tiếng Latin chế biến ra một thứ chữ mới gọi là tiếng Quốc Ngữ để truyền bá văn học nước Pháp, nhưng dân tộc Việt Nam ta sẵn có tinh thần yêu nước cao độ, lợi dụng ký hiệu Latin của chữ Quốc Ngữ chuyển đổi thành một thứ chữ đặc biệt thần túy Việt Nam gọi là chữ Việt Ngữ để phát huy văn học nước nhà và đánh bại văn học pháp Quốc giành lại độc lập tự chủ.

Tại nước Việt Nam, người đầu tiên biên soạn thành bộ kinh Pháp Hoa bằng Việt Ngữ chính là cư sĩ Đoàn Trung Côn. Vào năm 1937, cư sĩ Đoàn Trung Côn dựa theo hai bản dịch của chữ Pháp và chữ Hán để biên soạn gọi là Diệu Pháp Liên Hoa Kinh. Mười năm sau, Hòa Thượng Thích Trí Tịnh căn cứ nơi Diệu Pháp Liên Hoa Kinh bằng chữ Hán của ngài Cư Ma La Thập dịch ra Việt Ngữ để giúp cho các giới Phật tử tiện viện trì tụng và nghiên cứu.

Tóm lại Kinh Pháp Hoa là bộ kinh cao quý nhất và nội dung ghi lại giáo nghĩa cao thâm mầu nhiệm về tri kiến của Phật. Bộ kinh này xuất hiện sau cùng trong thời khóa hội thứ năm do chính đức Phật Thích Ca giảng cùng một thời với bộ kinh Đại Niết Bàn, khi ngài gần nhập diệt. Từ đó đến nay, bộ Kinh Pháp Hoa nói trên được phiên dịch ra nhiều thứ tiếng và lưu truyền khắp nơi trên thế giới hơn 25 thế kỷ. Giáo nghĩa của bộ kinh quá mầu nhiệm, cho nên người nghiên cứu, vì trình độ cao thấp không đồng, do đó phiên dịch thành nhiều thể tài khác nhau và diễn giải tư tưởng không được nhất quán.

Riêng ở Việt Nam, người có công rất lớn trong lịch sử phiên dịch là Khương Tăng Hội và Hòa Thượng Thích Trí Tịnh. Khương Tăng Hội là người có công đầu trong lịch sử phiên dịch

Hán Ngữ và cũng là người làm chấn động cả nước Trung Quốc một thời. Còn Hòa Thượng Thích Trí Tịnh là nhân vật đứng đầu trong lịch sử phiên dịch Việt Ngữ hiện đại. Hòa Thượng ngoài dịch kinh Pháp Hoa ra, còn dịch ra Việt Ngữ nhiều bộ kinh khác để phổ biến tư tưởng Phật Giáo khắp mọi tầng lớp trong dân gian. Hiện nay khắp trong nước cho đến các châu ở hải ngoại, các Tự Viện và các Phật tử Việt Nam đều biết danh hiệu của Hòa Thượng qua các kinh điển, đều thọ trì và nghiên cứu kinh của Hòa Thượng dịch, có thể nói cho đến ngày nay, lịch sử phiên dịch vẫn còn đang phát triển và mở rộng không ngừng qua các thể tài đáng giá của tư tưởng Phật Giáo.

NHỮNG KINH LUẬN THAM KHẢO

- 1.- Kinh Pháp Hoa của Hòa Thượng Thích Trí Tịnh dịch.
- 2.- Lược giảng Kinh Pháp Hoa của Hòa Thượng Thích Thiện Siêu.
- 3.- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa Giảng Giải của Thiền Sư Thích Thanh Từ.
- 4.- Đại Ý Kinh Pháp Hoa của Hòa Thượng Thích Thanh Kiểm.
- 5.- Lược Giải Kinh Pháp Hoa của Thượng Tọa Thích Trí Quảng.
- 6.- Pháp Hoa Yếu giải của Thượng Tọa Thích Phước Nhơn.
- 7.- Pháp Hoa Văn Cú, quyển 2.
- 8.- Bát Thức Quy Củ Tụng, trang 37, dịch giả Thích Thắng Hoan.
- 9.- Phật Quang Đại Từ Điển.
- 10.- Khảo Nghiệm Duy Thức Học, trang 119, tác giả Thích Thắng Hoan.
- 11.- Ý Nghĩa và Cách Tụng Niệm trong Nghi Thức Tụng Niệm do Tổng Hội biên soạn, có sự chứng minh của các Hòa Thượng Thích Tịnh Khiết ...

PHƯƠNG DANH QUÝ PHẬT TỬ CÙNG DƯỜNG AN TÔNG QUYỂN YẾU CHỈ KINH PHÁP HOA

1.- Sư cô Thích Nữ Chứng Huyền	\$100
2.- Diệu An	\$20
3.- Diệu Thơ	\$20

4.- Diệu Ngọc	\$20
5.- Tâm Hoa	\$20
6.- Minh Hảo	\$20
7.- Thiện Giàu	\$20
8.- Diệu Châu	\$20
9.- Diệu Trí	\$20
10.- Minh Tư	\$20
11.- Không Cam	\$20
12.- Kim Ngọc	\$20
13.- Diệu An	\$20
14.- Huệ Hòa	\$20
15.- Diệu Đạt	\$15
16.- Diệu Tâm	\$15
17.- Diệu Pháp	\$10
18.- Diệu Huệ	\$10
19.- Chân Mỹ	\$10
20.- Trí Viên và Diệu Thủy	\$100
21.- Nguyễn Thành Lộc	\$20
22.- Minh Huệ và Diệu Lý	\$300
23.- Trần Mai	\$200
24.- Tăng Trọng Nghĩa và Lương Thị Sao	\$100
25.- Diệu Từ	\$100
26.- Nguyễn Hữu Khuyến và Diệu Mai	\$50
27.- Minh Ngô và Diệu Bảo	\$50
28.- Từ Hành và Diệu Ân	\$50
29.- Quảng Thường	\$50
30.- Diệu Nhân	\$40
31.- Diệu Lộc	\$40
32.- Diệu Hiền	\$40
33.- Diệu Thành	\$30
34.- Minh Chơn	\$30
35.- Nguyễn Thị Thu pd Tâm Na	\$10
36.- Tô Thành Kim pd Minh Tâm và Huỳnh Thị Lại	\$100
37.- Lê Tiết Minh	\$200
38.- Tiên Lâm	\$100
39.- Diệu Hương Canada	\$20
40.- Ô.B Minh Vân Phan Văn Tường	\$100
41.- Chân Nhẫn	\$50
42.- Bác sĩ Nguyễn Minh Vân pd Tường Quang	\$300
43.- Ông Bà Trịnh Văn Nông pd Quảng Nghiệp	\$50
44.- Diệu Chơn Ssan Jose	\$100
45.- Nguyễn Thanh & Nguyễn Hiếu	\$100
Phần còn lại Chủng Bảo, Chủng Huệ và Chủng Hạnh xin phát tâm hoàn tất việc ấn tống.	

